

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



9 (413)

2010

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail : tapchincls@gmail.com

9 (413)

2010

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

LƯƠNG NINH

- Ca múa nhạc cổ Champa với Nhật Bản thời kỳ Nara 3

HOÀNG ANH TUẤN

- Từ vụ áp phe thương mại của thương điểm Anh đến chính sách cấm người Đàng Trong xuất dương của triều đình Lê - Trịnh năm 1693 13

NGUYỄN PHÚC NGHIỆP - TRẦN THỊ THANH HUỆ

- Nông sản hàng hóa ở Nam Bộ thế kỷ XVII-XVIII 26

TẠ THỊ THÚY

- Nền kinh tế Việt Nam trong những năm khủng hoảng 1929-1935 (Tiếp theo và hết) 34

NGÔ MINH SANG

- Đập Đồng Cam và những biến đổi kinh tế nông nghiệp Phú Yên (1929-1945) 48

NGUYỄN THÁI YÊN HƯƠNG

- Cuộc khủng hoảng chính trị - xã hội ở Thái Lan và chính sách đối với Đông Nam Á của Tổng thống Mỹ Barack Obama 57



TRAO ĐỔI Ý KIẾN

ĐỖ THỊ THÙY LAN

- Tàu Grol năm 1673 vào Đàng Ngoài ở cửa sông nào? 66
(Tiếp theo và hết)

ĐỌC SÁCH

CHƯƠNG THÂU

- Giới thiệu tập sách "Nguyễn Công Trứ trong lịch sử" 76

THÔNG TIN

81

ĐOÀN LOAN

- Hoàng thành Thăng Long được công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới

C.T

- Hội thảo khoa học "80 năm Xô Viết Nghệ Tĩnh"

Đ.D.H

- Hội thảo khoa học: "Vương triều Mạc trong lịch sử Việt Nam"

H.N.M

- Hội thảo "Phương thức bảo tồn, tu bổ và tôn tạo di tích làng cổ ở Đường Lâm"

ĐỖ DANH HUẤN

- Hội thảo khoa học: "Thành phố Hồ Chí Minh hướng về 1.000 năm Thăng Long-Hà Nội"

P.V

- Lễ công bố Bản đồ Hà Nội "Hoài Đức phủ toàn đồ"

P.V

- Triển lãm: Thành Hà Nội: Từ chuyển đổi đến phá hủy ở thế kỷ XIX

NIỆT MINH

- Phát hiện 20 di tích mộ táng tại Đình Tràng

LINH NAM

- Di tích dòng chảy cổ tại di chỉ Đình Tràng

SUMMARIES

85

Ảnh bìa 1: Phố Hàng Muối (1912)

Printed by Liksin

CA MÚA NHẠC CỔ CHAMPA VỚI NHẬT BẢN THỜI KỲ NARA

LƯƠNG NINH*

Học giả Nhật Bản *Aomi-no Mabito Genkai* qua khảo cứu các tài liệu cổ, đã kể lại về cuộc “*Hành trình của Kanshin đến phương Đông*” (1) nhờ đó mà đến nay, có thể hiểu biết thêm về ảnh hưởng của ca múa nhạc cổ Champa đến với Nhật Bản thời Nara.

Điều đáng chú ý trước tiên là ghi chép của Genkai không nhằm mục đích nói về âm nhạc, càng không phải chuyên về nhạc Lâm Ấp, mà nói về thời Nara, cho nên những gì viết về nhạc và người Lâm Ấp là rất khách quan.

1. Về xây dựng nền tảng văn hóa của thời Nara-Nhật Bản, ta được biết: năm 607, Thái tử *Shotoku* cử phái bộ đầu tiên sang Trung Quốc học tập và tiếp theo là 10 phái bộ khác trong suốt thời kỳ Nara (710-794). Đây cũng là thời kỳ Nhật Bản mở cửa đón văn hóa nước ngoài vào, nên không chỉ có người đi học mà còn có không ít học giả từ ngoài đến, như *Kanshin* và cùng với *Kanshin* - nhà sư Trung Quốc - còn có 10 người nữa được coi là “*Những người đặt nền móng cho thời kỳ Nara*”.

- *Kibino Mabiki*, nhà chính trị-tư tưởng Nhật, Phó hiệu trưởng Đại học Nara;

- *Dosen*, người gốc Hoa, Trưởng môn phái *Vinaya*;

- *Yen Shin Kei*, người gốc Hoa, thầy dạy ngôn ngữ, Hiệu trưởng Đại học Nara;

- *Genbo*, nhà Phật học, sau trở thành *sojo* (Đạo sĩ Bà La Môn);

- *Bodai-Senna* vốn là người Bà La Môn Nam Ấn, sau trở thành *Baramon Sojo* tức Đạo sĩ Bà La Môn.

- *Buttetsu* (Fê-t Triết) - nhạc sư *Lâm Ấp-Champa*;

- *Rikyo* - nhà Phật học Nhật;

- *Rimitsu I*, thầy thuốc Ba Tư;

- *Hoàng Phu* và *Đông Tảo*, người Hoa, chắc đều là nhạc công.

Mười (10) vị “*đặt nền móng*” này còn đứng sau hay có lẽ thấp hơn mười bốn (14) *Nhà sáng lập* thời đại Nara. Danh sách 14 *nhà* này, thấy có một số người khác được kể thêm, thường là cao hơn, nhưng lại có mấy người đã nằm trong danh sách 10 vị “*đặt nền móng*”. Tuy đôi chỗ có vẻ lộn xộn, nhưng có lẽ, sự sắp xếp của Genkai là có dụng ý xếp thứ tự cao thấp, nhất là danh sách các *Nhà sáng lập*, từ 1 đến 14, nên không phải ngẫu nhiên mà thứ 11, kể “*đồng hạng*” 2 người (*Bodaisena* và *Buttetsu*), thứ 13 cũng thế (*Gun Horiki* và *T'ien T'ing*). Cũng không phải ngẫu nhiên

*GS. Viện Khoa học xã hội Việt Nam

mà Genkai dùng hai từ khác nhau để gọi hai danh sách - Những vị "*Đặt nền móng (Fondateurs)*" và "*Những nhà Sáng lập (Createurs)*". Tuy nhiên, đứng đầu danh sách 14 nhà này vẫn là *Kanshin (Kiên Chân)* người Trung Quốc, được nhấn mạnh là "người xuất sắc nhất, tài giỏi nhất, thông tuệ Phật pháp và có tài chữa bệnh". Ngay từ đầu, ông đã yêu cầu lập một đàn lễ (*simamandala*) để làm lễ và nơi chữa bệnh. Ông lại có uy tín, có khả năng tập hợp, tổ chức các danh sĩ cùng với mình giúp vua xây dựng thời Nara, đặc biệt thời Hoàng đế *Shomu (724-748)*; tiếp đến là 3 ông Đại sứ Nhật ở kinh đô nhà Đường, 3 học giả Nhật, 4 hòa thượng Trung Quốc, tất cả đều thông tuệ vượt trội hơn người, đi tìm chọn cái hay về xây dựng nước; thứ 11 là hai vị *Bodaisena (Bodhisena)* người Nam Ấn Độ và *Buttetsu (Phật triết)*, người *Lâm Ấp (Champa)*; thứ 12 là *Nyoho*, người *Hồ quốc* (có thể là người *Tokhara* hay người *Sogdiana* sinh sống ở vùng Trung Á); thứ 13 cũng là hai người, *Gun Hariki* từ nước *Côn Lôn (Mã Lai)* và *Tien T'ing*. Còn nói rõ *Tien T'ing* là người *Cham ở Lâm Ấp* đi cùng *Kanshin* đến Nara, người có biệt danh là "Tai nghe tinh tường", đoán là nhạc sĩ. Kế thứ 14 là *Rohen*, có tuổi thơ ly kỳ, sau trở thành chân tu, uyên thâm Phật học, giáo lý *Avatamsaka* của *Đại thừa*.

Như thế, xếp thứ 11, có hai người mà tên tuổi và quê quán có vẻ như bị lẫn lộn. Chẳng hạn *Bodhi* quê xứ *Kapilavastu* ở Nam Ấn, đứng ra phải là Bắc Ấn Độ. Còn *Buttetsu* ở *Lâm Ấp* mà *Lâm Ấp* ở Bắc Ấn Độ, có hiệu là *Bodhisatva (Bồ Tát, Phật triết)*, cũng trùng danh hiệu một người nữa, *Bodhi*, ở Nam Ấn Độ (theo sách *Fusoryakki*, còn có nhiều tình tiết ly kỳ nữa...). Thứ tự trên dưới ở đây hẳn là do học giả *Genkai* định, đúng sai thế nào, có giá trị

đến đâu, là điều còn có thể thảo luận. Ông cũng còn một số sai lẫn khác, ví như nói Nữ Hoàng *Koken* thăm chùa *Yamashinadera* năm 767, nhưng nữ hoàng này chỉ ở ngôi đến (749-758) và *Buttetsu* đã qua đời năm 760, không thể chỉ huy nhạc lễ theo lệnh của bà được. Người dịch ra tiếng Pháp, học giả *J.Takakusu* đôi chỗ cũng đại khái, dễ gây hiểu nhầm (2).

Kanshin sinh năm 688 ở Dương Châu, Trung Hoa, đến Nhật năm 754, qua đời năm 763, thọ 76 tuổi. *Kanshin* có mặt và hoạt động văn hóa ở Nara trong những năm 754-763, việc thu thập tài liệu để viết "*Hành trình của Kanshin đến phương Đông*" do *Mabito-no Genkai* hoàn thành vào năm 779, chỉ sau 16 năm, tức gần đương thời, thậm chí là đương thời, nếu đặt trong khoảng cách những 1300 năm, cho tới ngày nay. Hơn một thiên niên kỷ, mà tất cả đều đã bị lãng quên, lẫn lộn, mờ nhạt, thì những gì mà *Genkai* ghi lại là vô cùng quý giá. Trong những bề bộn nhân vật, sự kiện như thế, vẫn dành cả một chương để kể một cách trang trọng những người *Cham* từ *Lâm Ấp* và nhạc *Lâm Ấp* là khách quan và có thực; những tên gọi của ông, ví dụ *nhạc Lâm Ấp* hay *Lâm Ấp bát nhạc* là có thực, những sắp xếp đánh giá... vẫn phải coi là đầy đủ nhất, căn bản đúng đắn, đáng tin, phải tin.

Theo *Genkai*, *Buttetsu* được giao chỉ huy dàn nhạc Hoàng gia Nhật. *Buttetsu* vốn là một người Bà La Môn, người *Champa*, bấy giờ gọi là *Lâm Ấp*, có tài năng âm nhạc, nghệ thuật, nhưng cũng có một cuộc sống trầm luân. Ông đã sang *Java*, *Sumatra*, gặp *Bodhisena*, cùng nhau tìm phương tiện sang Trung Quốc, nhưng bị bão, thuyền đắm, suýt chết đuối, may sống sót, gặp *Kanshin* rồi nghe *Kanshin* thuyết, cũng có ý muốn sang Nhật. Cả hai người,

Bodhisena và Buttetsu rủ nhau tìm phương tiện sang Nhật sớm, đến Nhật vào khoảng năm 736.

2. Ở Nhật, trong khoảng hơn 20 năm (736-760), ông tham gia giảng dạy Sanskrit và giáo lý *Gandavyuha* phái Đại Thừa ở các chùa *Daijani*, *Kikoji* rồi *Ryosenji*. Tuy nhiên, sự nghiệp chính của ông là âm nhạc.

Ông lập đội nhạc, giảng dạy nhạc lý cho học trò, dạy cho họ tấu những bản nhạc cổ Champa và những bản nhạc mới do ông sáng tác, đặc biệt là bản *Banshu-gaku* (Vận mùa thu) rất hay.

Ông lại lập đội múa, luyện cho họ 8 vũ điệu:

1. *Bosatsu* (*bodhisatva*),

2. *Bato* (Pedu) - nhân vật thần thoại được các ẩn sĩ ban cho ngựa trắng để trừ rắn độc: *paidva ahihan*;

3. *Kariobinga* (*Kalavinka* hay thiên Đểu hay *Garuda*);

4. *Amma* (hay Amba-nữ thần Durga);

5. Hành khúc chiến thắng của *Bairo* (tức *Bhairava*-hình thức kinh khủng của Siva);

6. *Koonju* (Hồ lương tửu - thứ rượu của người Hồ);

7. Hành cung của vua *Ranryo* (tức *Sagara Nagaraja*);

8. *Banshugaku* (tức Vận mùa thu).

Về nhạc, có lẽ ông đã bắt đầu đưa vào dạy *thang âm Ấn Độ* (*Gram*) - và *Ba Tư*:

- Sadjā (tắt: Sa) - Da

- Rsabha (R) - Re

- Gandhara (Ga) - Mi

- Madhyama (Ma) - Fa

- Pancama (Pa) (ma thứ 5) - Sa

- Dhaivata (Dha) - La

- Nisada (Ni) - Be

Về Múa:

- Vũ điệu 1 (*Bosatsu*): nay không còn.

- Vũ điệu 2: dựa theo truyền thuyết *Pedu* (*Rig Veda* và *Arthavaveda*) nay đôi khi vẫn còn trong nhạc múa cung đình: người khoác áo trắng, có mào, giả làm ngựa nhảy múa, hí trước hình rắn (vẽ trên gỗ), nhạc dồn dập mạnh mẽ. Vũ điệu 4: Múa đôi nam nữ thể hiện điệu *Tandava* của vua múa *Nataraja Siva* cùng với vợ, *Parvati*, vũ điệu thiên thần xoắn xuýt và tinh tế.

Vũ điệu 5: Có lẽ nguyên tác của *Bàn Minh Đức* (*Lâm Ấp*) cải biên, gồm 12 người múa, sau có giảm bớt số người, nhạc êm ái, trang trọng đi với dàn đồng ca, gọi là hợp ca *Lâm Ấp*, múa đứng quay tròn, gọi là *waku*, tức vòng tròn, tức *mandala*. Đồng ca hát 7 hồi, vòng cuối rất hùng tráng. Tác giả kể thêm, những điệu này rất xa xưa, chỉ nghe nói lại, chưa rõ chính xác đến đâu.

Vũ điệu từ 1 đến 5 gốc Ấn Độ, được cải biên áp dụng ở Champa trước khi đưa vào Nhật; điệu 6 và 7 là nhạc và múa cổ Trung Quốc, được Buttetsu hoàn thiện áp dụng ở Nhật, còn điệu thứ 8 là sáng tạo tại chỗ của Buttetsu.

Năm 767, Nữ Hoàng Koken đến thăm chùa *Yamashinadera*, gần Nara đã yêu cầu trình diễn các vũ điệu Champa do Buttetsu dàn dựng, chỉ huy.

Nhạc Champa thường được gọi là *nhạc Lâm Ấp*, từng bị coi là nhạc Ấn Độ. Các sách viết về nhạc lý và sách ghi theo tên gọi Nhật Bản, năm 931 có chép trong số 10 nhạc phẩm cung đình được rà soát lại gần đây (1874) và trong 5 nhạc phẩm cổ được kể còn lưu hành trong cung đình đến năm 1899, có 2 vũ điệu và nhạc phẩm *Lâm Ấp*

còn được lưu giữ là *Kalavinka* và *Pedu* mà đôi khi vẫn được trình diễn. (Những chi tiết này, có sau năm 779, hẳn là do người đời sau của Genkai, có thể cả người dịch là học giả J.Takakusu bổ sung).

Ông qua đời năm 760, thọ 57 tuổi, lúc còn trẻ và còn sung sức. Người Nhật thương tiếc ông. Di hài được hỏa thiêu, chôn trong rừng Ubokuya, trên đồi Tomi (Dương Sơn), đối diện chùa Ryosenji. Một bảo tháp được xây dựng để tưởng nhớ ông. Một tín đồ khắc một tấm bia, nay không rõ lạc dấu mất, nhưng lời thơ còn được ghi lại trong tuyển thơ của hoàng tử Takamiya, nhan đề *Manyoshu*:

Baramon no

Tsurishi ota wo

Hamu Karasu

Manabuta harete

Hataboko ni ori

(“Hãy trông kia, con quạ đang nhặt hạt lúa trên cánh đồng do người Bà La Môn cày cấy: người ta thấy nó, mất mọng đắm nước mắt, đang nằm nghỉ, gổ trên cán cày”).

Từ những ban nhạc, nhạc phẩm, vũ điệu được trình diễn đều đặn trong cung đình, dần dà theo năm tháng, có được cải biên ít nhiều, nhưng vẫn được giữ lại ảnh hưởng, đường nét trong các vũ điệu phổ biến thời sau, như *Dengaku* (vũ điệu nông trang), *Saibara* (vũ điệu của người xà ích), *sarugaku* (vũ điệu vui nhộn) *No* (kịch tâm lý), *Kyogen* (nhạc vui)... còn thịnh hành suốt thời *Kamakura* và *Tokugawa*.

Ngoài âm nhạc và múa, Buttetsu còn được coi là nhân vật có thẩm quyền về *Sanskrit*. Ông trực tiếp giảng dạy và biên soạn sách. *Siddham* là một pho mẫu tự, từ điển đã góp phần không nhỏ vào việc dạy

và học Sanskrit ở Nhật Bản, nay tuy không còn, nhưng dấu vết không phai mờ, vẫn được nhắc tới trong các sách ngôn ngữ, ngữ pháp thời sau.

Cùng với *Buttetsu*, sống ở Nara, còn có người Chăm Lâm Ấp tên là *Tien-T'ing*. Ông này hình như cũng là một nhạc công, giỏi nhạc, thường xuyên sát cánh cộng tác với Buttetsu. Xem như thế, có thể thấy người Chăm Lâm Ấp - Champa đã đóng góp một phần quan trọng trong sự hình thành nền văn hóa truyền thống - *Văn hóa Nara* của Nhật Bản và cũng đã được người Nhật thừa nhận.

3. Năm 1925, *Paul Demieville* cho ra mắt công trình nghiên cứu “*Nhạc Chăm ở Nhật Bản*” (3), còn chưa được chú ý cho đến nay, có lẽ bởi nó rất chuyên biệt và cũng vì thế, không dễ hiểu, nay xem lại, thấy nó có thể bổ sung ít nhiều cho những ghi chép của *Kanshin*, do *Aomino Mabito Genkai* đã khảo cứu, sưu tầm, mà *Paul Demieville* còn có thêm một số tìm tòi mới và đặt ra một số vấn đề mới lý thú, có thể thảo luận.

a. *Việc tổ chức trình diễn và các đoàn Nhạc*

Các tài liệu cho biết, vào cuối thế kỷ VII, do ảnh hưởng sinh hoạt văn hóa của nhà Đường Trung Hoa, triều đình Nhật Bản dưới thời Hoàng đế *Junnin* đã quyết định lập ra *Cục Âm nhạc*, tập hợp: bốn ca sĩ, bốn vũ sư, bốn nhạc công sáo, mười hai nhạc công nhạc Đường Trung Hoa, bốn nhạc công *Cao Ly* (*Komagaku*) bốn nhạc công *Bách Tế* (*Kudaragaku*), bốn nhạc công *Sila* (*Shiraji*), hai nhạc công *Dora* (4) và hai nhạc sư *Lâm Ấp*. Qua đây, ta biết, cùng với sự thịnh hành của ca, múa, nhạc Trung Hoa thời Đường, ca nhạc của Bán đảo Triều Tiên, bấy giờ còn chia làm ba tiểu quốc, *Tân La*, *Bách Tế*, *Cao Ly* (5) cũng khá phát

triển và Nhạc Champa, được gọi là *nhạc Lâm Ấp (Rinyu)* cũng có vị trí khá cao.

Tổ chức biểu diễn trong lễ hội, để phục vụ Hoàng đế, Hoàng gia và Triều đình cũng được kể tỉ mỉ:

Một sân biểu diễn được thiết kế, dài 40 bộ (khoảng 14m) rộng (có lẽ cũng thế?). Bên các góc sân, có dựng ba lều, rộng 50 bộ (khoảng 16m), lều (nhà) thứ nhất, ở phía Đông dành cho đội *nhạc Koma*, còn gọi là *nhạc Kudaragaku* hay *nhạc Bách Tế* (Nam Triều Tiên), nhà thứ hai là *nhạc Lâm Ấp*, nhà thứ ba dành cho các đại phu; còn ở phía Tây, nhà thứ nhất dành cho đội *Tân nhạc*, nhà thứ hai là *Cổ nhạc* (6), nhà thứ ba dành cho các hoàng thân, quốc thích, các đại phu đương chức (*Hành sự đại phu*). Lễ cử hành ngày thứ 12, tuần trăng thứ ba, năm thứ ba *jokwan*, ngày 25 tháng Tư năm 861 *Công lịch, Koku (canh)* thứ tư, giờ *Totsu*, 7 sáng, cho mở cửa Đông, Tây, chính Giữa (vào sân diễn, cũng tức là sân diện thờ) cho các đội nhạc: Nhạc Koma vào cửa Đông, Tân nhạc vào cửa Tây. *Ranjo (nhạc cổ)*, thường làm nền cho múa Lâm Ấp) được tấu lên theo Tân nhạc (giai điệu tùy ý để chuẩn bị, rồi đến nhạc Koma; Các nhạc công đi vào lều (7): nhạc Koma vào lều thứ nhất, phía Đông; Tân nhạc vào lều thứ nhất phía Tây; rồi đến các nhạc công Lâm Ấp và Cổ nhạc vào cửa giữa phía Nam để đi đến các lều: nhạc Lâm Ấp lều thứ hai phía Đông, Cổ nhạc vào lều thứ hai phía Tây. Lúc *koku (canh)* hai, giờ *Uma* (11 giờ), các nhạc công Lâm Ấp thuộc tự viện của chúng ta, cùng với linh điệu và những cái khác (8), hai tay nâng cao các vật cúng, lướt qua sân múa, từ Đông sang Tây rồi đi vào diện phía trong, nơi có tượng thờ để dâng đồ cúng theo thứ tự. Rồi một người đàn ông và một con voi trắng (hình tượng) đến đứng trước diện thờ. Voi này kết hợp với sân vũ,

cùng với một ông *Bụt (Bodhisatva)* (9), đứng yên đó cho đến khi các nhạc công làm lễ dâng cúng xong, trở lại sàn, cùng thực hành vũ điệu rồi mới lui về chỗ nghỉ.

Tiếp đến Nhạc cổ (làm nền) cho sự trình diễn của các *tiên nữ (Devi)*, mười hai *hung thần (Yaksa)* đi vào, nâng trên tay vật cúng, là hoa, quả, rồi từng đôi, mặt đối mặt, cùng trình diễn vũ điệu (10).

Theo tài liệu *Ryumei-sho*, vũ điệu *Bodhisatva* và *Bairo* là do một người Bà La Môn, Trưởng *Sangha (Baramon Sojo)* gốc người Nam Ấn (*Bodhi* đã nói trên), đưa vào Nhật Bản, Còn *Bussei* (hay *Buttetsu*), vốn người nước Lâm Ấp thuộc miền Bắc Ấn Độ đã truyền dạy vũ điệu *Bodhisattva*, *Bato* và *nhạc Lâm Ấp*. Sách *Honcho kosoden (Bản triều Cao tăng truyện)* lại gán vũ điệu *Bato*, *Bodhisatva*, cả *Kalavinka* và *Bairo* với sự truyền thụ của *Buttetsu*.

b. Diễn tiến trong đời sống âm nhạc

Công trình nghiên cứu của *Aomi-no Mabito Genkai* hoàn thành năm 779, 16 năm sau thời gian có mặt và hoạt động của nhóm *Kanshin*, phản ánh gần nguyên vẹn đời sống văn hóa của triều Nara, nhưng hình như P. Demieville không được biết, vì nó được đăng năm 1928, tức 3 năm sau nghiên cứu của ông (1925), nên không thể đủ và đúng bằng *Genkai*. Có thể nói là về nhạc Lâm Ấp và sinh hoạt văn hóa ở thời kỳ Nara thì những ghi chép của *Genkai* đã nói trên, là rất đáng tin. Nhưng từ sau *Genkai*, thậm chí sau nhiều thế kỷ, P. Demieville cũng cho thấy có sự diễn tiến mới, sự biến đổi theo thời gian và hoàn cảnh.

Hoạt động âm nhạc xem ra đã giảm cả về số lượng và tổ chức. Tài liệu *Ruiju sandai kyaku* cho biết số nhạc công có 154 người vào thế kỷ VIII, đến giữa thế kỷ IX,

giảm còn 107, sau tiếp tục giảm nữa; cũng không còn là bốn lều và bốn đội, mà chia làm hai đội, tả, hữu, với sắc phục khác nhau; đội tả mặc màu đỏ và màu rực rỡ, giữ hệ nhạc Trung Hoa, còn đội hữu mặc màu dịu hơn, giữ hệ nhạc Cao Ly...

Tuy nhiên, nhạc nước ngoài phai nhạt dần, nhường chỗ chính cho nhạc Đường. Một tài liệu khác cũng cho biết vào những ngày lễ lớn, các đội vũ nhạc mới tập hợp về Trung tâm để chuẩn bị phục vụ, còn bình thường, họ sống, tập dượt trong một ngôi chùa. Như đội vũ nhạc Lâm Ấp không phải ở *Todaiji* (*Đông Đại tự*), như nhiều người lầm tưởng, mà ở *Daianji* (*Đại An tự*), cũng trong kinh thành Nara.

Thời Nara, Phật giáo được tôn sùng, văn học, nghệ thuật phát triển, nhưng đến năm 848, theo P. Demieville đã có một sự suy giảm rõ rệt, một số nền nhạc hầu như không còn thấy nhắc đến nữa, nhưng không cho biết nguyên nhân. Chắc là do bấy giờ, ở Nhật Bản, vấn đề đặt ra là cần giảm bớt việc xây dựng chùa chiền, cần chuyển đô đến vị trí thuận lợi hơn, gần sông, gần biển hơn. Việc xây dựng ở Nara phải đình lại, chuyển sang xây dựng ở Nagaoka, sau 10 năm, lại chuyển đến Heian-Kyoto (794), nên Demieville mới nói giữa thời Heian, thời vua *Nimmyo* (833-850), nhạc có nguồn gốc nước ngoài đều suy giảm, dần rơi vào lãng quên. Thời sau Nara, gọi là thời *Jogan-Kuakushiki*, điều chỉnh luật cũ, làm cho phù hợp thực tế Nhật Bản; Những tên gọi như nhạc Cao Ly, Tân La, Bách Tế, Lâm Ấp rất ít được nhắc đến, mà hình như đã bị Hoa hóa, hoặc dưới danh nghĩa nhạc Trung Hoa cải biên. Tuy nhiên do tính độc đáo, gốc Nam Á, nhạc Lâm Ấp dù không còn được gọi tên chính thức, nhưng vũ điệu và tên gọi từng điệu thức cụ thể vẫn được duy trì. Vũ điệu *Bato*,

Bairo hùng tráng (sự chiến thắng của chiến binh) hay *Kalavinka* rộn ràng của Thiên Đế, nhất là *Banshugaku* (*Vạn mùa thu*) êm dịu, tuy khẳng định dấu ấn và vai trò của Buttetsu, nhưng lại mang đậm tinh thần Nhật, đã Nhật hóa, vẫn hấp dẫn dù hiểu biết xuất xứ mơ hồ.

Trải qua thời gian dài, lúc tăng, lúc giảm, các tài liệu đều ghi nhận sự truyền thụ nhạc lý, Ấn Độ hay Ba Tư, cùng với tám vũ điệu đều do v, Đa: sư đến từ Lâm Ấp, không rõ tên, nhưng năm 749, theo Gyogy, một hòa thượng Nhật cùng thời, ghi lại, ông được tôn vinh tước *Daibosatsu* (*Đại Bồ Tát*), lại được gọi theo một danh hiệu chỉ rõ là người Chăm là *Buttetsu* hay *Bussei* (*Phật triết*) (hiền sĩ nhà Phật). Đương nhiên, ông không thể là Phật, nhưng có lẽ, tên gọi này bắt nguồn từ chỗ ông là người *Phật thành*, hay *Phật Thệ thành*, cách phiên âm Việt của tên kinh đô *Vijaya*.

Tám vũ điệu (và nhạc nền) hoàn toàn trùng hợp nhau qua lời kể của Kanshin với tư liệu "*Lâm Ấp bát nhạc*" vẫn thịnh hành, được lưu truyền đến thế kỷ VIII và ghi lại trong *Rinyu hachi gaku* (*Lâm Ấp bát nhạc*) và từng phần, ít nhiều vẫn còn được trình diễn, ghi chép lại đến năm 931 và sau nữa. Đó là các vũ điệu *Bato*, *Bairo*, *Kalavinka*, *Bodhisatava*, *Konju*, *Somakusha*, *Kenki-kondasu*, *Ronko-kondatsu*. Và riêng, đặc biệt là *Banshugaku* (*Vạn mùa thu*), có sức sống cao hơn, lâu dài hơn. Điều này đã được Kanshin kể lại như trên. Tuy nhiên, tất cả đã lùi xa vào quá khứ, 13 thế kỷ, sự kiện đã mờ nhạt, không mấy ai còn hình dung nó đã diễn ra sôi nổi như thế, phong phú như thế, hơn một thiên niên kỷ trước.

c. Nguồn gốc nhạc Lâm Ấp

P. Demieville dựa vào một số công trình nghiên cứu, đặc biệt về văn hóa, của các

học giả Nhật Bản để tìm hiểu về nền Nhạc Chăm ở Nhật, như *Ryumei-sho*, năm 1133, của tác giả *Oga Motomasa*, *Kyokun-sho* của Koma Chikazane, năm 1233, *Fuso Ryakki*, thế kỷ XII, *Genkoshakusho* của Shiren, năm 1322, *Gakharoku* của Abe Suenao (1612-1708) và *Dai Nihon shi* (Đại Nhật Bản sử), năm 1802... bổ sung một số hiểu biết vào việc tổ chức trình diễn vũ nhạc, đặc biệt là các dòng nhạc nước ngoài ở Nhật Bản, riêng *Nhạc Lâm Ấp* thì chỉ xác nhận mà không có gì mới đáng kể so với công trình của Aomi-no Mabito Genkai, do J. Takakusu dịch và giới thiệu. Dường như P. Demieville không biết công trình này (?) nên đã có sự hạn chế đáng kể, nhưng ông vẫn tìm được cái riêng, cái mới của mình và chắc hẳn đó là chủ đích, như tên bài viết của ông, cho nên, hẳn là đóng góp chủ yếu của tác giả là *luận về nguồn gốc Nhạc Lâm Ấp*. Các sách khảo cứu của Nhật đôi khi có sự nhầm lẫn, sai sót, khi ghi chép. Đôi khi, vì đã lâu, hơn hai thế kỷ, nhiều chỗ mơ hồ, nhầm người này với người khác. Chẳng hạn, sách *Zoku Nihongi* kể năm 736, một người Bà-La-Môn tên là *Bodhi*, đi sứ đến nhà Đường, lại dẫn theo ba người nhà Đường và một người Ba Tư, được đến cư ngụ tại *Đại An tự*, lại được tham gia chủ trì đại lễ "mở mắt" tại *Đông Đại tự*... ở đây, *Bodhi* có trùng lẫn với *Bodhisena*, *Bodhisatva*, tước hiệu của *Buttetsu*, một tước *Bồ Tát* mà lại là *Baramon* (Bà-La-Môn), cư ngụ ngôi chùa trước dành cho nhạc công Lâm Ấp (*Đại An tự*) mà lại chủ trì lễ ở chùa chính (*Đông Đại tự*)? Sách *Fuso ryakki* lại kể rằng *Bodhi* người xứ *Kapilavastu* ở Nam Ấn Độ, nhưng *Kapilavastu* là quê Phật, ở Bắc Ấn. Lại kể *Bussei* (hay *Bussetsu*, hay là *Buttetsu*), người xứ Lâm Ấp ở Bắc Ấn Độ.

P. Demieville cho rằng người Nhật đã nhầm khi coi Lâm Ấp ở Bắc Ấn Độ, như

thế, có thể không phải là Lâm Ấp, không có nhạc Lâm Ấp mà là *nhạc Phù Nam*. Cũng như gọi nhà văn hóa học giả Chăm Buttetsu là *Phật triết*. Dường nhiên, Buttetsu không thể là Phật, nhưng ở đây được hiểu lẫn là người Chăm hay người xứ kinh thành *Phật Thệ*, chuyển âm của *Vijaya*, theo cách gọi của người Việt. Đó là cách lý giải của P. Demieville. Điều chủ yếu, theo ông, các cách gọi đều xuất phát từ nguồn Trung Hoa, nhưng lại "*Không có một tài liệu nào chứng tỏ người Trung Hoa có hiểu biết về một nền nhạc gọi là nhạc Lâm Ấp*" (p. 221), mà đó chính là *nhạc Phù Nam*. Lý do ông đưa ra là Thư tịch cổ Trung Hoa không nói tới việc tiếp xúc với vũ, nhạc Lâm Ấp - Champa; họ không hề biết điều này, nhưng với *Nhạc Phù Nam* thì biết khá rõ và từ rất sớm. Ông dẫn ra một số đoạn mà thư tịch cổ Trung Hoa nói về nhạc nước ngoài:

- Theo *Thông Điển* và *Cựu Đường thư*, *nhạc - múa Phù Nam* thể hiện:

"Hai vũ công mặc y phục Triều hạ (màu hồng rạng Đông) đi giày bện bằng dây thừng và da đỏ. Thời Tùy, bộ nhạc cụ Ấn Độ được dùng để tấu nhạc Phù Nam, gồm có trống *kie*, *tou-t'an* và *Mao-yuan*, sáo, địch, *kèn pi-li*, chũm chõe đồng và công "Còn Nhạc Ấn Độ lại thể hiện theo cách riêng:

Các nhạc công đội mũ chóp bằng nỉ đen, choàng áo dài bằng lụa trắng, quần ngắn bó bằng gấm màu tím, áo khoác ngoài màu đỏ. Số vũ công là mười hai (12), tết tóc và đội một mũ *kasaya*, giống như y phục của các nhà sư ngày nay, đi giày bện thừng và sợi gai màu xanh lá. Âm nhạc nền dùng công đồng thau, trống, *mao nguyên* và *tutan*, kèn ống sậy, *địch hengti*, sáo *kongheou*, đàn lư đầu hình phượng, đàn *pipa năm dây*, chũm chõe đồng và công,

trống tu-tan và *mao-yuan* không còn được dùng nữa.

Ông cũng nói, qua bản dịch *Nước Phù Nam* từ các sách cổ Trung Hoa của P. Pelliot (BEFEO, 1903) đã được biết: "Tháng 12 (năm 553), vua *Phù Nam* Phạm Chiên sai sứ cống *nhạc nhân* cùng các phương vật" (*Tam Quốc Chí* 47, *Ngô Thư* 2 (11)). Ông muốn "gỡ mối khó khăn này" (về *nguồn nhạc Phù Nam*, chứ không phải *Lâm Ấp*) bằng sự kiện (năm 605), tướng Trung Hoa là Lưu Phương "đánh *Lâm Ấp* thấy một số *nhạc nhân Phù Nam* bèn bắt đem về" (p. 221) Lưu Phương là tướng nhà Tùy, nhưng ngờ rằng khi dẫn sự kiện Lưu Phương, ông lại không đọc *Tùy thư* (sử nhà Tùy - 589-618), không có trong bản dịch của P. Pelliot, mà chỉ suy diễn nhầm đoạn chép của *Ngô thư* nói trên. Sự thực thì *Tùy thư* viết khác: "Lưu Phương tướng nhà Tùy được lệnh đi đánh *Lâm Ấp* "bắt tù hàng vạn người".

Cũng vì không tìm đọc *Tùy thư* (mặc dù ông khá giỏi chữ Hán và chữ Nhật) nên mới không thấy chính *Tùy thư* có một đoạn nói về *nhạc Lâm Ấp*: "nhạc có đàn cầm, địch, đàn tỳ bà năm dây, gần giống với Trung Quốc" (12).

Không thấy Champa có nền nhạc riêng rõ ràng là không đúng. *Tùy thư* nói trên đã xác nhận, mà thực tế, nghệ thuật điêu khắc trên mi cửa và đài thờ cũng đã cho thấy hiển nhiên:

Các phù điêu Mĩ Sơn E1 thể hiện hai đôi múa nam, nữ, hoạt cảnh dài thờ Trà Kiệu tả cảnh sự chuẩn bị trình diễn múa của 11 vũ nữ, cùng với nhạc công cầm nhạc cụ, còn phù điêu Chánh Lộ giới thiệu 4 vũ nữ, 3 nhạc công nam, với hai trống, 1 chũm chõe, 1 kèn, kiểu trang phục, nhạc cụ là chính kiểu Ấn Độ hay học Ấn Độ một cách

rõ rệt. Chính trên sàn diễn cổ Nhật Bản, hàng chục vai *Devi*, đúng ra là *Apsara*, *Laksmi*, *Yaksa*, những hình ảnh *Garuda*, *Nagaraja*... cũng đã nói lên điều đó.

Thời Nara (710-749) đúng là thời phát triển của *Lâm Ấp*, rồi chuyển thành vương triều *Viraraja* khoảng năm 750, đại để cùng lúc với sự kết thúc của thời *Nara*. Tên *Champa* phải đến năm 658 mới có, mới được gọi về sau, tên *Vijaya* lại còn lâu lắm mới có (năm 1000), nên không thể suy diễn quá xa, gần *Buttetsu* với *Phật triết*, *Phật thành*. Người Chăm giỏi nghề đi biển, đã định cư ở Hải Nam từ thời đồ đá (13) nên nếu một số người Chăm đến Nhật Bản thời đó, cũng không phải là điều không thể có. Những người này nếu có tài, được trọng dụng, được gọi là *người Lâm Ấp*, *nhạc Lâm Ấp* là được gọi *đúng tên chính thức*, phổ biến của *người đương thời*. Chỉ có điều, tại sao lại gần *Lâm Ấp* với *Bắc Ấn Độ*? Có lẽ đây là vấn đề văn hóa (*Sanskrit*), nhạc Ấn Độ mà họ mang đến Nhật nên xứ sở của họ coi là rất gần với Ấn Độ, tưởng như thế và họ cũng nhận như thế. Các tài liệu đương thời cũng xác nhận, đại lễ Phật giáo mà tấu nhạc Ấn Độ thì được coi là trang trọng, thiêng liêng, hấp dẫn.

Đối với người Đông Á, từ vua đến quan, nghệ thuật Ấn Độ uyển chuyển, biến thái nhanh, mạnh, mà tinh tế, réo rắt, đã đem lại niềm hào hứng mới, làm cho họ ham chuộng. Ấn Độ thì xa, nên người trung gian là những *Trung tâm "Ấn Độ hóa"*. Phù Nam trước *Lâm Ấp* vài thế kỷ, dĩ trước, nhưng cũng có thể cả người *Lâm Ấp-Champa* đến sau, cũng đóng góp bổ sung, mà có khi còn nhiều hơn. Kể ra điều này không phải có ý chê trách P. Demieville, mà vì lẽ ở đầu thế kỷ XX, bình diện nghiên cứu về các *vương quốc cổ Phù Nam* và *Champa* còn rất đơn giản và chưa có gì về văn hóa nghệ thuật cả.

Tuy nhiên, không phải là Phù Nam và Champa học Ấn Độ rồi mang nguyên xi văn nghệ Ấn Độ đến Nhật Bản, mà nó đã trở thành của nó, đã cải biên, sáng tạo tại chỗ, thích hợp với hoàn cảnh mới. Cũng có thể Phù Nam sớm hơn hai thế kỷ, còn đậm nét Ấn Độ, còn Lâm Ấp thì chính Kanshin cũng đã nói rõ, chẳng hạn, vũ điệu thứ năm - Hành khúc chiến thắng của *Bairo*, tức là của *Bairava*, một hóa thân của Siva, điệu múa có nền là một tốp ca Lâm Ấp đứng vòng tròn kiểu *waku* hay "*Mandala*", vốn là gốc Ấn Độ đã được cải biên. Cũng theo Kanshin, các điệu thức từ 1 đến 5 đều có gốc Ấn Độ đã được cải biên, phổ biến ở Champa, còn điệu thức 6 và 7 có nền Trung

Hoa đã được ông cải biên, áp dụng trên đất Nhật, nhưng vũ điệu thứ 8, "*Vạn mùa thu*", công trình hay nhất, có sức sống lâu bền nhất, lại là công trình sáng tạo tại chỗ với tấm lòng thiết tha gắn bó với kinh thành *Nara* của Đại sư *Phật triết - Buttetsu* người Lâm Ấp - Champa (14).

Như thế, không phải chỉ có một vương quốc, mà rõ ràng là cả Phù Nam và Lâm Ấp đều có đóng góp và đã cùng giữ vị trí vững chắc trong văn nghệ Đông Á vốn rất phong phú, do đó cũng không thể không coi nó có vị trí xứng đáng về trình độ phát triển xã hội và nhà nước trong khung cảnh Đông Á thời bấy giờ.

CHÚ THÍCH

(1). *Le voyage de Kanshin en Orient* (742-754), par Aomi no Mabito Genkai (779 AD), Traduit par J.Takakusu, Tokyo, BEFEO 1928.

(2). J. Takakusu đã dịch chức danh tất cả các nhà tu hành là *Prêtre* (vốn nghĩa là *Cha xứ, linh mục Thiên Chúa giáo*) hay lên chức là *Evêque* (*Giám mục*), áp dụng với cả Phật giáo, mà có trường hợp được gọi rõ từ "*bonze*" (sư), còn lại là *Baramon sojo*, phiên âm Nhật *Baramon* (Bà La Môn), *sojo* có lẽ là gọi theo sách Trung Hoa, *sư quân* (sách *Nam Tề thư*) chỉ đạo sĩ Bà La Môn mà người Pháp/Anh quen gọi là *Brahman*, người đẳng cấp Bà-La-Môn hay đạo sĩ Bà La Môn. Nói chung nên gọi trực tiếp *Người / hay Đạo sĩ Bà La Môn*.

(3). Paul Demieville: *La Musique Chame au Japon*, PEFEQ, 1925.

(4). *Dora*, còn gọi là *Turfan* (Cao Xương), tức là *Tokharestan* của người *Tokhara* Trung Á.

(5). Khoảng thế kỷ VII, trên bán đảo Triều Tiên, miền Bắc là nơi sinh sống của "*năm bộ tộc Goguryeo*" (Cao Câu Ly hay Cao Ly), sau lập nước, gọi là *Balhae* (*Bột Hải*), còn ở miền Nam là *ba bộ lạc Hàn, lập nước, gọi tên là Silla* (*Tân La*) *Baekje* (*Bách Tế*) và *Dae Gaya* (Theo *Lịch sử Hàn Quốc*, Hu Namjin và Yu Insun chủ biên, ĐHQG Seoul 2005).

(6). *Cổ nhạc*: Trước kia gọi là *Trung nhạc-chugaku*. P.Demieville giải thích là *nhạc trung bình* (*Moyenne*), tức là ở giữa, không *Tân* cũng không *cổ*; từ ngữ và nội dung lạ, *Cổ nhạc* là nhạc Trung Hoa trước Đường, sử dụng *ba bộ ống thổi*, cùng với *ba bộ gõ*, là trống lớn (*taiko*), cồng (*shoko*) và trống nhỏ - *tamburin* (*kakko*) vốn gốc Trung Á, được coi là có trước cả Tỳ, Đường; Tân nhạc là từ nhà Đường, chơi với trống *Kakko*.

(7). *Cục Âm nhạc* đã cho dựng *lều* (*gakuya*) làm nơi tập kết để các nghệ sĩ chuẩn bị trình diễn và

ngồi ở cạnh sân khấu (sân diễn); lều bằng vải, ngoài màu tím, trong màu đỏ thẫm; (*Cục Âm nhạc*) lập cuối thế kỷ VIII, được khôi phục năm 1870, Thời Minh Trị, gọi là *Gagaku Kyoku*, đến năm 1878 lại được nâng lên thành *Gagaku-bu* (theo P. Demieville).

(8). Vũ điệu *Kalavinka* hay *Kariobinga* - vũ điệu Thần Điều cùng với đạo cụ (hình voi, chim, ngựa...).

(9). Theo *Todai-ji Yoroku*, vũ điệu *bodhisattva* có hai nam đứng hai góc sân, một người đóng giả voi trắng, (bằng hóa trang), một người đóng ông Bụt, trong vũ điệu.

(10). *Kuyo Todai-ji Rushana Daibutsu Kima* cho biết: Khi trình diễn, Voi trắng của ông Bụt *Samantabhadra* nhún nhảy trên sân, rồi *Ngựa chúa* (*Tượng chủ - Nagaraja*) lại đứng quay mặt về phía bắc (ở đây, *Mãng xà vương* (*Nagaraja*) lại được coi là *Tượng chủ/chúa*).

Vũ điệu *Kalavinka* hay *Karyobinga* thể hiện chim thần-linh điểu, bước chân nhún nhảy thoăn thoắt dưới đôi cánh dang rộng, long vũ (tà áo tung bay...).

(11). Lương Ninh. *Vương quốc Phù Nam*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, in lần 3, 2009: Văn hóa *Phù Nam*, tr. 114: *Sách Tam Quốc chí*, 47: (năm 553) "Vua Phù Nam Phạm Chiên sai sứ cống người đàn hát (nhạc nhân) cùng các phương vật". Chắc phải được ưa chuộng lắm, sau ít nhất một lần vua quan xem trình diễn, thấy thích, mới có việc "cống" này, diễn ra sớm hơn ảnh hưởng của Lâm Ấp điều đang nói ở đây, hơn 200 năm.

(12). Lương Ninh. *Vương quốc Champa*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, lần 3, 2009, tr. 331.

(13). Benedict Paul K. A *Cham Colony on the Island of Hainan*, Havard JAS, 1941.

(14). Về sự có mặt và những đóng góp của Nhạc Lâm Ấp và nhạc sư Buttetsu thì hoàn toàn có thể tin chắc vào những ghi chép của A.M. Genkai, nhưng sự đoán định mơ hồ của P. Demieville cũng có nguồn gốc của nó. J.Takakusu dịch (đã dẫn, BE XXVIII, p. 7): đứng thứ 6 trong danh sách các *Vị đặt nền móng* là *Buttetsu (Fêt-triet)*, tiếp thứ 11 dưới đây (thứ 11 trong số 14 *Nhà sáng lập*). Không được biết tên thật của nhạc sư này, bởi mẫu tự khác, nên ghi theo tên hiệu, nhưng Fêt-triet là gì? Chẳng lẽ J.Takakusu lại phiên âm Hán-Việt của *Phật triết* trong bản dịch tiếng Pháp? Còn P. Demieville xem ra có vẻ bối rối khi viết "Cùng với Gyogi, người đã được nhận tước hiệu *Daibosatsu* (Đại Bồ Tát) còn có một người từ Champa đến, gọi tên là *Buttetsu* (*Phật triết*, (佛哲) triết: lý), hay *Phật triệt* (佛徹) (triệt: hủy), hay *Phật Thệ* (佛誓) (*Bussei*) (phiên âm Hán-Việt *Vijaya*- kinh đô Champa) (đã dẫn, p. 212). Khi gọi đủ *Buttetsu* theo tiếng Nhật, phiên âm Hán là *Phật Triết sư*. Cả 3 trường hợp đều là phiên âm, từ tiếng Nhật *Buttetsu*; *But* hay *Bus* là Phật, *Tes* hay *Tet* là *Triết*, *su* là *sư* cũng không sát đúng, mà chẳng ăn nhập với nhau gì cả... Có lẽ cả J. Takakusu và P.Demieville đều không biết tên thật, mà gọi tên của nhạc sư Chăm đó theo tên hiệu, người của thế kỷ VIII, theo địa danh quen, nhớ hơn ở thế kỷ XI?

TỪ VỤ ÁP PHE THƯƠNG MẠI CỦA THƯƠNG ĐIỂM ANH ĐẾN CHÍNH SÁCH CẤM NGƯỜI ĐÀNG TRONG XUẤT DƯƠNG CỦA TRIỀU ĐÌNH LÊ-TRỊNH NĂM 1693

HOÀNG ANH TUẤN*

Mậu dịch của Công ty Đông Ấn Anh ở Đàng Ngoài trước năm 1693

Từ cuối thập niên 1660, Công ty Đông Ấn Anh tổ chức triển khai “chiến lược Đông Á” nhằm thiết lập một hệ thống các thương điểm kết nối một số trung tâm thương mại quan trọng như Xiêm, Cao Miên, Đàng Ngoài, Đài Loan và Nhật Bản (1). Trong quá trình thực hiện chiến lược đó, mùa hè năm 1672, thương đoàn Anh do giám đốc William Gyfford dẫn đầu đến Đàng Ngoài và được phép định cư buôn bán ở Phố Hiến. Tuy nhiên, thất bại của Công ty trong việc tái thâm nhập Nhật Bản trong năm 1673 và cuộc chiến tranh Anh-Hà Lan lần thứ hai (1672-1674) đã khiến cho thương điểm Anh ở Đàng Ngoài bị cô lập trong suốt thời kỳ 1672-1676. Mặc dù vậy, Ban Giám đốc Công ty ở Luân Đôn vẫn quyết định duy trì thương điểm ở Đàng Ngoài nhằm cung cấp hàng hóa Đàng Ngoài (lụa tấm, đồ sơn...) cho thị trường châu Âu, tiêu thụ sản phẩm vải dạ Anh, đồng thời hi vọng sử dụng Đàng Ngoài làm bàn đạp thâm nhập thị trường lục địa Trung Quốc (2). Từ năm 1676 đến cuối thập niên 1680, các thương

điểm Anh ở Bantam và Ấn Độ xoay sở để duy trì việc phái thương thuyền sang Đàng Ngoài nhằm trao đổi các sản phẩm vải dạ Anh lấy các thương phẩm Đàng Ngoài. nỗ lực hoạt động này không thu được thành công như mong đợi do sự thất thường trong giao dịch cũng như khung lợi nhuận thấp, thêm vào đó là những mâu thuẫn nội bộ không chỉ giữa nhân viên thương điểm Anh ở Kẻ Chợ mà còn giữa Ban Giám đốc ở Luân Đôn với các giám đốc thương điểm ở Pháo đài St. George (Madras, Ấn Độ) (3).

Cần nhắc sự quản lý yếu kém của thương điểm Kẻ Chợ cũng như nền mậu dịch ngày càng sa sút với Đàng Ngoài, Hội đồng giám đốc của Pháo đài St. George chủ trương phế truất giám đốc William Keeling. Tuy nhiên, Ban Giám đốc ở Luân Đôn lại phản đối kịch liệt kế hoạch trên. Trong chỉ thị gửi Pháo đài St. George đề ngày 9-6-1686, Ban Giám đốc nhấn mạnh: *“dĩ nhiên là các thương điểm vùng Nam Hải đã và sẽ tiếp tục nằm dưới sự điều hành của Pháo đài St. George, tuy nhiên chúng tôi tuyệt đối cấm Pháo đài St. George phế truất ông Keeling ở Đàng Ngoài bởi ông*

* TS. Khoa Lịch sử. Trường Đại học KHXH&NV- ĐHQGHN

ta đã sống ở đó gần hai chục năm nay mà chúng tôi chưa bao giờ nghỉ ngơi lòng trung thành của ông ta cả" (4). Trong cách nhìn của Ban Giám đốc, trong số những trạm buôn bán còn lại ở vùng Đông Á, thương điểm Đàng Ngoài vẫn còn đáng để duy trì, nhất là khi Công ty đang chịu sự thua lỗ ngày càng trầm trọng của thương điểm Đài Loan và tình trạng nợ đọng chồng chất của thương điểm Ayutthaya (Xiêm) (5). Trên tinh thần đó, trong chỉ thị gửi thương điểm Đàng Ngoài tháng 11 năm 1687, Ban Giám đốc ở Luân Đôn vẫn hoàn toàn ủng hộ viên giám đốc thương điểm Kẻ Chợ William Keeling, thậm chí còn chấp nhận đề nghị của Keeling về việc chi tiền xây dựng một tòa nhà mới trong khuôn viên thương điểm Anh ở Kẻ Chợ: "*Công ty đồng ý cho thương điểm Kẻ Chợ triển khai kế hoạch xây dựng khu nhà mới để thuận tiện cho sinh hoạt, chứa hàng và hoạt động kinh doanh tại Đàng Ngoài. [Về chi phí xây dựng] các giám đốc không giới hạn quá chặt chẽ, chừng nào thương điểm tính toán rằng điều đó là cần thiết và có lợi cho hoạt động kinh doanh lâu dài của Công ty ở xứ đó*" (6). Rõ ràng là, vào cuối thập niên 1680, Ban Giám đốc ở Luân Đôn vẫn duy trì một cái nhìn tích cực về triển vọng của nền thương mại với Đàng Ngoài.

Tuy nhiên, hi vọng của Ban Giám đốc về nền mậu dịch với Đàng Ngoài nhanh chóng suy giảm. Chuyến hàng nghèo nàn thương điểm Kẻ Chợ gửi về Luân Đôn mùa Đông năm 1689/1690 làm tan biến những kỳ vọng lớn lao của Ban Giám đốc. Nghiên cứu kỹ lưỡng tình trạng đình đốn của nền mậu dịch với Đàng Ngoài, tháng 5 năm 1690, Ban Giám đốc khuyến cáo nhân viên thương điểm Kẻ Chợ rằng họ nên "*tiết kiệm một cách tuyệt đối trong chi tiêu, nhất là trong thời điểm khó khăn hiện nay [...] rằng*

một nền mậu dịch nhỏ thì không thể gánh chịu những chi phí quá cao" (7). Do tình hình khó khăn hiện nay ở nước Anh cũng như sự bao vây của Pháp ở vùng eo biển, Ban Giám đốc đã nhiều lần phải trì hoãn việc phái tàu sang phương Đông. Luân Đôn cũng thông báo cho Pháo đài St. George rằng Công ty sẽ không thể gửi tàu sang Đàng Ngoài trong hai năm 1690 và 1691, đồng thời đề nghị Pháo đài St. George chú ý quản lý thương điểm Kẻ Chợ bằng cách cắt cử một tàu hoạt động giữa sườn đông lục địa Ấn Độ và Đàng Ngoài.

Cũng từ thời điểm này về sau, Ban Giám đốc ở Luân Đôn trở nên lo lắng về tình trạng thâm hụt tài chính của thương điểm Kẻ Chợ, nhất là khi Công ty vừa chịu thua lỗ lớn ở thương điểm Ayutthaya (Xiêm) trong thập niên 1680 (8). Tháng 2 năm 1692, sau khi đã nghiên cứu cẩn thận sổ sách kinh doanh của thương điểm Kẻ Chợ và tình hình khó khăn hiện tại của nước Anh trong cuộc chiến Anh-Pháp, Ban Giám đốc ở Luân Đôn trả lời báo cáo của nhân viên ở Đàng Ngoài bằng một giọng khá gay gắt:

"Các Giám đốc nghiên cứu sổ sách kinh doanh và phát hiện ra rằng hiện tại Công ty vẫn còn một số vốn khá lớn, không dưới 30.000 sterling, đang tồn đọng ở Đàng Ngoài. [...] Công ty chẳng còn động lực nào để tiếp tục phái tàu sang Đàng Ngoài nữa cho đến khi đã nhận đủ những vốn đầu tư hiện vẫn còn ứ đọng ở Kẻ Chợ [...]. Việc Công ty không phái tàu trực tiếp từ Anh sang Đàng Ngoài là do chi phí vận chuyển đắt đỏ, cao hơn 50% so với trước đây, kèm theo rủi ro trong bối cảnh chiến tranh hiện nay, cũng như tình trạng sụt giảm giá bán của các sản phẩm tơ, lụa, xạ hương đưa từ Đàng Ngoài về so với thời gian trước chiến tranh với người Pháp" (9).

Nhằm thanh tra tình hình kinh doanh của thương điểm Kê Chợ, Ban Giám đốc đồng thời quyết định cất cử một nhân viên giàu kinh nghiệm từ Hội đồng của Pháo đài St. George sang thanh tra và làm giám đốc thương điểm Kê Chợ. Bản chỉ thị của Luân Đôn yêu cầu nhân viên thương điểm Kê Chợ phải tuyệt đối tuân thủ sự điều hành và cung cấp toàn bộ tài liệu kinh doanh của thương điểm cho viên thanh tra - người được ủy nhiệm thay mặt cho Ban Giám đốc toàn quyền hành động. Ban Giám đốc còn ban thêm cho viên thanh tra quyền được bổ nhiệm hoặc bãi nhiệm các vị trí trong Hội đồng điều hành của thương điểm Kê Chợ nếu ông ta thấy điều đó là thiết thực và có lợi cho Công ty (10).

Trên cơ sở bản chỉ thị của Luân Đôn, mùa hè năm 1693, Hội đồng Pháo đài St. George đã phái Richard Watts sang thanh tra thương điểm Kê Chợ - nơi ông phát hiện hàng loạt sai phạm trong việc điều hành kinh doanh của các nhân viên, nhất là vụ áp phe thương mại hết sức nghiêm trọng của giám đốc thương điểm William Keeling và đồng sự. Sự bê bối của thương điểm Kê Chợ không chỉ dẫn đến quyết định bãi bỏ thương điểm duy nhất của Anh ở miền Bắc Đại Việt, mà còn đưa đến lệnh "cấm biển", hay cụ thể hơn là sắc lệnh cấm người Đàng Ngoài xuất dương, của triều đình Lê-Trịnh vào mùa Đông năm 1693.

Vụ áp phe thương mại của thương điểm Anh tại Kê Chợ năm 1693

Như đã đề cập, mùa hè năm 1693, Hội đồng Pháo đài St. George ở Madras (Ấn Độ) quyết định cử Richard Watts đi trên tàu *Pearl* sang Đàng Ngoài để thanh tra, đồng thời tiếp quản vị trí giám đốc thương điểm Kê Chợ - vốn đã rất "hỗn độn" từ nhiều năm qua. Khi tàu *Pearl* dừng ở Achin vào cuối tháng 5, Richard Watts lập tức phát

hiện ra chiếc thuyền mành do giám đốc thương điểm Anh ở Kê Chợ là William Keeling phái đi buôn bán. Trước khi đến Achin, chiếc thuyền trên đã đến bán hàng ở Xiêm và một số hải cảng Đông Nam Á khác. Hoảng sợ vì cuộc chạm trán bất ngờ với tàu *Pearl*, William Sams - một thành viên của thương điểm Đàng Ngoài và là người cầm đầu chuyến đi của chiếc thuyền mành - tìm cách chạy trốn. Sau khi đã từ chối giao nộp số hàng hóa trị giá khoảng 1.000 rial of eight (11) buôn bán bằng tiền công của thương điểm, Sams cho thuyền lạng lẽ rời Achin đi Malacca trong bóng đêm (12).

Những lời cung khai của Lamuel Blackmore, phó giám đốc thương điểm Kê Chợ và là một trong những thành viên chỉ huy chuyến buôn của chiếc thuyền mành, cung cấp cho viên thanh tra Richard Watts những thông tin quan trọng về nội tình của vụ áp phe. Theo đó, chiếc thuyền mành nói trên là tài sản chung của giám đốc William Keeling, phó giám đốc Lamuel Blackmore và thương nhân William Sams. Trong chuyến đi năm trước đến các thương cảng Đông Nam Á giám đốc Keeling sở hữu 1/2 cổ phần, Sams và Blackmore mỗi người sở hữu 1/4. Trước khi thực hiện chuyến đi năm nay (1693), giám đốc Keeling thông báo cho Blackmore rằng ông ta đã bán toàn bộ cổ phần cho Sams. Tuy nhiên, Blackmore tin rằng đó chỉ là âm mưu của Keeling nhằm tăng quyền điều hành chuyến đi cho Sams. Trái với lời cung khai của Blackmore, Sams phủ nhận việc chung vốn, quả quyết rằng chiếc thuyền mành và vốn kinh doanh là của một vị quan lớn cùng với vài quý bà người Đàng Ngoài. Về thủy thủ đoàn, ngoài hai người Anh là Sams và Blackmore, còn có tổng cộng 20 người Đàng Ngoài và Trung Quốc. Blackmore cung khai rằng tổng số vốn đầu

tư cho chuyến buôn lần này trị giá khoảng 5.259 lạng bạc, trong đó cổ phần của ông vào khoảng 1.000 rial of eight. Tuy nhiên, ông lại không biết cụ thể danh mục hàng hóa trên thuyền bởi giám đốc Keeling và Sams không bao giờ tiết lộ cho ông (13).

Nhằm đuổi kịp chiếc thuyền mảnh của Sams tại Malacca, thanh tra Watts và Hội đồng cố vấn tàu *Pearl* dự định cho ông Blackmore - người bị Sams bỏ rơi ở Achin - dùng một chiếc thuyền nhỏ để đến Malacca trước. Tại Malacca, Blackmore sẽ nỗ lực thuyết phục vị quan trông cảng để giữ chiếc thuyền mảnh của Sams chờ tàu *Pearl* đến. Tuy nhiên, kế hoạch này ngay lập tức bị hủy bỏ vì một số cân nhắc sau đây. *Thứ nhất*, nếu bắt giữ chiếc thuyền mảnh của Sams, thủy thủ trên tàu *Pearl* cũng khó có thể điều khiển nó về Đàng Ngoài bởi họ không quen với loại thuyền đó. *Thứ hai*, do có rất nhiều thủy thủ trên chiếc thuyền mảnh là người Đàng Ngoài, bất kỳ hành động mang tính vũ lực nào với họ cũng trở thành cái cớ để triều đình Lê-Trịnh trừng phạt thương điểm của Công ty ở Kẻ Chợ. *Thứ ba*, số lượng vàng và hàng hóa của Blackmore góp vào chiếc thuyền mảnh không lớn đến mức phải nhờ đến vị quan ở cảng Malacca can thiệp (14).

Giữa tháng 7, tàu *Pearl* và chiếc thuyền mảnh của Sams lại gặp nhau ở Malacca. Sau khi không thể ép Sams song hành về Đàng Ngoài, tàu *Pearl* rời Malacca đi Đàng Ngoài vào cuối tháng. Ngay lập tức, thuyền của Sams cũng khởi hành và chỉ vài ngày sau - nhờ kích thước nhỏ gọn-đã vượt lên trước tàu *Pearl*. Đến ngày 16 tháng 8, phát hiện một chấm đen ở vùng chân trời và cho rằng tàu chuẩn bị đi vào vùng biển Đàng Trong, hạm đội tàu *Pearl* chuẩn bị vũ khí sẵn sàng tự vệ. Không lâu sau họ phát hiện ra chấm đen đó chính là chiếc thuyền

mảnh của Sams. Từ 6 ngày nay chiếc thuyền bị rò rỉ nặng nên thủy thủ đoàn phải buông neo ở ngoài khơi bờ biển Đàng Trong. Quan ngại rằng chiếc thuyền bị hư hại nặng sẽ bị đắm trong khi mùa bão lại đang đến ở vùng biển Đàng Trong, thanh tra Richard Watts và Hội đồng hạm đội ra quyết nghị yêu cầu Sams chuyển toàn bộ tài sản lên tàu *Pearl*. Sáng ngày 20 tháng 8, trong khi hai bên đang tranh luận nảy lửa thì chiếc thuyền mảnh của Sams và Blackmore bất ngờ bị một luồng hải lưu mạnh cuốn về phía nam. Vì vậy, tàu *Pearl* đành tiếp tục hành trình về Đàng Ngoài, không hay biết gì về số phận chiếc thuyền mảnh của Sams và Blackmore (15).

Đến Đàng Ngoài vào đầu tháng 9, thanh tra Richard Watts và cộng sự ngay lập tức bị cả quan lại địa phương và giám đốc thương điểm William Keeling thử thách. Nghe tin tàu *Pearl* đến, giám đốc Keeling cho chuyển toàn bộ tiền bạc và tài sản đến cất giấu ở nhà nhân tình người Việt. Keeling công khai phản đối vị giám đốc mới Watts, nghi ngờ tính pháp lý của công văn bổ nhiệm giám đốc mới mà Luân Đôn chuyển sang Pháo đài St. George. Trong quá trình thanh tra hoạt động kinh doanh của thương điểm Kẻ Chợ, Watts phát hiện rất nhiều sai phạm trong quản lý và chi tiêu của ban giám đốc thương điểm. Tài sản của thương điểm gần như trống rỗng, chỉ còn một vài thùng sắt và ván gỗ. Sổ sách kinh doanh ghi chép lộn xộn, đầy lỗi; các mục mua và bán chỉ mới được cập nhật cho đến năm 1688, 5 năm trở lại đây chưa được tính toán. Keeling từ chối chu cấp tiền ăn và lương cho thủy thủ tàu *Pearl*, nói rằng thương điểm đã hết tiền. Ngoài ra, để trốn tránh nguy cơ bị triều hồi về Anh xét xử, Keeling cùng với nhân tình người Việt lo hối lộ các quan để được phép định cư ở

Đàng Ngoài. Điều này đặt vị tân giám đốc Watts vào tình thế tiến thoái lưỡng nan: nếu cương quyết bắt Keeling theo tàu *Pearl* về Pháo đài St. George, thương điểm Kẻ Chợ sẽ không bao giờ thu hồi lại được những tài sản mà ông ta đã tẩu tán. Ngoài ra, Keeling cũng dọa rằng nếu ông ta đã đi khỏi Đàng Ngoài, chiếc thuyền mảnh cùng với Sams và Blackmore sẽ chẳng bao giờ quay lại (16).

Trong khi những khó khăn và mâu thuẫn nội bộ trong thương điểm chưa được giải quyết thì ngày 12-12-1693, Sams, Blackmore và một số thủy thủ người Đàng Ngoài về đến Kẻ Chợ, sau khi bị chính quyền Đàng Trong cầm tù và tra tấn suốt gần 3 tháng trời. Theo lời cung khai của Sams và Blackmore, nhận thấy không còn cơ hội để cứu vãn chiếc thuyền mảnh đã bị rò rỉ rất nặng, vào trung tuần tháng 9, bọn họ (tất cả gồm 10 người) quyết định bỏ lại chiếc thuyền mảnh để đổ bộ lên bờ biển xứ Đàng Trong. Ngay sau khi đặt chân lên bờ, cả nhóm bị quan lại địa phương bắt giữ và giải về Huế để giam giữ và lấy cung; tiền và hàng mang lên bờ đều bị tịch thu. Sau gần 3 tháng bị giam cầm và tra khảo, cuối cùng họ được chính quyền Đàng Trong phóng thích để trở lại Kẻ Chợ (17).

Sams và Blackmore quả quyết rằng chiếc thuyền mảnh chắc chắn đã chìm ngay sau khi họ lên bờ. Tuy nhiên, một năm sau đó (tháng 11-1694) một viên thương nhân người Phúc Kiến sang Đàng Ngoài buôn bán lại cung cấp một kết cục hoàn toàn khác về số phận của chiếc thuyền mảnh. Theo lời của viên Hoa thương, sau khi Sams, Blackmore và một số người Đàng Ngoài rời bỏ chiếc thuyền, đám thủy thủ còn lại gồm 16 người (cả người Hoa và người Đàng Ngoài) xoay sở đi về phía Bắc và cuối cùng cũng đến được đảo Hải Nam.

Khi vị quan cai trị đảo Hải Nam yêu cầu khai báo và nộp quà biếu, những kẻ sống sót đã thành khẩn khai báo hoàn cảnh bi đát của mình, đồng thời xin vị quan cho phép bán số hàng sót lại để sửa chữa chiếc thuyền (18).

Nhật ký thương điểm Kẻ Chợ không thể đưa ra được kết luận cuối cùng về số phận của chiếc thuyền mảnh nói trên. Trước khi có lời cung khai của viên Hoa thương người Phúc Kiến, Sams và Blackmore đã làm cho người ta tin rằng chiếc thuyền mảnh đã bị đắm ngoài khơi bờ biển xứ Đàng Trong bởi tình trạng rò rỉ thảm hại trong khi gió nổi đã hết nên không thể đi về hướng Bắc (Đàng Ngoài hoặc Trung Quốc). Nay có tình tiết mới từ viên thương nhân Phúc Kiến, nhân viên thương điểm Kẻ Chợ mới lật lại các lời khai của Sams và Blackmore. Thực ra, từ tháng 12-1693, một số thủy thủ Đàng Ngoài sống sót trở về từng nói rằng chiếc thuyền mảnh không bị rò rỉ đến mức phải từ bỏ, rằng việc bỏ tàu là mưu đồ của Sams và Blackmore. Do không thể lấy thêm lời khai từ Keeling và Sams, giám đốc Watts và Hội đồng thương điểm Kẻ Chợ đành để việc điều tra cho Công ty (19). Những tài liệu của Công ty còn đến hiện nay cũng không phản ánh được gì thêm về kết cục thực sự của chiếc thuyền mảnh. Tuy vậy, có ít nhất một sự thực: phản ứng mạnh mẽ từ triều đình Lê-Trịnh dẫn đến lệnh cấm người Việt xuất dương, lệnh kiểm soát gắt gao thuyền buôn ngoại quốc và nghiêm trọng hơn là hồi kết cho một thời kỳ ngoại thương cởi mở của vương quốc Đàng Ngoài.

Phản ứng của triều đình Lê-Trịnh: cấm người Đàng Ngoài xuất dương

Phản ứng giận dữ của Phủ Chúa và triều đình Lê-Trịnh nói chung về vụ áp phe thương mại của thương điểm Anh là hoàn toàn tự nhiên, nhất là xét đến việc thủy

thủ Đàng Ngoài bị chính quyền Đàng Trong tra tấn và giam cầm, trong khi một số khác có thể đang lưu lạc ở miền nam Trung Quốc. Sau khi về đến Kẻ Chợ ngày 12-12-1693, Sams và Blackmore lập tức bị triệu hồi đến công đường để cung khai. Bên cạnh nghĩa vụ khai báo về chuyến đi định mệnh, hai người còn bị tra hỏi về tình hình hiện tại của xứ Đàng Trong. Ngoài ra, họ cũng phải thân chinh đi đến trình diện và cung khai trước quan trấn thủ Phố Hiến. Quan trấn thủ còn dò hỏi giám đốc Watts liệu thương điểm có thanh toán khoản tiền lương cho những thủy thủ Đàng Ngoài đã làm thuê trên chiếc thuyền mảnh hay không. Watts thẳng thừng từ chối trách nhiệm bởi đó hoàn toàn là hoạt động tư nhân và trái luật của Công ty.

Hơn mười ngày sau khi những kẻ sống sót về đến Kẻ Chợ, Phủ Chúa ra lệnh chỉ nghiêm cấm người Đàng Ngoài xuất dương, chỉ thị cho các tàu buôn ngoại quốc từ nay về sau không được vận chuyển người địa phương ra khỏi vương quốc. Nhật ký của thương điểm Anh tại Kẻ Chợ ngày 24-12-1693 ghi rất rõ sự kiện trên:

"Sáng nay, nha môn đem chiếu chỉ của Chúa [Trịnh Căn] đến cho cả người Hà Lan và người Anh chúng ta. Mục đích của tờ chiếu là ban bố lệnh từ nay về sau chúng ta không được phép chuyên chở thường dân Đàng Ngoài ra khỏi vương quốc, đồng thời tất cả tàu buôn sẽ bị lục soát kỹ lưỡng trước khi nhổ neo rời Đàng Ngoài. Điều này chắc chắn sẽ gây cho chúng ta vô vàn khó khăn và tổn kém" (20).

Đúng như viên thư ký thương điểm Anh đã dự đoán, lệnh chỉ của triều đình Đàng Ngoài đã thực sự thử thách cả người Anh và người Hà Lan ở Kẻ Chợ. Trong những tháng nối tiếp lệnh cấm của triều đình Lê-Trịnh, thương thuyền ngoại quốc không thể

nhỏ neo rời Đàng Ngoài cho đến khi viên quan được giao trọng trách giám sát đã cấp cho một chiếc thẻ môn bài (*chaup*) chứng thực tàu đã được lục soát mà không phát hiện ra hàng hóa cấm hay người địa phương trên boong. Khi người Anh chuẩn bị cho tàu *Pearl* nhổ neo đi Ấn Độ vào mùa đông năm 1694, họ gặp vô vàn khó khăn từ viên quan giám sát tàu và tàu *Pearl* chỉ có thể nhổ neo sau khi đã bị lục tung từ trên boong xuống dưới hầm tàu, đồng thời thủy thủ đoàn phải nộp một khoản quà biếu hậu hĩnh. Người Hà Lan cũng chịu chung số phận khi làm thủ tục cho tàu *Westbroek* rời Đàng Ngoài đi Batavia. Trong vài năm tiếp theo, những khó khăn từ lệnh "cấm biển" của triều đình Đàng Ngoài tiếp tục thử thách lòng kiên trì vốn đã ngày càng vơi cạn của người Anh và người Hà Lan (21).

Diễn tiến của các sự kiện liên quan đến vụ áp phe thương mại của thương điểm Anh gợi ra hai nghi vấn. *Thứ nhất*, người Anh có liên đới đến đâu trong sắc lệnh cấm người Đàng Ngoài xuất dương qua tàu buôn ngoại quốc của triều đình Lê-Trịnh. *Thứ hai*, người Hà Lan ở Kẻ Chợ có vô tình trở thành nạn nhân của chính sách "cấm biển" gây ra bởi người Anh? Nếu đơn thuần dựa vào diễn biến của vụ áp phe thương mại, người ta dễ dàng thừa nhận hai vấn đề trên. Tuy nhiên, diễn biến của mối quan hệ Hà Lan-Đàng Ngoài từ những năm đầu thập niên 1690 cho thấy người Hà Lan không đơn thuần "bị vạ lây". Sau khi nền mậu dịch "tơ lụa Đàng Ngoài đổi bạc Nhật Bản" bắt đầu chững lại sau năm 1654 và suy thoái mạnh trong suốt giai đoạn 1660-1680, quan hệ giữa thương điểm Hà Lan với triều đình ngày càng sa sút, mặc dù Toàn quyền Hà Lan ở Batavia không ngừng nỗ lực phục hồi vị trí thương mại của Công ty ở Đàng Ngoài (22).

Không chỉ nền mậu dịch mà ngay bản thân mối bang giao giữa Công ty Đông Ấn Hà Lan với triều đình Lê-Trịnh cũng ngày một xấu đi. Không hài lòng với những món quà biếu ngày càng ít giá trị, Chúa Trịnh Căn đơn phương chấm dứt lệ trao đổi thông thư hàng năm với Toàn quyền ở Batavia - một hành động mang biểu tượng ngoại giao thân thiện giữa Đàng Ngoài với Công ty Hà Lan trong hơn nửa thế kỷ trước đó. Mùa hè năm 1693 - trước khi xảy ra vụ áp phe của người Anh - mối quan hệ ngày càng căng thẳng giữa Chúa Trịnh Căn và người Hà Lan ở Kẻ Chợ lên đến đỉnh điểm khi Chúa cho tổng giám Jacob van Loo - giám đốc thương điểm Hà Lan - và viên thuyền trưởng tàu *Westbroek* chỉ vì Batavia không thể gửi sang Kẻ Chợ những món hàng trang sức bằng đá quý Chúa yêu cầu năm trước. Hai tù nhân Hà Lan chỉ được phóng thích sau khi thương điểm đã cam kết khi tàu đến Đàng Ngoài lần sau sẽ mang theo những món hàng Chúa yêu cầu. Sự bất mãn và những cư xử hà khắc của Chúa Trịnh Căn đối với người Hà Lan trong những năm tiếp theo khiến Toàn quyền và Hội đồng Đông Ấn ở Batavia thất vọng, dẫn đến quyết định đóng cửa thương điểm Kẻ Chợ và chấm dứt nền mậu dịch với Đàng Ngoài vào năm 1700 (23).

Mối quan hệ ngày càng căng thẳng giữa Phủ Chúa và thương điểm Hà Lan trước khi xảy ra vụ áp phe thương mại của thương điểm Anh năm 1693 cho thấy người Hà Lan không còn được hưởng các đặc quyền thương mại như những thập niên trước đó. Vì vậy, người Hà Lan không hoàn toàn là "nạn nhân" của vụ áp phe thương mại của thương điểm Anh. Vấn đề này trở nên logic hơn khi xét đến thái độ ngày càng lạnh nhạt của triều đình Lê-Trịnh đối với ngoại thương và thương nhân ngoại quốc

kể sau năm 1672. Cuộc xung đột Đàng Trong-Đàng Ngoài đi vào hưu chiến, nhu cầu vũ khí ngoại không còn quá cấp bách đối với họ Trịnh như trong những thập niên trước đó. Sẽ không quá khi nói rằng thái độ ngày càng thiếu thiện cảm của triều đình Lê-Trịnh đối với ngoại thương và thương nhân ngoại quốc đã góp phần đẩy người Hà Lan và người Anh ra khỏi Đàng Ngoài vào những năm cuối của thế kỷ XVII, mặc dù cả hai Công ty Đông Ấn Anh và Hà Lan vẫn cố gắng duy trì thương điểm ở Đàng Ngoài để buôn bán và duy trì hi vọng mong manh về khả năng sử dụng Đàng Ngoài làm bàn đạp thâm nhập thị trường miền nam Trung Quốc.

Vì vậy, vụ áp phe thương mại của thương điểm Anh ở Kẻ Chợ năm 1693 không phải là "nguyên nhân sâu xa" của việc triều đình Lê-Trịnh ban hành chính sách cấm người Việt xuất dương. Chính xác hơn, đó dường như là một "nguyên cớ hợp thời điểm" để Phủ Chúa quản lý chặt chẽ hơn hoạt động ngoại thương cũng như vấn đề người ngoại quốc ở Đàng Ngoài - vốn đã được nói lỏng một cách có chủ đích từ những thập niên đầu của thế kỷ XVII.

Mâu thuẫn nội bộ, thua lỗ và nợ nần chống chất: những năm tháng khốn cùng của người Anh ở Kẻ Chợ, 1694-1697

Vụ áp phe thương mại của nhân viên thương điểm Anh ở Kẻ Chợ năm 1693 ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền mậu dịch của Công ty Đông Ấn Anh với Đàng Ngoài. Về lý thuyết, việc triều đình Đàng Ngoài ban hành lệnh cấm biển sẽ gây khó khăn và thiệt hại nặng cho hoạt động kinh doanh của thương điểm Anh ở Kẻ Chợ. Trong thực tế, phần lớn những khó khăn và tổn thất của thương điểm Anh lại đến từ những vấn đề nội tại của thương điểm: mâu thuẫn nội

bộ dẫn đến sự thiệt hại lớn về tài sản, vay nợ với lãi suất cao và nghiêm trọng hơn là cuộc sống đầy tủi cực của nhân viên thương điểm trong khoảng bốn năm cuối ở Đàng Ngoài.

Sau khi kế nhiệm chức giám đốc thương điểm Kẻ Chợ từ William Keeling vào mùa thu năm 1693, tân giám đốc Richard Watts ngay lập tức đối mặt với hàng loạt những khó khăn và thử thách. Vấn đề nghiêm trọng nhất là tình trạng mâu thuẫn gay gắt trong nội bộ thương điểm mà đỉnh điểm là sự căng thẳng trong quan hệ giữa Keeling và Watts. Nghi ngờ tính hợp pháp về vị trí của Watts, Keeling và Sams không phục tùng, thậm chí từ chối hợp tác với vị tân giám đốc. Hai thương nhân kỳ cựu khác của thương điểm Anh là Lamuel Blackmore và Richard Warren - những người cũng đã làm việc tại Đàng Ngoài suốt nhiều năm - còn phao tin rằng Watts đã giả mạo giấy tờ để chiếm quyền giám đốc thương điểm Kẻ Chợ. Những lời đồn thổi nói trên khiến thương điểm Kẻ Chợ gặp vô vàn khó khăn trong giao dịch ở những năm sau đó. Chẳng hạn, mùa thu năm 1695, Chúa Trịnh Căn từ chối cho thương điểm Anh vay 6 triệu đồng tiền chính (tương đương 60.000 quan) để thương điểm chi tiêu cho đến khi tàu cứu trợ của Công ty sang Đàng Ngoài. Lý do cơ bản - theo lời của viên thông ngôn người Đàng Ngoài tên là Chubu - là do Chúa bị tác động bởi "những lời bóng gió đầy tai hại" mà Sams và Blackmore tung ra: Watts không phải là giám đốc hợp pháp bởi ông không phải do Ban Giám đốc ở Luân Đôn bổ nhiệm mà đơn thuần do Pháo đài St. George (Ấn Độ) chỉ định (24).

Đây chính là nguyên nhân khiến phần lớn cựu nhân viên thương điểm tẩy chay tân giám đốc Watts. Khi bị yêu cầu theo tàu *Pearl* về Pháo đài St. George, cựu giám

đốc Keeling và nhân tình người Việt tìm cách hối lộ các quan để xin Chúa cấp phép lưu trú ở Đàng Ngoài khi tàu *Pearl* khởi hành về Pháo đài St. George. Nhận thấy tính chất nghiêm trọng của vụ việc, quan lại Đàng Ngoài không dám giúp đỡ Keeling. Trước khi tàu *Pearl* nhổ neo rời Đàng Ngoài, Keeling thậm chí đã bị thương điểm bắt giam sau khi âm mưu chạy trốn của ông bị bại lộ. Tuy nhiên, người đồng mưu là Sams đã kịp thời trốn thoát trước khi tàu *Pearl* khởi hành và đến khi biết chắc tàu *Pearl* phải lưu trú ở Đàng Ngoài thêm một năm vì lỡ đợt gió bắc năm đó (1693/1694) Sams mới ngang nhiên xuất hiện trước thương điểm. Hai nhân viên này còn tiếp tục gây khó khăn cho thương điểm Anh đến khi Keeling bị buộc phải theo tàu *Pearl* về Pháo đài St. George vào tháng 1 năm 1695 (25). Trong hai năm tiếp theo, giám đốc Watts còn gặp rất nhiều thử thách trong việc ngăn chặn Sams và Blackmore chuyển sang làm thuê cho các thuyền buôn ngoại quốc buôn bán giữa Đàng Ngoài và các cảng Đông Nam Á, nhằm buộc họ về Công ty để cung khai những việc làm sai trái và tham ô công quỹ trong thời gian lưu trú tại Kẻ Chợ.

Giám đốc Watts đồng thời bị chính James Howell - thuyền trưởng tàu *Pearl* - thử thách: đòi tiền lương cả năm cho thủy thủ đoàn trong bối cảnh ngân sách thương điểm kiệt quệ và thậm chí đình công trước thời điểm tàu *Pearl* dự định nhổ neo rời Đàng Ngoài. Watts cho rằng thuyền trưởng Howell là người phải chịu trách nhiệm chính trong việc tàu *Pearl* không thể rời Đàng Ngoài vào mùa đông 1693/1694, gây ra thiệt hại lớn cho Công ty và bản thân thương điểm Kẻ Chợ. Một năm sau, giám đốc Watts lại kết tội thuyền trưởng Howell đã sử dụng những âm mưu "thâm độc" và "hèn hạ" để ngăn chặn tàu *Pearl* rời Đàng

Ngoài trong mùa đông 1694/1695. May mắn cho thương điểm Anh là thuyền trưởng Howell - bỏ lại đằng sau những mâu thuẫn với giám đốc Watts - vẫn cho tàu *Pearl* đi Ấn Độ tháng 1 năm 1695 (26).

Tình trạng kiệt quệ tài chính kéo dài của thương điểm Anh là hậu quả trực tiếp từ những mâu thuẫn nội bộ nói trên. Hội đồng Pháo đài St. George - tin tưởng vào con số tính toán của Ban Giám đốc ở Luân Đôn về số vốn tồn đọng 30.000 bảng Anh ở thương điểm Kẻ Chợ - nên chỉ cấp cho tân giám đốc Watts một số vốn rất nhỏ khi cùng tàu *Pearl* sang Đàng Ngoài vào mùa hè năm 1693. Bởi vậy, khi Keeling từ chối bàn giao sổ sách và vốn kinh doanh còn tồn đọng cho Watts, vị tân giám đốc ngay lập tức đối mặt với tình trạng không còn ngân quỹ. Vấn đề tài chính trở nên đặc biệt nghiêm trọng khi tàu *Pearl* buộc phải lưu trú ở Đàng Ngoài một năm vì nhỡ gió bắc, đồng nghĩa với việc thương điểm Kẻ Chợ phải cung cấp tiền lương và lương thực, thực phẩm cho thủy thủ đoàn, chưa kể đến những chi phí bất thường khác luôn xảy đến khi vài chục con người lưu trú suốt một năm dài ở vùng cửa sông (27).

Theo nhật ký thương điểm Anh ở Kẻ Chợ, từ cuối năm 1694, thương điểm bắt đầu thiếu tiền; các hàng hóa có thể bán được (chủ yếu là vải đưa từ Luân Đôn sang) cũng đã cạn. Để tồn tại và cung ứng cho thủy thủ đoàn của tàu *Pearl*, người Anh bắt đầu vay nặng lãi. Trước khi vay lãi từ thường dân Đàng Ngoài, thương điểm thỉnh cầu Chúa Trịnh Căn cho vay 60.000 quan tiền (sau rút xuống còn 30.000 quan) để chi tiêu cho đến khi tàu của Công ty sang Đàng Ngoài. Kế hoạch không thành công dù thương điểm đã hối lộ một *Duckba* (Đức Bà) để nhờ chuyển đơn đến tận tay Chúa. Chúa nghi ngại bởi hai nguyên do

chính: mùa hè năm đó không có tàu Anh nào đến Đàng Ngoài và tình trạng mâu thuẫn nội bộ trầm trọng giữa đám người Anh ở Kẻ Chợ. Thất bại trên buồm giám đốc Watts quay sang vay nợ lãi (28). Tính đến tháng 12 năm 1696, thương điểm Anh ở Kẻ Chợ đã vay lãi tổng cộng 1.400 lạng bạc, cả từ người Đàng Ngoài và từ thương nhân tự do người Hà Lan, ở mức lãi suất trung bình 2,5%/tháng (29). Tháng 5 năm 1697, thương điểm Anh thậm chí phải vay nóng 200 lạng bạc ở mức lãi suất 4%/tháng từ viên quan *Ungia Thaw* (30).

Ở Luân Đôn, bản thân Ban Giám đốc ngày càng nhận ra thất bại đầy cay đắng trong việc duy trì thương điểm Kẻ Chợ. Vào thời điểm Pháo đài St. George phái Richard Watts sang thanh tra và điều hành hoạt động kinh doanh ở Đàng Ngoài (mùa hè 1693), các giám đốc đã hoàn toàn nhận ra một thực tế buồn: nhân viên thương điểm Kẻ Chợ đã qua mặt họ trong nhiều năm qua và hoạt động kinh doanh ở Đàng Ngoài - tương tự như tình trạng ở Xiêm thập niên trước đó - đơn thuần phục vụ lợi ích của một nhóm nhân viên. Vì vậy, trước khi nhận được báo cáo và kiến nghị chính thức từ đoàn thanh tra của Watts về tình hình hiện tại cũng như triển vọng của nền mậu dịch với Đàng Ngoài, Ban Giám đốc ở Luân Đôn đã tức tốc quyết định triệt bỏ thương điểm Kẻ Chợ. Trong công văn gửi Pháo đài St. George vào tháng 1 năm 1694, Ban Giám đốc thúc giục người Anh ở Madras "*sử dụng mọi khả năng hiện có để thu hồi về cho Công ty toàn bộ tài sản và vốn liếng còn lưu trữ ở thương điểm Đàng Ngoài*" (31). Một năm sau - dù vẫn chưa nhận được kiến nghị từ phương Đông - Ban Giám đốc đã hoàn toàn mất hết kiên nhẫn với thương điểm Kẻ Chợ. Trong công văn gửi thuộc cấp của mình ở Pháo đài St. George đề ngày 6 tháng 3 năm 1695, các giám đốc quả quyết:

"Công ty nhận thấy nền mậu dịch trực tiếp từ Anh sang Trung Quốc và ngược lại có lãi nhiều hơn việc buôn bán với Đàng Ngoài, nhất là khi xét đến chi phí đường dài và hạn chế khả năng liên lạc ngoài việc cắt cử tàu thuyền qua lại. Thế nhưng các chuyến hàng [Đàng Ngoài] đưa về hiếm khi sử dụng quá 1/2 tải trọng trừ khi cố nhồi nhét lên tàu những đồ sơn mài rẻ tiền, công kênh trong khi tiền lãi chẳng bù được 1/2 chi phí vận chuyển. Vì vậy, Ban Giám đốc đề nghị Pháo đài St. George tìm cách đóng của thương điểm Kẻ Chợ ngay lập tức nhằm chấm dứt càng sớm càng tốt sự phung phí tiền bạc của Công ty ở Đàng Ngoài. Nếu có thể thì nên cố gắng bán những tòa nhà trong thương điểm cho người Đàng Ngoài, nhưng bằng không thì thà vứt bỏ chúng đi còn hơn cố gắng đeo bám ở xứ đó thêm một ngày nào nữa" (32).

Rõ ràng là, vào thời điểm công văn của Ban Giám đốc sang đến Ấn Độ, Pháo đài St. George đã nắm rõ được tình trạng bi đát của thương điểm Kẻ Chợ qua thông tin tàu *Pearl* đem về. Sau khi rời Đàng Ngoài vào tháng 1 năm 1695, tàu *Pearl* trải qua một chuyến đi bão táp về Madras: thân tàu bị rò rỉ và những đợt gió ngược trên biển khiến tàu *Pearl* bị hư hỏng nặng và dạt vào Johor - nơi hàng hóa và thủy thủ đoàn được giải cứu lên bờ. Khi chiếc thuyền mảnh buôn bán từ Johor sang Madras mang theo tin tức về tàu *Pearl* vào mùa hè năm 1695, Pháo đài St. George đã phái tàu sang Johor để giải cứu thủy thủ đoàn và hàng hóa. Đến thời điểm này, cả Pháo đài St. George và Luân Đôn đều đã thống nhất chủ trương đóng cửa thương điểm duy nhất ở Đàng Ngoài. Tuy nhiên, do không trưng dụng được tàu để sang Đàng Ngoài thu hồi thương điểm vào mùa hè năm 1696, Pháo đài St. George đành phải sử dụng kênh liên

lạc gián tiếp với thương điểm Kẻ Chợ: gửi chỉ thị đóng cửa thương điểm Kẻ Chợ qua tàu *Elizabeth* đến buôn bán ở Quảng Châu (Trung Quốc) để nhân viên ở Kẻ Chợ chuẩn bị sẵn sàng trước khi tàu đến Đàng Ngoài vào mùa hè năm 1697 (33).

Tháng 1 năm 1697, một vị giáo sĩ Pháp mới đến Đàng Ngoài đã thông báo cho giám đốc Watts thông tin ông ta nghe được về kế hoạch đóng cửa thương điểm Kẻ Chợ của Công ty Đông Ấn Anh. Một tháng sau, chỉ thị đóng cửa thương điểm Kẻ Chợ của Pháo đài St. George được một người Hoa đem từ Quảng Châu (Trung Quốc) sang Kẻ Chợ theo đường bộ. Tháng 7, tàu *Marry Bouyer* đến Đàng Ngoài để thu hồi tài sản và nhân viên về Madras. Thư của Chủ tịch Pháo đài St. George gửi Chúa và Thế tử than phiền rằng cuộc chiến tranh khốc liệt với người Pháp ở châu Âu đã khiến Công ty thiếu hụt tàu thuyền và thủy thủ nghiêm trọng nên phải "tạm thời đóng cửa thương điểm Kẻ Chợ một thời gian". Vị Chủ tịch cũng trả vào trong thư vài lời hứa rằng Công ty sẽ cân nhắc khả năng quay lại Đàng Ngoài buôn bán nếu tình hình trở nên sáng sủa hơn trong những năm tới (34). Trong số vốn trị giá 7.849 pagoda (35) Pháo đài St. George gửi sang Đàng Ngoài năm đó, thương điểm Kẻ Chợ đã phải dành ra một khoản trị giá 2.000 lạng bạc để thanh toán số nợ đã vay, số tiền còn lại dùng để thu mua một số sản phẩm mà Pháo đài St. George yêu cầu. Sau khi nhận thấy không thể vãn hồi những món nợ mà quan lại và thương nhân Đàng Ngoài còn chưa thanh toán, toàn bộ nhân viên thương điểm Anh rời Kẻ Chợ vào ngày 24 tháng 11 năm 1697. Năm ngày sau, tàu *Marry Bouyer* nhổ neo rời Đàng Ngoài, chấm dứt 25 năm quan hệ thương mại và bang giao chính thức giữa Công ty Đông Ấn Anh và triều đình Lê-Trịnh (36).

Kết luận

Đến cuối thập niên 1680, mặc cho những thất bại liên tiếp của Công ty ở Đông Á (thương điểm Bantam sụp đổ năm 1682; thương điểm Đài Loan kết thúc năm 1685, chiến tranh với Xiêm nổ ra năm 1687...) thương điểm Kẻ Chợ vẫn nhận được sự ưu ái đặc biệt và sự hậu thuẫn cao độ từ Ban Giám đốc Công ty ở Luân Đôn. Trong tầm nhìn chiến lược của Công ty, Đàng Ngoài có thể trở thành bàn đạp để thâm nhập thị trường Trung Quốc lục địa. Vì vậy, mặc cho Pháo đài St. George nhiều lần đề nghị triệt tiêu thương điểm duy nhất ở Kẻ Chợ, Luân Đôn vẫn kiên trì ủng hộ sự tồn tại của nền mậu dịch với Đàng Ngoài. Tuy nhiên, viên giám đốc thương điểm Kẻ Chợ William Keeling và một số nhân viên đã lợi dụng sự ủng hộ của Luân Đôn để buôn bán riêng, gây ra tình trạng thua lỗ, tham ô công quỹ và mâu thuẫn nội bộ...

Vụ áp phe thương mại của người Anh ở Kẻ Chợ năm 1693 không chỉ gây ra những tổn thất cho Công ty mà còn dẫn đến những hậu quả tương đối nghiêm trọng với nền ngoại thương của vương quốc Đàng Ngoài. Mặc dù những phân tích đã cho thấy vụ áp phe thương mại của người Anh dường như chỉ là nguyên cớ chứ không phải là nguyên nhân sâu xa dẫn đến chính sách "cấm biển" của triều đình, Chúa Trịnh Căn

đã sử dụng vụ áp phe thương mại của người Anh như một nguyên cớ hợp thời để thắt chặt hơn sự quản lý của triều đình đối với nền ngoại thương của Đàng Ngoài vốn đã và đang trên đà sa sút nghiêm trọng. Bất luận sự thật nào đằng sau chính sách "cấm biển" của triều đình Lê-Trịnh năm 1693, có một sự thật là thái độ hà khắc của triều đình đối với thương nhân ngoại quốc, thương nhân Hà Lan và Anh nói riêng, đã góp phần thôi thúc họ rời bỏ Đàng Ngoài sau nhiều thập niên gấn bó buôn bán.

Trên phương diện hải thương quốc tế ở khu vực Đông Á từ cuối thế kỷ XVII-đầu thế kỷ XVIII, Trung Quốc trở thành thị trường lý tưởng của thương nhân phương Tây, nhất là sau khi nhà Thanh bãi bỏ lệnh đóng cửa đất nước và cho phép Hoa thương đi ra buôn bán kể từ sau năm 1684. Các thương phẩm nổi tiếng của Trung Quốc như gốm sứ, tơ lụa và nhất là chè tràn ngập thị trường khiến cho các sản phẩm tơ lụa và gốm sứ Đàng Ngoài không còn chỗ đứng trên thị trường quốc tế nữa. Trong bối cảnh đó, triều đình Lê-Trịnh lại có xu hướng thắt chặt ngoại thương khiến cho cơ hội dự nhập sâu và toàn diện với nền kinh tế khu vực và quốc tế (hay sự dự nhập vào quá trình Toàn cầu hóa giai đoạn cận đại sơ kỳ) - vốn đã diễn ra trong phần lớn thế kỷ XVII - bị bỏ lỡ một cách đáng tiếc.

CHÚ THÍCH

* Ghi chú về tư liệu trong phần Chú thích: Những tư liệu sử dụng trong bài viết bắt đầu bằng E-3 và G/12/17 là tư liệu lưu trữ của Công ty Đông Ấn Anh liên quan đến Đàng Ngoài, hiện đang được lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Anh (Luân Đôn); những tư liệu bắt đầu bằng VOC là tư liệu lưu trữ của Công ty Đông Ấn Hà Lan liên quan đến Đàng

Ngoài hiện đang được cất giữ tại Lưu trữ Quốc gia Hà Lan (La Haye).

(1). Công ty Đông Ấn Anh (English East India Company, viết tắt là EIC), được thành lập năm 1600 tại Luân Đôn. Công ty được Nữ hoàng Anh Elizabeth ban cho độc quyền buôn bán ở Phương Đông (châu Á và Thái Bình Dương). Tại trụ sở Luân

Đôn, Công ty được điều hành bởi Ban Giám đốc gồm 24 vị. Ở phương Đông, Công ty duy trì một hệ thống các thương điểm buôn bán trải dài từ Ấn Độ sang vùng Viễn Đông. Về tổ chức và hoạt động của Công ty Đông Ấn Anh, xin xem thêm từ: K. N. Chaudhuri, *The Trading World of Asia and the English East India Company, 1660-1760* (Cambridge: Cambridge University Press, 1978); D. K. Basett, "The Trade of the English East India Company in the Far East, 1623-1684", *Journal of the Royal Asiatic Society*, I-4, 1960, pp. 32-47 & 145-157.

(2). Người Anh bị buộc phải đóng thương điểm ở Phố Hiến từ năm 1672 đến năm 1683, sau đó mới được phép chuyển lên Kẻ Chợ. Tuy nhiên, từ khi được lưu trú và kinh doanh chính thức trên kinh đô, nền mậu dịch của người Anh với Đàng Ngoài không còn được Công ty quan tâm giám sát nữa. Năm 1697, người Anh rời bỏ Đàng Ngoài. Về hoạt động của Công ty Đông Ấn Anh ở Đàng Ngoài cuối thập niên 1660-đầu thập niên 1670, xin xem từ: A. Farrington, "English East India Company Documents Relating Pho Hien and Tonkin", in: *Pho Hien - The Centre of International Commerce in the 17th-18th Centuries* (Hanoi: The Gioi Publishers, 1994), pp. 148-161. Hoàng Anh Tuấn, "Kế hoạch Đông Á và thất bại của Công ty Đông Ấn Anh ở Đàng Ngoài thập niên 70 thế kỷ XVII", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, 9-2005, tr. 28-39.

(3). Hoang Anh Tuan, "From Japan to Manila and Back to Europe: The English Abortive Trade with Tonkin in the 1670s", *Itinerario: International Journal on the History of European Expansion and Global Interaction*, the Netherlands, vol. XXIX, no. 3/2005, pp. 73-92.

(4). E-3-91, London to Fort St. George, 9 June 1686, fo. 70r.

(5). E-3-91, London to Fort St. George, 9 June 1686, fo. 70r.

(6). E-3-91, London to Tonkin, 9 November 1687, fo. 225v.

(7). E-3-91, London to Tonkin, 24 May 1690, fo. 50r.

(8). Về hoạt động của Công ty Đông Ấn Anh tại Xiêm trong thập niên 1680, xin xem: Dhiravat na Pombejra, "The English East India Company in Seventeenth Century Ayutthaya: Trading Networks and Local Contexts", in Anthony Farrington and Dhiravat na Pombejra, *The English Factory in Siam, 1612-1685* (London: The British Library, 2007), pp. 1-21. Xem thêm từ D.G.E Hall, *A History of Southeast Asia* (London: Macmillan, 1970), pp. 357-374; Basett, "The Trade of the English East India Company".

(9). E-3-91, London to Tonkin, 29 February 1692, fos. 102v-103r. Chiến tranh Anh-Pháp nằm trong cuộc chiến tranh 9 năm (1688-1697) giữa Pháp và liên minh do Anh cầm đầu.

(10). E-3-91, London to Tonkin, 29 February 1692, fos. 102v-103r.

(11). *Rial of eight* (hoặc *reaal van achten* trong tiếng Hà Lan): đồng tiền bạc Tây Ban Nha, đúc tại Peru, Mexico, và Sevilla, trị giá 48 stuivers (trước năm 1662) và 60 stuivers (sau năm 1662).

(12). G/12/17-9, Tonkin Factory Record, May-June 1693, fos. 318r-321r.

(13). G/12/17-9, Tonkin Factory Record, May-June 1693, fos. 318r-321r.

(14). G/12/17-9, Tonkin Factory Record, May-June 1693, fos. 321v-322v.

(15). G/12/17-9, Tonkin Factory Record, May-June 1693, fos. 323v-324r.

(16). G/12/17-9, Tonkin Factory Record, 24 June-17 July 1693, fos. 321v-322v.

(17). G/12/17-9, Tonkin Factory Record, May-December 1693, fos. 318r-341r.

- (18). G/12/17-9, Tonkin Factory Record, 25 November 1693, fos. 395v-396r.
- (19). G/12/17-9, Tonkin Factory Record, 25 November 1693, fos. 395v-396r.
- (20). G/12/17-9, Tonkin Factory Record, 24 December 1693, fo. 340r.
- (21). G/12/17-9, Tonkin Factory Record, 24 December 1694, fo. 417r. Một sự trùng lặp ngẫu nhiên là mùa đông năm 1693 tàu *Westbroek* của Công ty Đông Ấn Hà Lan ở Đàng Ngoài cũng không thể nhổ neo để về Batavia do bị trễ gió mùa đông bắc. Sự kiện này cùng với việc trước đó giám đốc thương điểm Hà Lan tại Kẻ Chợ là Jacob van Loo và thuyền trưởng tàu *Westbroek* bị Phủ Chúa bắt giam khiến người Hà Lan bị thiệt hại nặng không chỉ về tài chính mà cả về danh dự. Về những rắc rối của người Hà Lan ở Kẻ Chợ năm 1693/1694, xin xem thêm từ: VOC 8365, Missive from Jacob van Loo and the Council to Batavia, 23 Nov. 1693, fos. 1-3.
- (22). Hoang Anh Tuan, *Silk for Silver: Dutch-Vietnamese Relations, 1637-1700* (Leiden-Boston: Brill, 2007), pp. 103-123.
- (23). Hoang Anh Tuan, *Silk for Silver*, pp. 121-123.
- (24). G/12/17-9, Tonkin Factory Record, 10 November 1695, fo. 434v.
- (25). G/12/17-9, Tonkin's General letter to Fort. St. George, 21 December 1695, fos. 440r-442r.
- (26). Mâu thuẫn sâu sắc và kéo dài giữa thuyền trưởng Howell và giám đốc Watts được ghi chép hết sức chi tiết và sinh động trong Nhật ký Thương điểm Anh tại Kẻ Chợ, tháng 12-1695.
- (27). G/12/17-9, Tonkin Factory Record, December 1693–January 1695, fos. 335r-425v.
- (28). G/12/17-9, Tonkin Factory Record, December 1694–December 1695, fos. 427v-438v.
- (29). G/12/17-9, Tonkin to Madras, 24 November 1696, fo. 459v.
- (30). G/12/17-9, Tonkin Factory Record, 16 May 1697, fo. 473v.
- (31). E-3-91, London to Fort St. George, 3 January 1694, fo. 154v.
- (32). E-3-92, London to Fort St. George, 6 March 1695, fo. 193v.
- (33). G/12/17-9, Tonkin Factory Record, 10 February 1697, fos. 466v-469r (General of Fort St. George to Tonkin, 30 May 1696).
- (34). G/12/17-9, Tonkin Factory Record, 10 February 1697 (Letters of Fort St. George to the King and Prince of Tonkin, 30 May 1696), fos. 469r-470v.
- (35). *Pagoda* (hoặc *Pagode*): đơn vị tiền tệ lưu hành khá rộng rãi ở Ấn Độ, đặc biệt là vùng Coromandel, với những hệ giá trị rất khác nhau. Bản thân Công ty Đông Ấn Anh cũng cho đúc loại tiền *Pagoda* ở Madras, giá trị cao nhất (loại tiền *star pagoda*) tương đương với 8 *shilling* (tương đương 96 pence hoặc 0,96 bảng Anh).
- (36). G/12/17-9, Tonkin Factory Record, 27 July-30 November 1697, fos. 480-501.

NÔNG SẢN HÀNG HÓA Ở NAM BỘ THẾ KỶ XVII - XVIII

NGUYỄN PHÚC NGHIỆP*
TRẦN THỊ THANH HUỆ**

Ở Nam Bộ, trong buổi đầu khai hoang, do đất rộng, người thưa, pháp chế lỏng lẻo; nên lưu dân tùy tiện “cắm dùi” chiếm hữu đất đai. Điều đó giúp cho việc khai hoang được đẩy mạnh mà chính quyền chúa Nguyễn không cần phải đầu tư kinh phí. Song, cũng chính điều đó, đã dẫn đến một hệ quả, mà tác giả Nguyễn Đình Đầu gọi là “*sự chiếm hữu ruộng đất một cách triệt để của tư nhân*” (1). Trong suốt hai thế kỷ XVII và XVIII, ở Nam Bộ chỉ duy nhất có một loại hình chiếm hữu đất đai mà thôi; đó là tư điền, tư thổ. Về việc này, Lê Quý Đôn viết trong *Phủ biên tạp lục* như sau: “*Những người di cư mới (từ Quảng Nam, Quảng Nghĩa, Điện Bàn, Quy Nhơn) ra sức chặt phát cây cối, cắt cỏ rậm và mở mang đất đai thành những vùng đất bằng phẳng, thổ địa phì nhiêu. Nhà Nguyễn lại cho dân được tự tiện chiếm đất mở vườn trồng cau và xây dựng nhà cửa ...*” (2); và “*... (họ) đều ra sức làm ruộng để tạo thành sản nghiệp riêng*” (3). Trong luận văn *Sản xuất hàng hóa và thương nghiệp ở Nam Bộ thế kỷ XVII - nửa đầu thế kỷ XIX*, Lê Văn Năm cũng viết: “*Trong các thế kỷ*

đầu khai phá, hầu hết đất đai ở Nam Bộ còn hoang vu. Người dân được tự do chiếm đất hoang, khai phá trồng trọt. Ruộng đất người dân khai phá được sẽ trở thành ruộng đất tư. Chính quyền công nhận sở hữu tư nhân về ruộng đất nhằm khuyến khích mọi người khai hoang sản xuất” (4).

Lúc đầu mới khai phá, tư điền, tư thổ là loại hình chiếm hữu phổ biến của người nông dân tự canh. Nhưng dần dà, dần thổ bắt đầu tập trung vào tay một số “*nhà giàu*” có vốn liếng, có nhân lực. Tình trạng kiêm tính điền thổ ngày càng trở nên trầm trọng và phổ biến. Từ đó, hình thành nên giai cấp địa chủ. Lê Quý Đôn cho biết: “*Những người giàu có ở các địa phương, nơi thì có bốn năm mươi nhà, nơi thì có hai ba mươi nhà, mỗi nhà có hạng đầy tớ làm ruộng hoặc đến năm sáu mươi người. Mỗi gia đình có thể nuôi hơn ba bốn trăm con bò, cày bừa trồng trọt, cấy dăm, gặt hái, bận rộn suốt ngày, không lúc nào nghỉ ngơi*” (5). Về vấn đề này, tác giả Lê Văn Năm khẳng định: “*Ngay từ rất sớm, sở hữu ruộng đất lớn cũng đã hình thành ở Nam Bộ. Những người giàu có, những địa chủ*

* TS. Đại học Tiền Giang

** Tiền Giang

được chúa Nguyễn kêu gọi đi vào Nam từ cuối thế kỷ XVII, với tiền bạc, phương tiện vật chất sẵn có, đã góp phần thúc đẩy việc khai hoang được nhanh chóng; nhưng họ cũng chiếm nhiều ruộng đất và trở thành địa chủ lớn" (6).

Trên cơ sở một nền nông nghiệp lúa nước khá phát triển; và nhất là, dựa trên cơ sở chế độ tư hữu ruộng đất triệt để; nền nông nghiệp ở Nam Bộ, ngay từ rất sớm, đã mang tính chất sản xuất hàng hóa. Lê Quý Đôn đã nói lên điều đó: "*Nhà Nguyễn lại cho dân được tự tiện chiếm đất, mở vườn trồng cau và xây dựng nhà cửa. Lại cho họ thuê nhận những con trai, con gái người Mọi từ trên đầu nguồn xuống, để mua làm đầy tớ, đưa ở, sai khiến hầu hạ. Bọn người Mọi này cùng nhau kết thành đôi lứa vợ chồng, sinh dục thành nhiều người, đều ra sức làm ruộng, để tạo lập sản nghiệp riêng. Nhờ vậy, mà miền Gia Định có rất nhiều lúa thóc*" (7). Tác giả Phan Huy Lê cũng đã nhận xét: "*Thời kỳ từ cuối thế kỷ XVI đến năm 1836, vùng Đồng Nai - Gia Định chỉ có chế độ tư hữu ruộng đất và nông thôn gồm những thôn ấp dựa trên chế độ sở hữu ruộng đất này. Đây là một kết cấu kinh tế - xã hội khác với các vùng khác; và chính nó đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế hàng hóa làm thay đổi nhanh chóng bộ mặt kinh tế của Đồng Nai - Gia Định*" (8). Tác giả Nguyễn Đình Đầu cũng có ý kiến tương tự: "*(việc) tư nhân chiếm hữu ruộng đất triệt để và (việc) ruộng đất lần hồi tập trung trong tay một thiểu số người giàu đã tạo cho xã hội miền Nam, rõ ràng, có tình trạng tiền tư bản chủ nghĩa*" (9); mà "*dấu hiệu của sự hình thành chủ nghĩa tư bản là tình hình sản xuất hàng hóa đã tới mức cao*" (10). Và tác giả Lê Văn Năm thì cho rằng: "*Sở hữu đất đai tư nhân, nhất là việc tập trung ruộng đất trong tay các địa chủ lớn đã giúp cho những người*

này nắm được một số lượng nông sản to lớn. Lượng nông sản đó được đưa ra thị trường" (11).

Lúc bấy giờ, sản xuất nông nghiệp mang tính chất hàng hóa ở Nam Bộ gặp một số thuận lợi như sau:

- *Thứ nhất*, Nam Bộ là vùng "*nhất thóc, nhì cau*". Nông sản do địa phương sản xuất ra như lúa gạo, cau, tôm cá,... không chỉ đáp ứng cho nhu cầu tại chỗ; mà còn dồi dào với số lượng lớn, trở thành hàng hóa, được buôn bán tự do trên thị trường. Tác giả Lâm Quang Huyền, trong luận văn *300 năm kinh tế Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, xem đó là "*tình hình đột biến của vùng đất mới*" (12); bởi vì "*xưa kia, sản xuất lúa gạo chỉ để tự cung tự cấp, ít nơi, ít khi có thừa đem bán; mà nay tại miền Nam đất rộng lại người thưa, nên lúa gạo dư thừa phải đem bán trong và ngoài nước*" (13).

- *Thứ hai*, tuy hệ thống giao thông đường bộ còn hạn chế; nhưng với mạng lưới sông rạch dày đặc; và nhất là, hai con kênh Vung Cù, kênh Mới rạch Chanh được đào mở trong thế kỷ XVIII nối Sài Gòn - Gia Định với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, đã khiến cho hệ thống giao thông đường thủy trở nên rất tiện lợi cho việc vận chuyển nông sản hàng hóa.

- *Thứ ba*, phương tiện chủ yếu để vận chuyển nông sản là ghe thuyền. Lúc ấy, ghe thuyền hoạt động trên sông rạch rất đông đúc và náo nhiệt. Tại chợ Cái Bè (An Bình Đông, nay thuộc Tiền Giang) người ta đã đóng được những chiếc ghe lớn để đi buôn bán đến tận Cao Miên (14). Đồng thời, ở Nam Bộ còn nhiều cơ sở đóng ghe thuyền nữa, chuyên đóng các loại ghe thuyền nhỏ đáp ứng cho việc đi lại, vận chuyển hàng hóa của nhân dân trên những cung đường thủy ngắn. Điều đó đã tạo điều

kiện cho việc thông thương hàng hóa được phát triển.

Như đã trình bày, hai mặt hàng nông sản chủ lực của Nam Bộ được buôn bán trên thị trường là thóc gạo và cau. Ngoài ra, còn có tôm cá và một số thổ sản linh tinh khác, như các loại đậu, quả,...

Theo tác giả Li Tana, *thóc gạo* ở đồng bằng sông Cửu Long trở thành hàng hóa, được bán đi khắp nơi sớm nhất là từ đầu thế kỷ XVIII (15).

Lúc bấy giờ, thóc gạo được vận chuyển ra bán ở Phú Xuân - Thuận Hóa. Lê Quý Đôn viết: *"Miền Gia Định có rất nhiều thóc lúa ... Hàng năm, cứ đến tháng 11 và tháng chạp, người ta thường xay, giã thóc lúa thành gạo đem đi bán lấy tiền tiêu dùng vào những lễ tiết chạp. Những lúc bình thường, người ta chuyên chở gạo thóc ra bán tại thành Phú Xuân để đổi chác hay mua sắm những hàng vóc nhiều, trầu đoạn của người Tàu"* (16). Từ đó, hình thành ra giới thương buôn chuyên kinh doanh thóc gạo. Những người này thường đi thuyền lớn từ miền Trung vào neo đậu tại các cửa biển hoặc tại các thương cảng, phố chợ lớn; rồi cho thuyền nhỏ đi khắp nơi để thu mua thóc gạo (17). Điển hình là Đồng Châm (hay Trùm Châm). Ông là người thôn Chính Hòa, châu Nam Bố Chính; khoảng từ năm 1760 trở đi đã nhiều lần vào Gia Định buôn thóc gạo. Việc kinh doanh của Đồng Châm được Lê Quý Đôn ghi chép rất kỹ trong *Phủ biên tạp lục*. Đoạn ghi chép đó (18), xin được phân tích như sau:

- Thời điểm đi và về: tháng 9, 10 đi; tháng 4, tháng 5 về. Như vậy, thời gian Đồng Châm lưu trú ở Gia Định để thu mua thóc gạo là khoảng 6 tháng. Mỗi năm, ông ta chỉ thực hiện được một chuyến vào Gia Định. Lê Quý Đôn cho biết, Đồng Châm đi buôn tổng cộng được hơn 10 chuyến. Do đó,

việc kinh doanh của thương buôn này được tiến hành hơn 10 năm.

- Thời gian thuyền đi trên biển để vào Gia Định: nếu gặp gió thuận, thời tiết tốt thì thuyền đi không quá 10 ngày đêm sẽ vào đến Gia Định.

- Hải trình từ châu Nam Bố Chánh vào Gia Định:

+ Thuyền qua cửa biển Nhật Lệ (nay thuộc tỉnh Quảng Bình) trình quan Trấn thủ.

+ Sau đó, đến cửa Yêu (còn gọi là cửa Bạt Lộ, nay thuộc tỉnh Quảng Trị) trình quan Tào vận, để nhận lãnh giấy phép đi biển. Từ cửa Nhật Lệ đến cửa Yêu, thuyền đi mất một ngày đêm và 6 trống canh.

+ Cuối cùng, đến đầu địa giới Gia Định là xứ Vũng Tàu, thì dừng thuyền lại để nghỉ ngơi; và hỏi thăm nơi nào mất mùa, nơi nào trúng mùa. Sau khi biết chắc chắn địa phương nào được mùa lúa thóc, thì mới cho thuyền đi vào địa phương ấy để thu mua.

- Các địa điểm buôn bán thóc gạo: tại các cửa biển Cần Giở, Xoài Rạp (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh), cửa Tiểu (nay thuộc tỉnh Tiền Giang), cửa Đại (nay thuộc tỉnh Bến Tre).

- Cảnh mua bán:

"Đến những địa điểm trên, người ta đã trông thấy buồm thuyền mảnh đậu xúm xít kề nhau, tập nập tại bến. Hai bên mua bán thóc gạo đã thương lượng với nhau và bàn định giá cả lúa thóc xong rồi, bấy giờ người bán sai các trẻ nhỏ hay đưa ở làm công việc khiêng gánh lúa thóc và vận chuyển xuống xuống thuyền người mua".

- Giá thóc:

+ Một tiền (tức 10 đồng) đong được 16 đấu thóc.

+ Một quan tiền đong được 300 bát đồng của nhà nước (tức 30 bát của địa phương).

Nhìn chung, “*giá thóc rẻ, các nơi khác chưa từng có*”. Điều này phù hợp với những số liệu của dật sĩ Ngô Thế Lân trong bài *Luận về tiền tệ* được viết khoảng năm 1770 về giá thóc ở các địa phương thuộc Đàng Trong (19):

Bảng 1: Giá thóc ở các địa phương

STT	Địa phương	Giá thóc (tiền/hộc)
1	Gia Định	5
2	Bình Thuận Diên Khánh	6
3	Phú Yên Quy Nhơn	7
4	Quảng Ngãi Thăng Hoa Điện Bàn	8
5	Thuận Hóa Quảng Bình Bố Chính	10

Do đó, với giá thóc ở Gia Định rẻ như vậy, hoạt động kinh doanh thóc gạo của Đồng Châm thu được lợi nhuận lớn. Món hời đó cũng kích thích rất nhiều thương buôn khác. Thuyền buôn chở gạo ra bán ở Phú Xuân ngày càng nhiều. Năm 1768, có 341 chiếc (20); năm 1774, có hơn 1000 chiếc (21). Nếu tính bình quân mỗi chiếc thuyền có thể chở được 20 - 30 tấn thì số gạo ấy phải lên đến hàng ngàn tấn.

Từ đó, chính quyền chúa Nguyễn thu được tiền thuế tại các cửa biển, như năm 1774, tiền thuế tại cửa biển Mỹ Tho (nay thuộc tỉnh Tiền Giang) là 64 quan (22); tiền thuế ở cửa biển Cần Giở (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh) là 84 quan (23); tiền thuế ở cửa biển Xoài Rạp (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh) là 55 quan (24).

Ngoài số thóc gạo hàng hóa của nhân dân, chính quyền chúa Nguyễn còn có một khối lượng thóc gạo nhất định được trữ trong các kho của nhà nước. Đó là số thóc

thuế do dân đóng, như thóc thuế của hai trường Tam Lạch và Bả Canh ở dinh Trấn Định (nay thuộc tỉnh Tiền Giang) nộp vào kho Định Viễn (25); hoặc như năm 1788, thóc thuế của bốn trấn Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh nộp vào Kho Bốn trấn đặt ở Phiên An; thóc thuế hai đạo Long Xuyên và An Giang nộp vào kho trấn Vĩnh Thanh.

Hàng năm, một phần thóc thuế các kho địa phương được chở về trữ ở các kho thuộc sự quản lý của trung ương, như thóc thuế của kho Định Viễn được chuyển chở về kho Thọ Khang thuộc phường Thọ Khang, huyện Phú Vang (Phú Xuân), thóc của ba kho Tân Thạnh, Cảnh Dương, Thiên Mụ thuộc dinh Trấn Biên được chuyển nộp về Kinh đô Phú Xuân. Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn cho biết, năm 1768, có 7 chiếc thuyền của phủ Gia Định về Phú Xuân nộp thóc thuế; và số thóc này lên đến hàng trăm tấn (26). Tất cả các thuyền chở thóc về nộp kho trung ương đều trưng dụng của dân. Nhưng đổi lại, người có thuyền được trưng dụng thì được một số quyền lợi, như khỏi phải nộp thuế di chuyển cả năm; được cấp phát tiền đi đường và cúng lễ cầu gió (27).

Như vậy, Nam Bộ là nơi cung cấp lúa gạo chủ yếu cho vùng Thuận Hóa và cả miền Trung. Pierre Poivre trong nhật ký ngày 27-20-1749 viết: “*Hiện nay, Đồng Nai (chỉ chung Nam bộ) là một vựa lúa của cả xứ Đàng Trong. Vùng này đã cung cấp cho toàn xứ một khối lượng lớn về thóc*” (28). Quyển *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ* cũng cho rằng: “*vùng đồng bằng sông Cửu Long, ngay từ rất sớm, đã là vựa lúa lớn, sản xuất thóc gạo dư thừa, so với nhu cầu lương thực tại chỗ. Lúa gạo sản xuất được ở đây, ngoài việc thỏa mãn nhu cầu lương thực của nhân dân tại chỗ, còn được đem*

bán đi các nơi khác ở trong nước, chủ yếu là các phủ phía ngoài của xứ Đàng Trong, nhất là xứ Thuận Hóa” (29). Lâm Quang Huyền, trong luận văn *300 năm kinh tế Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, cho biết: “Thóc gạo từ Nam chuyển ra miền Trung là nhiều; nhưng không tính được số lượng cụ thể” (30).

Chính nhờ vậy, xứ Đàng Trong có đủ lương thực cho nhân dân, mặc dù vùng Thuận Hóa và Quảng Nam có sự gia tăng dân số liên tục (31); và đặc biệt là từ đầu thế kỷ XVIII, khỏi phải nhập khẩu thóc gạo từ Xiêm và Cao Miên (32). Phải nói rằng, từ thế kỷ XVIII, Nam Bộ đã góp phần tích cực vào việc đảm bảo an ninh lương thực cho đất nước; và không chỉ thế, còn tạo điều kiện cho hoạt động ngoại thương, nhất là việc xuất khẩu thóc gạo, có sự phát triển mạnh mẽ.

Thóc gạo của Nam Bộ còn được xuất khẩu ra nước ngoài, nhất là thị trường Trung Quốc. Sách *Phủ biên tạp lục* cho biết: “Tại phủ Gia Định, lúa thóc không biết bao nhiêu mà kể, các khách buôn người Tàu thường tới những nơi ấy mua bán đã quen thuộc, ai cũng tấm tắc khen ngợi” (33). Tháng 6-1789, Nguyễn Ánh cho phép các thương gia Trung Quốc đến mua gạo ở Gia Định; đổi lại, họ mang sắt, gang, lưu huỳnh, vốn là những nguyên liệu để chế tạo vũ khí, tống bán (34).

Về số lượng gạo được xuất khẩu theo con đường này, theo tác giả Trần Ngọc Định dẫn lại từ P. Vial trong *Les premières années de la Cochinchine*, thì vào những năm 90 của thế kỷ XVIII, hàng năm, có khoảng 12.000 tấn thóc gạo đã được bán ra nước ngoài bởi các thương buôn Trung Quốc (35). Thông qua việc buôn bán như vậy, thương buôn Trung Quốc thu được lợi nhuận không nhỏ; còn Nguyễn Ánh thì có

nguyên liệu để chế tạo vũ khí, phục vụ cho việc tranh chấp với nhà Tây Sơn. Sách *Quốc triều chánh biên toát yếu* cho biết: “Từ đó, người buôn vui việc buôn bán, các đồ binh khí cũng được dồi dào” (36). Đồng thời, Nguyễn Ánh còn dùng thóc gạo làm phương tiện để thiết lập quan hệ chính trị - ngoại giao với một số nước, như Trung Quốc (37), Xiêm (38), Ma Cao, Philippin (39), Ấn Độ, Batavia, Malacca (40).

Sau thóc gạo, cau là mặt hàng nông sản đứng hàng thứ hai được tiêu thụ mạnh trên thị trường. C. Borri cho biết: “Cau là nguồn lợi lớn ở xứ này, có vườn cau thì cũng như ở xứ chúng ta có ruộng nho và ruộng ô liu vậy” (41). Lúc bấy giờ, cau được sử dụng vào các việc sau đây:

- Đáp ứng nhu cầu tiêu thụ tại chỗ; và đó là nhu cầu rất to lớn, bởi vì khi đó phong tục ăn trầu cau còn rất phổ biến. Trong *Gia Định thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức cho biết: “ở Gia Định, có khách đến nhà, đầu tiên gia chủ dâng trầu cau” (42). Ở vùng Gò Công (nay thuộc tỉnh Tiền Giang), không kể đàn ông, đàn bà, ai ai cũng may một cái túi vải đựng trầu cau, đeo ở ngang thắt lưng, được gọi là hồ phệ, để ăn và mời khách (43).

- Bán cho các địa phương khác, nhất là cho thị trường Sài Gòn. Trịnh Hoài Đức cho biết, ở chợ Cái Bè (chợ An Bình Đông), người ta “chất chứa hột cau, để chở bán cho người buôn ở Sài Gòn” (44). Rồi từ đó, cau được xuất khẩu sang các nước khác.

- Về xuất khẩu, *Phủ biên tạp lục* chép: “Dân các địa phương miền Đồng Nai - Gia Định thường không hái cau. Họ để cho trái cau tự già rũ ở trên cây; đến sau họ chỉ lượm nhặt hạt cau đem xuống bán cho các khách buôn người Tàu” (45). Mục đích của thương gia Trung Quốc thu mua cau là “để mang về Quảng Đông cho người ta ăn thay

thứ trà phù (chè trâu)"; nhưng điều quan trọng hơn là, cau được xuất sang châu Âu; bởi vì, hạt cau với hàm lượng tananin cao, rất cần cho công nghiệp nhuộm và thuộc da đang phát triển mạnh ở châu Âu hồi thế kỷ XVIII (46). Năm 1799, Olivier, một người Pháp phục vụ trong quân đội của chúa Nguyễn Phúc Ánh, chở một thuyền cau sang bán tại Malacca (Singapore) (47).

Ngoài thóc gạo và cau; Nam Bộ có nguồn thủy sản hết sức phong phú. Lê Quý Đôn cho biết, nguồn lợi cá tôm ở vùng cửa Tiểu thì rất lớn; đến nỗi; người ta ăn không hết, phải luộc sơ qua rồi đem phơi nắng để làm khô, bán cho các bạn hàng (48). Cá khô cũng được bán nhiều ở chợ Cái Bè (chợ An Bình Đông) để xuất khẩu sang Cao Miên (49). Ở vùng Đồng Tháp Mười, cá, tôm ở sông rạch, chằm ao, đồng ruộng nhiều không kể xiết. Theo Trịnh Hoài Đức, dân ở đây *"muôi cá làm mắm, chặt tre kết bè, thuận dòng xuôi, xuống bán tại các thị trấn"* (50). Được biết, mắm là loại thực phẩm rất phổ biến lúc bấy giờ. Trịnh Hoài Đức viết: *"người Gia Định ưa ăn mắm, có người trong một bữa ăn, ăn hết 2 ống mắm, độ hơn 20 cân, để làm trò vui trong khi đồ cuộc nhau"* (51). Phương ngôn ở đây có câu: *"Ăn cơm mắm thấm về lâu"* là như vậy.

Từ đó, giới thương lái chuyên buôn bán cá, tôm được hình thành mà dân gian quen gọi là *"lái rôi"*. Họ đóng những chiếc ghe lớn để rộng cá và chở đi bán khắp nơi, thu được mỗi lợi lớn.

Do kinh tế hàng hóa phát triển thịnh đạt; nên ở Nam Bộ đã xuất hiện những ngôi chợ có hoạt động nội - ngoại thương rất nhộn nhịp.

Ở dinh Trấn Định (nay thuộc tỉnh Tiền Giang), nổi tiếng nhất là chợ phố lớn Mỹ Tho (Mỹ Tho đại phố) được thành lập năm 1679. Đây là một trong những trung tâm

thương mại lớn nhất được thành lập đầu tiên ở Nam Bộ. Chợ phố lớn Mỹ Tho được dựng lên ở nơi hợp lưu giữa sông Mỹ Tho và kênh Vung Cù; nên có sức quy tụ ghe thuyền, vật lực từ các địa phương khác đến nơi đây; và từ đó lan tỏa ra khắp nơi, nhất là thông thương với các trung tâm thương mại khác, như Sài Gòn, Phú Xuân,... và cả với nước ngoài. Chính vì vậy, Trịnh Hoài Đức chép về sự phồn thịnh của ngôi chợ này như sau: *"Phía nam trị sở là chợ phố lớn Mỹ Tho, nhà ngói cột chạm, đỉnh cao, chùa rộng, ghe thuyền ở các ngã sông biển đến đậu đông đúc, làm một đại đô hội, rất phồn hoa, huyền ảo"* (52); và *"phàm thuyền buôn các nơi qua lại phải đậu nghỉ ở sông Mỹ Tho, hóng mát, xem trăng, đợi con nước lên, thuận dòng lên tây hay xuống đông"* (53). Đồng thời, ở đây còn có một ngôi chợ chuyên kinh doanh thóc gạo, nổi tiếng cả Nam Bộ. Đó là chợ Gạo (nay thuộc huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang). Chợ này do ông Trần Văn Giồng lập dưới thời vua Cảnh Hưng (1744-1786) (54). Ngoài ra, còn có nhiều chợ khác nữa như chợ Lương Phú (55), chợ Thanh Sơn, chợ Gò Công, chợ An Bình Đông (56),...

Dinh Trấn Biên (nay thuộc tỉnh Đồng Nai) có Nông Nại đại phố (tức cù lao Phố) được thành lập cùng lúc với chợ phố lớn Mỹ Tho (Mỹ Tho đại phố). Sách *Gia Định thành thông chí* cho biết: *"Lúc đầu khai thác, tướng quân Trần Thượng Xuyên chiêu tập người buôn nước Tàu đến kiến thiết phố xá, mái ngói tường vôi, lầu cao quán rộng, dọc theo bờ sông liên lạc tới 5 dặm, chia vạch làm ba đường phố, đường phố lớn lót đá trắng, đường phố ngang lót đá ong, đường phố nhỏ lót gạch xanh, đường rộng bằng phẳng, kẻ buôn tụ tập, ghe thuyền lớn ở biển và ở sông đến đậu neo, có những bè gỗ liên tiếp nhau, ấy là một chỗ đại đô hội, những nhà buôn bán lớn duy ở đây là*

nhiều hơn" (57). Ngoài ra, ở đây còn có một số ngôi chợ lớn khác, như chợ Bà Rịa với *"nhà cửa liên lạc, giao thông cả đường thủy và đường bộ, là một chợ lớn nơi miền biển"*; chợ Bình Quý có *"ghe thuyền sông biển đến đậu nối đuôi nhau, người ở đây chuẩn bị đồ dài hoặc vắn, đi theo dòng nước bán đồ hoa quả thực vật"* (58),...

Ở dinh Phiên Trấn (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh), có chợ Sài Gòn rất sung thịnh. Trịnh Hoài Đức mô tả chợ này như sau: *"phố xá liên tiếp, người Tàu và người Việt ở chung lộn dài khoảng ba dặm. Hàng hóa trong các phố bày bán có: gấm, đoạn, đồ sứ, giấy, châu báu, sách vở, thuốc Bắc, trà... Những hóa vật ở Nam Bắc theo đường sông biển chở đến không thiếu món nào... ấy là một chợ phố lớn và đông hội náo nhiệt"* (59). Vì nơi đây là địa bàn trung tâm của Nam Bộ nên còn có nhiều chợ lớn khác nữa, như chợ Bến Thành, chợ Cây Da, chợ Phố Bến Sạn, chợ Điều Khiển, chợ Tân Kiểng,...

Ở dinh Long Hồ có chợ Long Hồ (nay thuộc tỉnh Vĩnh Long) được lập năm 1732 có *"phố xá liên lạc, hàng hóa đủ cả trăm món, dài đến 5 dặm, ghe thuyền đậu sát bến, các nơi đình quán đàn ca náo nhiệt, ấy là chợ phố lớn"* (60); chợ Sa Đéc (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp) với *"phố chợ dọc theo bờ sông, nhà cửa hai bên liên tiếp 5 dặm, dưới sông có những bè tre đậu sát với nhau, hoặc bán hàng lụa, khí dụng ở Nam Bắc chở đến, hoặc bán dầu rái, than, tre, mây,... trên bờ và dưới sông trăm thức hàng hóa tốt đẹp, thật là thánh địa phồn hoa vậy"* (61),...

Trấn Hà Tiên được hình thành năm 1708 có *"đường lối tiếp giáp, phố xá liên lạc, người Việt, người Tàu, người Cao Miên, người Đồ Bà đều theo chủng loại cư trú, ghe*

thuyền ở sông biển qua lại nơi đây không dứt, thật là một đại đô hội ở nơi góc biển vây" (62).

Tóm lại, do việc khai khẩn của lưu dân vào buổi đầu còn tùy tiện, dễ dàng; hơn nữa, chính quyền chúa Nguyễn có những chính sách thông thoáng, cởi mở, chưa có pháp chế chặt chẽ; nên ở Nam Bộ lúc bấy giờ chỉ có một loại hình sở hữu ruộng đất là tư điền, tư thổ mà thôi. Lúc đầu, tư điền, tư thổ của người nông dân tự canh giữ vị thế chủ yếu. Nhưng về sau, quá trình tích tụ ruộng đất dần dần được diễn ra. Một số *"nhà giàu"* có vốn liếng, có nhân lực bằng nhiều phương cách đã bắt đầu bao chiếm ruộng đất; và từ đó hình thành nên giai cấp địa chủ.

Trên cơ sở một nền nông nghiệp lúa nước phát triển; và nhất là, dựa trên cơ sở chế độ tư hữu ruộng đất một cách triệt để; ngay từ rất sớm, nền nông nghiệp ở Nam Bộ đã mang tính chất sản xuất hàng hóa. Nông sản, nhất là thóc gạo và cau, đã đáp ứng đầy đủ cho thị trường tại chỗ; mà còn dồi dào với số lượng lớn, trở thành hàng hóa được buôn bán, trao đổi trên thị trường trong và ngoài nước. Trên cơ sở đó, ở Nam Bộ đã xuất hiện những trung tâm thương mại nổi tiếng khắp cả nước và quốc tế, tiêu biểu là chợ phố lớn Mỹ Tho (Mỹ Tho đại phố), chợ Gạo, chợ An Bình Đông, chợ cù lao Phố (Nông Nại đại phố), chợ Sài Gòn, cảng thị Hà Tiên,...

Chính vì vậy, sản xuất nông sản hàng hóa ở Nam Bộ đã có sự phát triển mạnh mẽ, như tác giả Nguyễn Đình Đầu nhận xét: *"nền kinh tế phát triển nhất nước"* và là *"một nền kinh tế mang dấu hiệu của phương thức sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa"* (63).

CHÚ THÍCH

(1), (8), (9), (10), (63). Nguyễn Đình Đầu, *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh*, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1992, tr. 72, 10, 72, 75, 83.

(2), (3), (5), (7), (16), (17), (20), (22), (23), (24), (25), (26), (27). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, (tập 2), bản dịch của Lê Xuân Giáo, Sài Gòn, 1973, tr. 441, 440, 440, 439, 440, 443, 441, 441, 85, 43, 40, 43, 81, 85, 85.

(4), (6), (11), (21), (47). Lê Văn Năm, *Sản xuất hàng hóa và thương nghiệp ở Nam Bộ thế kỷ XVII - XIX*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 4, 5, 6 (1988), tr. 54, 54, 54, 81, 82.

(12), (13), (30), (32). Lâm Quang Huyền, *300 năm kinh tế Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học "Góp phần tìm hiểu lịch sử - văn hóa 300 năm Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh". Nxb. Trẻ, 1998, tr. 210, 211, 210, 115.

(14), (44), (49), (50), (53), (56). Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí (tập Thượng)*, bản dịch của Nguyễn Tạo, Sài Gòn, 1972, tr. 62, 62, 62, 63, 56, 61.

(15), (31). Li Tana, *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội thế kỷ 17 và 18*, bản dịch của Nguyễn Nghị. Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 123, 53.

(18). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, (tập 1), bản dịch của Lê Xuân Giáo, Sài Gòn, 1972, tr. 223.

(19), (40). Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng, Nguyễn Công Bình (Chủ biên), *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, tập 1: *Lịch sử*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1988, tr. 187.

(28), (29). Huỳnh Lứa (chủ biên), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1981, tr. 80, 84.

(33), (45), (48). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, (tập 2), bản dịch của Lê Xuân Giáo, Sài Gòn, 1973, tr. 418, 442, 443.

(34), (36), (38). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Quốc triều chính biên toát yếu*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1998, tr. 29, 29, 28.

(35). Trần Ngọc Định, *Chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam Bộ thời kỳ Pháp thống trị*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 132 (1970), tr. 83.

(37). Trịnh Tri Tấn, Nguyễn Minh Nhứt, Phạm Tuấn, *Sài Gòn từ khi thành lập đến giữa thế kỷ XIX*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 19.

(39). Sơn Nam, *Đất Gia Định xưa*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1984, tr. 56.

(41). Cristophoro Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, bản dịch của Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 27.

(42), (51), (52), (55), (57), (58), (59), (60), (61), (62). Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí (tập Hạ)*, bản dịch của Nguyễn Tạo, Sài Gòn, 1972, tr. 11, 14, 119, 121, 114, 115, 98, 127, 128, 129.

(43). Việt Cúc, *Gò Công cảnh cũ người xưa*, Tác giả xuất bản, 1969, tr. 32.

(46). Thạch Phương, Đoàn Tú (Chủ biên), *Địa chí Bến Tre*, Nxb. Khoa học xã hội, 1991, tr. 343.

(54). *Monographie de la province de Mitho*, L. Ménard, Saigon, 1902, p. 97.

NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM KHỦNG HOẢNG 1929-1935

(Tiếp theo và hết)

TẠ THỊ THÚY*

II. TÌNH HÌNH MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ

Như trên đã nói ở trên, một số ngành kinh tế "*không được che chắn*" đã bị khủng hoảng làm cho suy sụp mà đứng đầu là thương nghiệp, sau là công nghiệp, rồi tới nông nghiệp và các ngành nghề khác.

1. Thương nghiệp

Thương nghiệp là ngành phải chịu những thiệt hại nặng nề nhất vì giá sản phẩm xuất khẩu giảm giá trên thị trường thế giới và những khó khăn trong giao thương gây ra bởi chính sách thuế má và tiền tệ của chính phủ thực dân.

Ngoại thương của Đông Dương đạt đến đỉnh cao vào 1928, nhưng bắt đầu giảm từ 1930 và giảm mạnh nhất vào những năm 1932-1933. Từ 1929 đến 1934 có tới 1.035 nhà buôn bị phá sản, trong đó 491 là các nhà buôn Hoa kiều (83). Năm 1931, khủng hoảng tăng lên, giá nguyên liệu tiếp tục giảm, sự phá giá của đồng Bảng Anh kéo theo sự trượt giá của các đồng tiền khác (Tical, Roupie, Yên) làm hạn chế xuất khẩu của Đông Dương. Giá trị xuất khẩu của Đông Dương giảm 55,8% trong khoảng thời gian 1929 - 1931 (84). Năm 1933, giá trị xuất khẩu giảm 55%, nhập khẩu giảm 60%

so với năm 1929. Sự phục hồi của thương mại chỉ tỏ dấu hiệu từ 1934 (85).

Một tài liệu lưu trữ về *Tình hình kinh tế, tài chính Đông Dương năm 1935* cho thấy rõ sự sút giảm của xuất khẩu, nhất là về giá trị xuất khẩu của Đông Dương trong những năm 1930-1935 như thống kê trong bảng 3 (86):

Bảng 3

Năm	Trị giá (1.000 đồng)	Trọng tải (tấn)
1930	184.085	2.864.019
1931	112.034	2.648.566
1932	101.692	3.008.440
1933	101.452	3.221.253
1934	106.060	3.437.147
1935	129.828	4.045.632

Dựa vào đồng franc vàng năm 1914, Paul Bernard cho biết giá trị nhập khẩu của Đông Dương trong các năm 1929-1930 đạt 450 triệu, giảm xuống còn 260 triệu năm 1931, 194 triệu 1932 trở về mức của giai đoạn 1899-1903. Giá trị xuất khẩu của Đông Dương cũng từ 450 triệu francs vào 1929-1930 giảm còn 225 triệu năm 1931,

* PGS.TS. Viện Sử học

204 triệu năm 1932 (87), chủ yếu là do việc xuất khẩu gạo bị ngừng trệ.

Thống Sứ Bắc Kỳ Pagès thông báo tại Hội đồng dân biểu Bắc Kỳ ngày 9-11-1932:

“Hiện ta đang trong vòng khủng hoảng. Năm 1926, thương khẩu Hải Phòng xuất 148.000 tấn gạo, nhưng năm 1930 chỉ xuất hơn 64.000 tấn và năm 1931 chỉ còn 33.000 tấn” (88).

Thống kê Về ngoại thương đặc biệt của Đông Dương cho biết nếu lấy năm 1934 so với 1929 thì xuất khẩu của Đông Dương giảm 53,92% (106 triệu đồng so với 230 triệu) và nhập khẩu giảm 59,56% (91 triệu đồng so với 225 triệu) (89).

Xét trên bình diện quốc tế, Đông Dương thuộc nhóm những nước có tỉ lệ giảm sút ngoại thương cao, tới 65%, đứng trước cả một loạt nước thuộc địa của Pháp (90). Đó là do quan hệ thương mại của Đông Dương giờ chỉ còn phụ thuộc vào Pháp. Việc buôn bán với các nước khác, ngay cả với các nước láng giềng cũng đều bị đình trệ hoặc là giảm sút đi nhiều. Giá trị hàng nhập khẩu của Trung Quốc và Hồng Kông vào Đông Dương đã từ 36 triệu năm 1929-1930 giảm xuống còn một nửa, với 18 triệu năm 1931 và 13 triệu năm 1932. Việc xuất khẩu của Đông Dương sang Hồng Kông và Trung Quốc cũng giảm đi đáng kể, từ 83 triệu năm 1929-1930 xuống còn một nửa với 41 triệu năm 1931 và 39 triệu năm 1932 (91).

Trong nền kinh tế tự do cạnh tranh, ngoại thương giảm sút dẫn đến sự suy giảm của cả nền kinh tế mà trước hết là của nội thương. Hàng hóa ế ẩm vì người dân, nhất là nông dân không có tiền để mua. Theo Pierre Gourou, năm 1935, việc trao đổi của nông dân đồng bằng Bắc Kỳ với các vùng khác chỉ đạt trung bình 50 francs (92). Đã thế, trong khi chính quyền

thuộc địa lo cứu trợ các nhà tư bản thì lại bỏ rơi khối quần chúng nhân dân đông đảo do đó sức mua xã hội không thể tăng lên. Chỉ số giá bán buôn của nhiều mặt hàng giảm đi rõ rệt, kể cả sản phẩm nhập khẩu cũng như sản phẩm nội địa. Ở Sài Gòn, nếu lấy 1925 làm cơ sở (100) thì: 1929: 116; 1930: 116; 1931: 98; 1932: 88; 1933: 80; 1934: 73; 1935: 71 (93). Việc buôn bán trong nội địa gặp nhiều khó khăn. Việc buôn bán ế ẩm, tiền thu về thuế môn bài ở Bắc Kỳ trong các năm 1933-1936 so với năm 1930 giảm từ 3 đến 4 lần đối với các nhà kinh doanh người Việt, từ 14 đến 15 lần đối với người Âu và từ 6 đến 8 lần đối với người châu Á khác, chủ yếu là người Hoa (94).

2. Công nghiệp

Công nghiệp là lĩnh vực thứ hai bị thiệt hại trong giai đoạn khủng hoảng. Trừ một vài ngành “được che chắn” hoặc các ngành sản xuất cho nhu cầu thiết yếu cho tiêu dùng như điện, diêm, đường, thuốc lá không phải giảm sản xuất hoặc chỉ giảm nhẹ, các ngành còn lại đều bị động chạm ở những mức độ khác nhau do sản phẩm không xuất khẩu được hoặc không tiêu thụ được ở trong nước.

a. Công nghiệp mỏ

Công nghiệp mỏ là ngành bị tác động nhiều nhất của khủng hoảng do các nhà tư bản không đổ xô vào khai thác mỏ như ở những giai đoạn trước. Số đơn xin thăm dò và xin cấp nhượng địa mỏ giảm dần từ 1930 và giảm cho mãi đến những năm sau.

Số đơn xin thăm dò mỏ giảm từ 3.847 vào năm 1930 xuống còn 3.489 năm 1931, 2.881 năm 1932 (95) và từ 1933 số đơn xin thăm dò chỉ còn được tính bằng con số hàng trăm: 1933: 733; 1934: 464; 1935: 439 (96). Số đơn xin lập các nhượng địa mỏ giảm nhanh chóng, từ hàng trăm nay chỉ còn

Bảng 4

Năm	Số giấy phép thăm dò mỏ có hiệu lực vào 31-12 (Đơn vị)	Số nhượng địa mỏ vào 31-12 (Đơn vị)	Tổng giá trị sản xuất (Triệu đồng)	Số công nhân (nghìn người)
1929	17.685	352	18,6	52,0
1930	16.818	420	16,8	45,7
1931	13.098	536	13,1	36,5
1932	1.973	572	11,8	33,5
1933	1.317	563	10,0	35,4
1934	957	556	9,6	34,8
1935	906	500	11,2	39,0

được tính bằng đơn vị: 1930: 125; 1931: 16; 1932: 10; 1933: 7; 1934: 5; 1935: 4; 1936: 5 (97). Số nhượng địa mỏ tăng lên cho đến 1932 là do những đơn xin từ giai đoạn trước, nhưng đã giảm từ 1933. Giá trị mỏ giảm liên tục từ 1930 cho tới 1935. Việc khai thác mỏ ngừng trệ, số công nhân mỏ bị sa thải ngay từ 1930 và đặc biệt giảm trong những năm từ 1931 đến 1934, và chỉ tăng lên một chút từ 1935, như trong bảng thống kê dưới đây (xem bảng 4) (98).

Tình hình cụ thể là, trong các ngành khai mỏ, chỉ có ngành sản xuất thiếc và tungstène là không bị giảm sản xuất là do việc sản xuất của Đông Dương không bao giờ đạt được hạn ngạch 3.000 tấn theo quy định tại Hiệp ước Bryne - hiệp ước cắt giảm sản xuất từ 25 đến 30% đối với các nước sản xuất nhiều thiếc trên thế giới (Bolivia, Malaixia, Ấn độ, Nigieria) (99). Mặc dù Thiếc giảm giá, nhưng các công ty sản xuất Thiếc của người Pháp được đặt tại Đông Dương đã không ngừng tăng vốn đầu tư (100). Sản lượng quặng thiếc của các công ty này vì vậy cũng tăng lên: 1929: 1579 tấn; 1930: 2.105 tấn; 1931: 1.925 tấn; 1932: 1.915 tấn; 1933: 2.080 tấn (101).

Các ngành khai mỏ khác đều bị suy giảm, trong đó than và kẽm là hai ngành phải giảm sản lượng nhiều nhất.

Trong ngành than, nhiều công ty than phải giảm hoặc ngừng sản xuất do lượng than xuất khẩu từ 1.300.000 tấn năm 1928 giảm xuống chỉ còn 800.000 tấn năm 1932 (102). Sản lượng than bị giảm trong khoảng 400 ngàn tấn mỗi năm trong thời gian từ 1931 tới 1934 (103): 1929: 1.972 ngàn tấn; 1930: 1.955 ngàn tấn; 1931: 1.726 ngàn tấn; 1932: 1.714 ngàn tấn; 1933: 1.591 ngàn tấn; 1934: 1.592 ngàn tấn. Lợi dụng sự suy giảm này, các công ty tài chính lớn đã thôn tính các công ty nhỏ và sản xuất than trở thành một trong những lĩnh vực điển hình của tình trạng carten hóa, tập trung hóa, trong giai đoạn khủng hoảng, như những ví dụ ở trên.

Trong ngành sản xuất kẽm, sản lượng quặng kẽm năm 1929 đạt 47.509 tấn nhưng giảm nhanh chóng từ 1930 và chỉ còn đạt hơn một chục nghìn tấn trong các năm 1931-1934 (104). Việc sản xuất kim loại kẽm cũng giảm từ 3.856 tấn năm 1930 xuống còn 2.882 tấn 1931 và 2.280 tấn 1932 (105).

Bảng 5: Tình trạng một số ngành khai mỏ (1930-1934)

Năm	Than		Kẽm		Thiếc		Wolfram	
	TL (tấn)	GT (1000 fr)	TL (tấn)	GT (1000 fr)	TL (tấn)	GT (1000 fr)	TL (tấn)	GT (1000 fr)
1930	1.322.947	98.786	31.628	12.413	486	5.793	119	895
1931	1.271.281	92.239	17.074	7.527	634	5.191	209	1.233
1932	1.161.593	66.227	3.300	960	577	4.705	135	695
1933	1.262.893	62.670	7.638	4.689	1.259	15.916	269	1.838
1934	1.171.000	55.986	4.932	3.733	1.604	20.877	261	1.828

Cuối cùng bảng thống kê dưới đây sẽ phản ánh tình trạng của một số ngành khai mỏ trong những năm 1930-1934, được biểu hiện bằng trọng lượng (TL) quặng đối với than, kim loại đối với kẽm, thiếc và giá trị xuất khẩu (GT) (được tính bằng 1.000 fr) trong bảng 5 (106).

b. Công nghiệp chế biến

Trong công nghiệp chế biến một số ngành sản xuất các vật phẩm thiết yếu và không cạnh tranh với mặt hàng nhập khẩu của Pháp đã phát triển ngay trong khủng hoảng như công nghiệp chế biến thuốc lá, công nghiệp chế biến đường, công nghiệp bông sợi. Sản lượng thuốc lá tăng từ 0,1 nghìn tấn năm 1931 lên 0,2 nghìn tấn năm 1932; 1,1 nghìn tấn năm 1933; 2,2 nghìn tấn năm 1934 và không ngừng tăng lên trong những năm sau đó (107). Sản lượng đường gia tăng từ 3,1 nghìn tấn năm 1930 lên 3,5 nghìn tấn năm 1931, 4,1 nghìn tấn năm 1932, 6,5 nghìn tấn năm 1933, 8,6 nghìn tấn năm 1934, 9,3 nghìn tấn năm 1935 và tiếp tục tăng cao trong những năm 1936-1939 (108), rồi tăng lên 15 nghìn tấn vào năm 1938 (109). Trong công nghiệp Bông sợi, sự phát triển của ngành này lại được biểu hiện bằng sự gia tăng của số lượng công nhân. Năm 1933, Công ty Bông sợi Đông Dương (Société Cotonnière de l'Indochine) sử dụng 5.000 công nhân, năm 1938, số công nhân của các nhà máy dệt

tăng lên gấp đôi, tới 10.000 (110). Trong ngành chế biến rượu, chế độ độc quyền rượu ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ của Pháp nên sản lượng rượu không giảm nhiều như đáng lẽ phải giảm (tính bằng triệu hectolitres rượu nguyên chất): 1931: 168,5 triệu; 1932: 170,5 triệu; 1933: 100 triệu; 1934: 153 triệu (111).

Trái lại, trong công nghiệp chế biến, một số ngành đã phải chịu hậu quả nặng nề của khủng hoảng. Việc sản xuất phốt phát giảm chưa từng thấy do khủng hoảng nông nghiệp thế giới, từ 26.565 tấn năm 1930, giảm chỉ còn 3.656 năm 1931, rồi không còn tấn nào vào 1933 và chỉ còn hơn 4.000 tấn năm 1934 và phải mãi tới năm 1936 mới phục hồi (112). Sản xuất xi măng cũng bị ảnh hưởng, mặc dù vốn của *Công ty Xi măng Portland nhân tạo Đông Dương* không giảm (113). Sản lượng xi măng từ 184 nghìn tấn năm 1929 giảm dần xuống 168 nghìn tấn vào 1930, rồi 152 năm 1931, lên nhẹ vào 1932 với 170 nghìn tấn nhưng chỉ còn 113 nghìn tấn 1933, 115 nghìn tấn 1934, và tụt hơn chỉ còn 107 nghìn tấn 1935. Việc sản xuất diêm cũng bị giảm sản lượng: từ 205 nghìn bao năm 1931 xuống 172 nghìn bao năm 1932, 148 nghìn bao năm 1933, 132 nghìn bao năm 1934 và 131 nghìn bao năm 1935 (114).

c. Công nghiệp điện

Được xếp vào loại "*được che chắn*" không bị động chạm bởi khủng hoảng, sản lượng điện

vẫn được duy trì (tính bằng triệu kwh): 1929: 62,8; 1930: 72,8; 1931: 69; 1932: 64,3; 1933: 61,7; 1934: 60 (115).

3. Nông nghiệp

Theo thứ tự thiệt hại trong khủng hoảng, nông nghiệp được xếp vào hàng thứ ba do sự giảm giá của nhiều loại nông phẩm trên thế giới như cao su, cà phê, nhất là lúa.

Lúa: Paul Bernard cho rằng khủng hoảng ở Đông Dương chính là khủng hoảng về lúa, từ sự giảm giá lúa dẫn tới giảm xuất khẩu, giảm sản xuất và sự mất giá của ruộng đất (116). Giá thóc bắt đầu suy giảm trong năm 1930, rớt xuống thảm hại trong 1931 và 1932, và đạt đến mức trung bình hàng năm thấp nhất trong năm 1934 ở Nam Kỳ kể từ 1905. ở đồng bằng sông Cửu Long, giá một gạ lúa là 1,20 đồng và một đôi trâu 160 đồng năm 1929 nhưng đã giảm chỉ còn 0,30 đồng và 50 đồng vào năm 1934 (117). Giá thóc gạo giảm, việc xuất cảng lúa gạo của Đông Dương gặp khó khăn. Ở Nam Kỳ, việc xuất cảng đã giảm từ 1.051.397 tấn vào năm 1930 xuống còn 925.686 tấn vào năm 1931 (giảm 2,5%). Còn trên toàn Đông Dương, sự giảm sút của việc xuất khẩu gạo, nhất là về giá trị gạo xuất khẩu được tổng hợp trong bảng 6 (118).

Bảng 6: Giá trị xuất khẩu gạo (1928-1934)

Năm	Trọng lượng (tấn)	Giá trị (frs)
1928	1.797.682	2.027.067.000
1929	1.471.643	1.705.310.000
1930	1.121.593	1.198.725.000
1931	958.504	623.447.000
1932	1.213.906	602.916.000
1933	1.288.898	478.872.000
1934	1.528.553	451.126.000

Sự sút giảm của giá thóc kéo theo sự sút giảm về thu nhập đối với những người trồng lúa. Tại các tỉnh sản xuất nhiều lúa, chỉ việc trả lãi nợ hàng năm đã là từ 10 đến 15 đồng/ha. Tính theo giá lúa năm 1929, số lãi đó chiếm 1/10 thu nhập của tá điền. Một khi chi phí sản xuất vượt quá giá cả trên thị trường thì lập tức những người sản xuất đã bỏ đồng ruộng, làm cho ruộng đất bị bỏ hoang tăng lên. Theo Ủy ban về Lúa gạo, diện tích trồng lúa của Đông Dương đã co lại từ 2.198.000 ha năm 1930-1931 chỉ còn 2.000.000 ha vào năm 1931-1932 và 1.850.000 ha năm 1932-1933, tức là từ 1923-1930 giảm đi 370.000 ha (119). Diện tích ruộng bỏ hoang tăng lên: năm 1930 là 200.000 ha; năm 1934 là 500.000 ha (120). Thống kê của năm 1934 cho biết *"Riêng Nam Kỳ đã có 249.400 ha không cày đến, chẳng những đất ruộng của nông dân lao động bị bán gần hết, mà cho đến trong bọn phú nông, địa chủ cũng có tụi bị phá sản, chỉ có trong 4 tỉnh miền Hậu Giang Nam Kỳ đã đến 132.000 ha bị bán, hàng chục công ty, nhà máy bị đóng cửa"* (121).

Giá cả ruộng đất vì vậy đã giảm đi một cách thảm hại. Ở những tỉnh cũ thuộc Trung Nam Kỳ, sự suy giảm giá ruộng đất đã vượt 50% trong khoảng thời gian giữa 1929 và 1932. Tại bốn tỉnh Bến Tre, Bạc Liêu, Sóc Trăng và Trà Vinh, giá một héc-ta ở Bến Tre đã rơi từ 500 đồng xuống còn 250 đồng, ở Bạc Liêu từ 150 đồng xuống còn 50 đồng Đông Dương, ở Sóc Trăng từ 380 đồng xuống còn 200 đồng Đông Dương trong khoảng thời gian giữa 1929 và 1932 (122). Văn kiện Đảng cộng sản Đông Dương lúc đó cho biết: *"... ở một số nơi giá ruộng đất trồng lúa trong một năm không vượt quá 1/20 giá trước thời kỳ khủng hoảng (năm 1929)"* (123). Đây chính là dịp để các ngân hàng, các quỹ tín dụng, những đại địa chủ -

được sự hỗ trợ của chính quyền thuộc địa, bao chiếm ruộng đất của những địa chủ nhỏ, những nông dân nghèo. Sự sụt giảm giá thóc, gạo và giá đất cũng ảnh hưởng tới lĩnh vực lưu thông. Các thương nhân Hoa kiều buộc phải bán tổng, bán tháo thóc gạo trong kho dự trữ. Trong khoảng thời gian 1929-1932 đã có 236 vụ phá sản và 25 vụ vỡ nợ diễn ra ở Sài Gòn - Chợ lớn (124).

Mặc dù trong chương trình thực hiện các công trình lớn của Pierre Pasquier đầu những năm 1930, các công trình thủy nông chiếm một phần quan trọng, nhưng trong lúc khủng hoảng, những công trình này đã chẳng giúp gì cho việc cải thiện tình hình, bởi số ruộng đang trồng cấy còn bị bỏ hoang, sao nói đến việc mở rộng diện tích canh tác.

Cao su: Với sự hỗ trợ của chính phủ thuộc địa về tiền, nhu cầu về cao su của chính quốc (năm 1934 hạn ngạch là 30.000 tấn do Ủy ban quốc tế về cao su quy định) và số các đồn điền được trồng trước năm 1930 nay đã có thể cho thu hoạch nên sản lượng cao su vẫn gia tăng đều đặn từ 10.454 tấn năm 1930 lên 14.607 tấn năm 1932; 20.453 tấn năm 1934; 41.314 tấn năm 1936 (125) và lượng cao su xuất khẩu vẫn tăng lên 1929: 10.308 tấn; 1930: 10.454 tấn; 1931: 11.901 tấn; 1932: 14.607 tấn; 1934: 20.453 tấn (126). Thế nhưng, giá cao su hạ kéo theo giá trị cao su xuất khẩu sụt giảm một cách ấn tượng, từ 62 triệu francs năm 1930 xuống chỉ còn 27 triệu francs năm 1932 (127). Vì điều đó, cộng thêm với chính sách hỗ trợ "đặt sản xuất vào tiêu dùng" của chính phủ thuộc địa, các nhà trồng cao su không mấy bị thiệt hại nhng diện tích cao su của Đông Dương đã giảm đi nhiều, từ 78.620 ha vào năm 1929 xuống chỉ còn 13.530 ha, tức là đã giảm đến 6 lần, trong

đó riêng ở Nam Kỳ, diện tích cao su đã từ 60.600 ha giảm chỉ còn 8.700 ha (128).

Cà phê: Diện tích trồng cà phê cũng giảm đi nhiều, do giá cà phê giảm, việc xuất khẩu cà phê khó khăn. Năm 1927-1932, Việt Nam có 12.000 ha cà phê, trong đó 4.000 ha ở Bắc Kỳ, 7.000 ha ở Trung Kỳ, 1.000 ha ở Nam Kỳ. Thế nhưng, trong những năm 1934-1935, cà phê chỉ còn trên diện tích 7.000 ha, trong đó, Bắc Kỳ 3.000 ha, Trung Kỳ 3.000 ha và Nam Kỳ 1.000 ha (129).

Ngô: Pháp vẫn xuất cảng được ngô với giá rẻ, nên trọng lượng không giảm nhưng giá trị ngô giảm đi nhiều, nhất là trong những năm 1930-1932: 1929: 9.850.000 đồng; 1930: 6.110.000 đồng; 1931: 4.140.000 đồng; 1932: 7.400.000 đồng; 1933: 15.300.000 đồng; 1934: 19.740.000 đồng (130).

Việc sản xuất và xuất khẩu đối với các nông sản khác cũng bị ảnh hưởng không kém phần nặng nề, trầm trọng.

4. Thủ công nghiệp

Không phải tất cả các nghề thủ công đều bị tác động bởi khủng hoảng vì hàng công nghiệp và hàng nhập không thể thay thế hoàn toàn sản phẩm thủ công trong nội địa. Tuy nhiên, một số nghề đã bị ảnh hưởng do sự ngưng trệ của cả nền kinh tế nói chung, đồng tiền trở nên khan hiếm và sức mua bị giảm sút. Chẳng hạn như trong các nghề làm gốm sứ, nghề dệt lụa, nghề đan lát...

Bảng thống kê của Tạp chí *Kinh tế Đông Dương* dưới đây về lượng gốm bán ra và số tiền thu về của các lò gốm Móng Cái (Quảng Yên) sẽ cho thấy phần nào tình trạng sa sút kéo dài của nghề này trong những năm 30 (xem bảng 7) (131).

Bảng 7: Tình hình xuất khẩu gôm (1930-1938)

Năm	Gôm bán ra (tấn)	Trị giá (nghìn francs)
1930	20.700	95.000
1931	14.500	39.000
1932	11.900	21.400
1933	8.100	17.000
1934	9.100	11.500
1935	10.800	3.600
1936	7.400	2.310
1937	16.300	7.700
1938	18.000	9.000

Bảng 8: Tình hình xuất khẩu tơ và lụa (1931-1938)

Năm	1931	1932	1933	1934	1935	1936	1937	1938
Tơ sống (tấn)	3	0,3	5	3,5	1,1	0,3	0,2	1,1
Lụa (tấn)	8	13	9	6	9	9	13	12

Bảng 9: Tình hình xuất khẩu các sản phẩm đan lát (1930-1935)

Năm	1930	1931	1932	1933	1934	1935
Trọng lượng (tấn)	1.984	1.739	809	1.155	1.789	1.984
Giá trị (nghìn frs)	3.992	3.487	1.828	2.552	6.457	3.754

Do không tiêu thụ được sản phẩm nên năm 1936 Móng Cái phải đóng cửa 4 xưởng, chỉ còn lại 9 xưởng hoạt động.

Cũng như vậy đối với nghề dệt lụa và tầm tơ. Nghề này bị suy thoái là do lụa nhân tạo được nhập vào Đông Dương với giá rẻ và khối lượng lớn (132), trong khi, tơ Việt Nam trên thị trường Pháp (Lyon) bị hạ giá một cách thảm hại. Trước 1931, giá 1 kg tơ của Đông Dương trên thị trường Lyon là từ 400 đến 500 francs, thì sau 1931 tụt xuống chỉ còn 140 francs hoặc 130 francs (133).

Người nuôi tầm bỏ nghề. Nông dân, nhất là nông dân ở Bắc Kỳ đã nhổ dâu trồng ngô, đậu. Nghề tầm tang bị ngừng trệ cho tới cuối những năm 30. Thay cho việc xuất khẩu trung bình mỗi năm khoảng gần 50 tấn tơ sống và khoảng gần 70 tấn tơ vụn trong thời gian 1923-1929 (134), mỗi năm

Đông Dương chỉ còn xuất sang Pháp vài tấn, thậm chí vài tạ tơ sống và hiếm có năm vượt trên 10 tấn lụa, trong các năm từ 1931 đến 1938, như thống kê bảng 8 (135).

Ngay cả đối với nghề đan lát là một nghề rất phổ biến ở Việt Nam thì việc xuất khẩu cũng bị kém giảm cả về trọng lượng và về giá trị nhất là trong các năm 1932 - 1933, như được thể hiện trong bảng 9 (136).

5. Giao thông vận tải

Như đã biết, việc thực hiện các công trình công cộng lớn được coi là một một trong những biện pháp "*chống khủng hoảng*" của Pierre Pasquier, nhằm vào những mục đích về kinh tế, chính trị, xã hội. Vì thế, ngay trong khủng hoảng, hàng năm vẫn có khoảng 1.000 km đường bộ (cả rải đá và đường đất) và hàng trăm km đường sắt được xây dựng (mặc dù số nhân viên phục vụ trong ngành đường sắt giảm

Bảng 10: Thực trạng giao thông đường bộ và đường sắt (1929-1935)

Năm	Đường bộ (km, tính đến 31-12)			Đường sắt (km, tính đến 31-12)		
	Tổng số (rải đá và đất)	Rải đá	Bê tông Asphaltée	Đường sắt	Nhân sự (người)	
					Người Âu	Người bản xứ
1929	23.931	14.586	771	1.920	330	11.209
1930	24.664	14.482	1.106	1.920	326	11.452
1931	24.493	15.246	1.639	1.920	280	10.544
1932	25.578	15.722	1.890	2.217	255	9.721
1933	25.079	16.591	3.225	2.371	222	9.748
1934	24.115	17.058	3.676	2.521	236	9.073
1935	27.534	17.600	4.039	2.690	240	9.852

Bảng 11: Tình hình vận tải hành khách và hàng hóa (1929-1936)

Năm	Kết quả vận chuyển		Giá trị vận chuyển (nghìn đồng)	
	Hành khách (nghìn người)	Hàng hóa (nghìn tấn)	Đường sắt thuộc địa	Đường Hải Phòng - Vân Nam
1929	11.444	1.118	5.407	4.776
1930	10.886	1.002	5.521	5.021
1931	10.012	808	5.264	4.397
1932	8.476	625	4.201	4.180
1933	8.295	754	3.636	4.095
1934	9.474	817	3.518	3.766
1935	10.502	778	3.755	3.946
1936	12.193	995	5.164	4.504

đi tới 2.000 người, ngay cả đối với các nhân viên người Âu do chính sách "*giảm chi*" của các công ty). Tình hình cụ thể là như sau, theo thống kê chính thức của chính phủ thuộc địa (xem bảng 10) (137).

Đường bộ kéo dài và được rải đá, rải nhựa cũng là một yếu tố tạo thuận lợi cho sự phát triển của ngành vận tải bằng ô tô. Số lượng ô tô tăng lên nhanh chóng ngay trong những năm suy thoái. Năm 1921, trên toàn Đông Dương mới có 250 hãng vận tải ô tô với 700 xe chạy thì đến 1932 đã tăng lên 3.400 hãng với 4.300 xe. Số ô tô tư nhân cũng từ 17.700 chiếc năm 1929, tăng lên 22.600 chiếc năm 1930, 24.100 chiếc năm 1931 và 24.700 chiếc năm 1932 (138).

Trái lại, do hàng hóa ứ đọng, ngoại thương đình trệ, việc buôn bán trong nước

khó khăn nên việc vận tải của ngành đường sắt bị giảm sút cả về lượng hành khách lẫn lượng hàng hóa vận chuyển và đi kèm là sự giảm sút về giá trị vận tải, đặc biệt là trong các năm 1932-1934, như trong bảng 11 (139).

Mặt khác, cũng do khủng hoảng việc vận tải đường thủy quốc tế trên tất cả các tuyến vào và ra đã bị giảm, nhất là trong những năm 1931-1932 (xem bảng 12) (140).

Cũng như vậy, do lượng hàng hóa xuất cảng giảm đi cho nên việc vận tải đường thủy ra quốc tế qua các hải cảng Sài Gòn và Hải Phòng - ven bờ hoặc trung chuyển cũng bị giảm ít nhiều. Diễn biến như sau (được tính bằng nghìn tấn) (xem bảng 13) (141).

Bảng 12: Tình hình vận tải đường thủy quốc tế (1929-1934)

Đơn vị: triệu tấn

Năm	Tàu vào từ Pháp, Hồng Kông và các nước khác	Tàu đi tới các nước Pháp, Hồng Kông và các nước khác	Tàu vào từ các nước Nhật, Ý, Trung Quốc, Hy Lạp, Đức, Mỹ...
1929	4.529	4.530	4.529
1930	4.404	4.390	4.404
1931	4.046	4.073	4.046
1932	4.255	4.289	4.255
1933	4.528	4.512	4.528
1934	4.656	4.659	4.656

Bảng 13: Hàng hóa vận tải qua cảng Sài Gòn và Hải Phòng (1929-1934)

	1929	1930	1931	1932	1933	1934
Cảng Sài Gòn	6.997	6.955	6.468	6.788	7.461	8.084
Cảng Hải Phòng	5.235	5.607	5.379	5.441	5.014	4.639

Bảng 14: Tình hình ngân sách Đông Dương (1930-1936)

Đơn vị: triệu tấn

Năm	Ngân sách liên bang		Ngân sách cấp xứ		Tổng cộng	
	Chi	Thu	Chi	Thu	Chi	Thu
1930	104	95	70,5	49,1	174,5	144,10
1931	95	77	49,8	41,2	144,8	118,20
1932	83	62	44,9	38,1	127,90	100,10
1933	68	55	39,0	35,3	107,00	90,30
1934	63	54	37,4	34,8	100,40	88,80
1935	55	56	35,4	35,1	90,40	91,10
1936	60	62	37,4	36,3	97,40	98,30

6. Tài chính

Cuối cùng, "sức khỏe" của nền kinh tế trong khủng hoảng được biểu hiện qua tình hình tài chính của thuộc địa. Trên lĩnh vực này, các hoạt động kinh tế bị đình trệ, nhưng các khoản chi tiêu ngân sách lại không ngừng tăng lên. Bên cạnh các khoản chi truyền thống, ngân sách Đông Dương giờ còn phải chịu thêm những khoản chi cho việc "chống khủng hoảng" và trả cho những khoản nợ cũ, mới. Để tăng ngân sách, đáp ứng những khoản chi, cân bằng cán cân ngân sách, chính quyền thực dân đã thực hiện nhiều biện pháp, trong đó theo cách thông thường là vay nợ (nợ chính

quốc và nợ công trái ở thuộc địa) và tăng cường các khoản thu về thuế. Mặc dù vậy, ngân sách các cấp ở Đông Dương vẫn luôn trong tình trạng bội chi, như được thể hiện trong bảng 14 (142).

Bảng 14 cho thấy cả ngân sách liên bang và ngân sách cấp xứ đều tiến triển theo chiều hướng giảm cả thu, chi và luôn thâm hụt: 1930 là 30 triệu đồng; 1931 là 26,6 triệu đồng; 1932 là 27,8 triệu đồng; năm 1933 là 17 triệu và năm 1934 là 11,6 triệu. Mãi tới 1935, ngân sách mới biểu hiện sự vượt trội nhưng số dư không đáng kể.

Về ngân sách liên bang, báo cáo của Sở Tài chính Đông Dương đã cho biết một cách

chi tiết kết quả thu - chi tài chính trong các năm 1930, 1931 (143), 1934 (144) và những biện pháp cân bằng ngân sách của chính quyền thuộc địa trong các năm đó.

Năm 1930, để tăng thu, Phủ Toàn quyền quyết định tăng các loại thuế gián thu đánh vào rượu, thuốc lá, diêm và thuốc phiện, thuế đăng bạ, tem thư, dầu hỏa... Thuế đánh vào thuốc lá, diêm qua các nghị định 20-3-1930. Thuế đánh vào rượu bản xứ tăng từ 0,35 đồng lên 0,45 đồng/1 lít rượu nguyên chất, qua nghị định 5.7.1930. Thuế đánh vào thuốc phiện qua nghị định 30-4 và 5-7-1930. Nhưng vì khủng hoảng, người dân không có tiền để mua những thứ này nên số thu được đều dưới mức dự tính. Cũng như vậy, thuế đánh vào việc Đăng bạ, Tem thư... hay như khoản thu trên thuế đối với dầu hỏa, theo quy định của Nghị định 6-11-1930... cũng bị hụt.

Kết quả, ngân sách liên bang bị thiếu hụt so với dự thu và số thiếu hụt này được bù vào bằng tiền lấy từ Quỹ Dự phòng liên bang 10.645.500 đồng (dự tính là 6.236.500 đồng). Điều đó có nghĩa là dân Đông Dương phải chịu một khoản nợ cho năm 1931 là hơn 10 triệu đồng, khi đã phải chịu nộp những khoản thuế gián thu tăng thêm và trên thuế cho các loại sản phẩm độc quyền của chính quyền thuộc địa ở trên.

Năm 1931, theo báo cáo của Sở Tài chính thì các nguồn thu từ thuế thương chính đều giảm do sự ế ẩm các mặt hàng, cũng là do sự ngừng trệ của ngoại thương kết quả của chính sách thuế quan và tiền tệ bảo thủ của chính phủ Pháp. Trong khi đó, ngoài các khoản chi thông thường, năm 1931, theo kế hoạch, Đông Dương phải tăng chi cho các công trình công cộng cũng như tăng các khoản trợ cấp cho các điền chủ và điều đặc biệt là trong tài khóa này, chính phủ liên bang đã trích ra một khoản tiền

lớn để "hỗ trợ" ngân sách của Trung Kỳ nhằm vào việc đàn áp phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh. Bản Báo cáo của Giám đốc Sở Tài chính Đông Dương viết:

"Một khoản tín dụng 1.250.000 đồng (tương đương 12.500.000 francs) đã được cấp cho ngân sách cấp xứ của Trung Kỳ, trên các nguồn đặc biệt (extraordinaire) để cho phép tính vào (imputation) những khoản chi ngẫu nhiên (occasionnées) bởi những rối loạn về chính trị, khoản chi mà chính quyền bảo hộ, đã quá nghèo, không thể tự chi trả" (145).

Trước tình hình đó, chính phủ thuộc địa đã phải sửa đổi ngân sách: bỏ các dự án tăng lương; ngừng các công trình mới, thu hẹp các công trình duy tu. Rồi Đạo luật 22-2-1931 được thông qua cho phép Toàn quyền ký một khoản vay công trái 1.370.000.000 francs để thực hiện các công trình lớn và chi cho các mục đích xã hội khác. Thế nhưng, vào cuối tài khóa, ngân sách liên bang vẫn bội chi 20.000.000 đồng. Một khoản vay 250 triệu francs đã được Đạo luật 26-4-1932 cho phép và nợ lại chất chồng thêm cho người "bản xứ". Hơn nữa, bắt đầu từ 1-1-1932, chính phủ Đông Dương ra lệnh đổi tiền và thu lại đồng tiền bằng bạc (để tiêu bằng tiền giấy) từ đồng tiền cũ 27 gram sang đồng tiền mới 20 gram, có mệnh giá bằng 1/6 đồng tiền cũ và có hạn là 1-1-1932, quá hạn tỉ giá sẽ thay đổi: 1 đồng ăn 0,80 đồng, rồi 0,70 đồng, 0,50 và cuối cùng là 0,40 đồng (146). Kết quả của vụ này là chỉ từ 16 triệu đồng bạc mới, chính phủ thu được 30 triệu đồng bạc cũ (số lượng vừa lớn hơn, giá trị cao hơn) và rồi cả những đồng tiền mới cũng bị thu nốt. Theo các tác giả, từ 1930 đến 1934, Pháp thu và đem về Pháp 48.740.000 đồng bằng bạc thật, cả cũ và mới và không đem thứ khác sang thay (147).

Năm 1933, báo cáo của cơ quan Thanh tra thuộc địa về Tài chính Đông Dương cho biết trong năm này có tới ba ngân sách bị thâm hụt: ngân sách liên bang, ngân sách Nam Kỳ và ngân sách khai thác đường sắt, với số thâm hụt chung là từ 8 tới 10 triệu đồng. Trong khi đó, Đông Dương vẫn phải chi cho những khoản chi thường và bất thường khác. Ngày 31-5-1933, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh ấn định số tiền các thuộc địa phải nộp cho Pháp, trong đó Đông Dương phải nộp số tiền tổng cộng là 66.879.000 frs (148), tức là khoảng 6.687.900 đồng. Đã khó khăn, thâm hụt, Ngân sách Đông Dương càng bị thâm hụt hơn.

Năm 1934, khi dự trù ngân sách, chính phủ thuộc địa lường tới sự co lại của các khối ngân sách, nhưng tình hình tài chính vẫn không được cải thiện. Số thâm hụt của năm tài khóa này là khoảng 10.122.000 đồng. Giải pháp bù chi của chính quyền vẫn là tăng thu về thuế. Chẳng hạn như tiếp tục bắt dân Đông Dương uống rượu và nộp thuế rượu, với lượng rượu phải tiêu thụ vẫn là hàng chục triệu lít: 1930 là 27.382.739 lít; 1931: 18.044.573; 1932: 15.227.285; 1933: 12.714.832; 1934: 14.684.067 (149). Năm 1934, Pháp bắt mỗi người mua 7 đến 8 lít và ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số Cao Bằng, Lạng Sơn, Kon Tum, Lào, chính phủ thuộc địa vẫn bắt mỗi người dân ông từ 18 tuổi trở lên phải nộp 0,50 đồng gọi là thuế uống rượu, dù có uống hay không theo lệ được đặt ra từ trước khủng hoảng (150). Mặt khác, nó vẫn kêu gọi đến những khoản vay mà trước hết là xin chính phủ Pháp cấp nốt 7 triệu vay cho các công trình lớn qua Đạo luật 22-2-1931 và xin được giảm nhẹ những khoản phải nộp cho chính quốc. Thế nhưng, Đông Dương vẫn phải "*đóng góp*" vào chi phí quân sự của Pháp 6.529.000 đồng trong tài

khoá 1934. Đã thế, từ tiền vay và tiền trích ra từ ngân sách liên bang, với số tiền lên đến hàng chục triệu đồng, chính phủ thuộc địa tiếp tục trợ cấp một cách vô lý cho các điền chủ cao su, cà phê, lúa... Năm 1934, Pháp còn cho đúc tiền trình Bảo Đại để tuyên truyền cho vị vua này và thu lại tiền bạc thật về Pháp và kiếm lời trong việc đúc tiền. Trong vụ này, số tiền đúc là 98.053.500 đồng trình, chi phí hết 157.483,37 đồng, thu về 174.585,50 đồng, lãi 17.105,13 đồng (151).

Vậy là trong khủng hoảng, ngân sách liên bang liên tiếp bị thâm hụt, do tiền thu từ thuế thương chính và thuế gián thu bị thu hẹp, trong khi các khoản chi cho "*chính sách chống khủng hoảng*" tăng lên và việc "*đóng góp*" cho ngân sách Pháp không được miễn trừ (152). Để cân bằng thu - chi, chính phủ thuộc địa tăng các loại thuế, đánh vào mọi hạng dân. Đồng thời, như đã biết, nó liên tiếp tiến hành những khoản vay từ chính quốc và công trái ở thuộc địa. Nói là để "*chống khủng hoảng*", trên thực tế, những khoản vay này một phần quay trở về Pháp dưới hình thức "*đóng góp*" của Đông Dương vào quỹ quốc phòng Pháp, chiếm tới 12% tổng số các khoản chi bình thường khác của ngân sách Đông Dương (153) (10.255.000 đồng năm 1930; 11.542.000 đồng năm 1931; 10.196.000 đồng năm 1932; dự tính 7.049.000 đồng năm 1933 (154) và năm 1934 là 6 triệu rưỡi và một phần khác trở lại làm lợi cho tư bản Pháp, dưới danh nghĩa "*trợ cấp*" sản xuất hoặc dưới danh nghĩa "*thầu*" các công trình công cộng và trong việc này sự thất thoát là rất lớn do kế hoạch "*tiết kiệm chi tiêu*", các công trình bị đình hoãn và tiền bị rút ra để chi vào những mục đích khác. Tất cả những khoản "*vay đở*" đều do Sở nợ Đông Dương quản lý và hàng năm người dân Đông

Dương phải trả lãi cho những khoản nợ cũ (vay từ 1898), rồi lại phải trả cho những khoản nợ mới, ngay trong những năm khủng hoảng mà theo những con số được Paul Bernard cho biết thì là khoảng: 4.674.000 đồng năm 1930; 3.355.000 đồng năm 1931; 7.261.000 đồng năm 1932; 9.451.000 đồng năm 1933 (155).

Thêm vào gánh nặng nợ nần đó, người dân Đông Dương còn bị bóc lột đến tận cùng để làm lợi cho tư bản thực dân qua các kỳ công trái mà chính quyền thuộc địa liên tiếp phát hành như đã đề cập đến ở trên.

Về *ngân sách cấp xứ* thì như thống kê ở trên, trong thời gian từ 1930 đến 1935, ngân sách của cả 5 xứ đều trong tình trạng thâm hụt, bội chi. Nguyên nhân chủ yếu là do các sản phẩm bị giảm giá, không xuất khẩu được nên các khoản thuế trực thu bị giảm, trong khi các khoản chi tăng lên, trong đó có các khoản chi vào việc đàn áp và tăng cường bộ máy đàn áp đối với phong trào chính trị. Lấy ví dụ về việc thu thuế của ngân sách Bắc Kỳ (156): 1920: 12 triệu đồng; 1930: gần 22 triệu; 1931 tăng hơn so với 1930 là 600.000 đồng; năm 1932 giảm còn trên 19 triệu, nhưng năm 1933 dự tính sẽ giảm chỉ còn 17.842.000 đồng, trong đó 11.788.171 đồng là ngân sách cấp xứ và 6.054.550 đồng thuộc ngân sách cấp tỉnh.

Trước tình trạng thâm hụt ngân sách này, chính quyền cấp xứ một mặt xin tăng trợ cấp của ngân sách liên bang và mặt khác tiến hành "*cải tiến*" cách thu thuế để tránh "*thất thoát*". Ở Bắc Kỳ, việc "*cải tiến*" này là cử các nhân viên kho bạc tới tận từng làng để thu, không qua trung gian là chính quyền làng xã nữa. Biện pháp giảm chi tiêu trong các công sở hàng tỉnh cũng được thực thi ở Bắc Kỳ theo tinh thần Nghị định 5 -10-1932, số chỉ tiêu cho quan chức

và nhân viên hàng tỉnh giảm 30% và cho mua sắm vật liệu giảm 20% (157).

Năm 1931, chính quyền thuộc địa còn cho lập lại ngân sách hàng tỉnh (được lập ra từ 1903 và bị bãi bỏ 1913). Quỹ hàng tỉnh này mỗi năm cũng đem lại cho ngân sách hàng chục triệu đồng, như thống kê ở bảng 15 (158).

Bảng 15: Ngân sách hàng tỉnh ở Đông Dương và Việt Nam (1931-1934)

Năm	Ngân sách hàng tỉnh toàn Đông Dương (đồng)	Ngân sách hàng tỉnh ở Việt Nam (đồng)
1931	24.349.694	19.790.644
1932	23.640.550	19.794.807
1933	19.251.773	15.730.681
1934	17.180.443	14.218.141

Mặt khác, ngay trong thời kỳ khủng hoảng, thực dân Pháp vẫn thu thuế thân, mỗi suất 5,50 đồng, như trước khủng hoảng. Năm 1929, người nông dân bán nửa tạ gạo (giá 11,58 đồng/tạ) có thể đóng đủ suất thuế. Năm 1932, họ phải bán 1 tạ (5,49 đồng/tạ) mới vừa đủ suất thuế. Năm 1934, họ phải bán gần 2 tạ gạo (3,20 đồng/tạ) mới đóng nổi suất thuế. Riêng đối với đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên, ngoài thuế thân, họ còn phải nộp một thứ thuế nữa là công xấu. Loại thuế này đánh vào những làng trước kia bạo động chống chính quyền. Mức thuế lúc đầu là 1 đồng/người, khi khủng hoảng tăng lên 2 đồng, rồi 1932 là 2,50 đồng. Người nào không nộp thì phải đi làm không công, không cơm 10 ngày. Số tiền thu được từ công xấu không phải là nhỏ, bởi chỉ riêng tỉnh Kontum, số thu mỗi năm cũng đã lên tới hàng chục nghìn đồng: 1928 là 57.786 đồng; 1932 là 77.121 đồng và 1933 là 85.439 đồng (159). Để tăng ngân sách hàng xứ, chính quyền thuộc địa còn cho tăng cả

thuế cô đầu, nhà thổ, thuế nước, thuế xe kéo và đặt thêm các thuế mới (thuế các cuộc vui), tăng giá các rạp hát, vé chiếu phim... Trước phong trào đấu tranh của nhân dân ta vào đầu những năm 1930, chính quyền thuộc địa đã buộc phải nghĩ tới hậu quả về chính trị của chế độ thuế khóa. Ở Bắc Kỳ, Thống sứ thậm chí còn đưa ra một lộ trình giảm thuế là: năm 1932, giảm 29.500 đồng và giảm cho ngân sách 27 tỉnh tổng số tiền 100.000 đồng, tổng cộng là 211.500 đồng; năm 1933 sẽ giảm 111.500 đồng (160). Thế nhưng, đó chỉ là một biện pháp mị dân, trên thực tế, tất cả các loại thuế đều tăng và nhiều thứ thuế khác đã ra đời. Ở các xứ khác, như Nam Kỳ thì mãi tới năm 1934 mới thấy có việc giảm thuế thân cho người “*bản xứ*”, thuế môn bài và thuế ruộng cho một vài nơi.

Không những thế, ngay trong khủng hoảng, chính quyền thuộc địa còn ra sức quên góp tiền để đem về Pháp với lý do “*ủng hộ*” cho việc này việc kia: năm 1930: 130.000 đồng “*ủng hộ dân miền Nam nước Pháp bị lụt*”; năm 1931: 301.903 đồng “*xây tượng đài thống chế Joffre*” (161).

Tờ *La Lutte*, trong số ra ngày 29-6-1934 (162) đã tố cáo một cách không úp mở chính sách về tài chính, một trong những biện pháp “*chống khủng hoảng*” của chính

quyền thuộc địa như sau:

“... cắt giảm lương bổng của người lao động, ưu đãi một cách bất công giới chủ... nhằm giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế trên lưng những người bị bóc lột... tài trợ một cách quá quắt cho một số hãng, ký những hợp đồng béo bở cho một số công ty... sử dụng một cách gian lận những quỹ tiền tệ do bóc lột những người lao động Đông Dương mà có... cắt giảm nặng nề những ngân sách cho giáo dục, y tế, để tăng phòng ngân sách của cảnh sát, quân đội...” (163).

Tóm lại, sau một thời kỳ “*phồn vinh*” trong những năm 20, nền kinh tế Việt Nam đã rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Nhân dân lao động Việt Nam đã phải trải qua một giai đoạn khủng hoảng “*thừa*” của chủ nghĩa tư bản, nhưng lại vô cùng điêu đứng bởi chính sách “*gắt*” với thuộc địa, dựa vào thuộc địa để giải quyết khủng hoảng trong nước cũng như chính sách đàn áp dã man đối với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của họ được chính quyền thực dân thực thi trong những năm khủng hoảng như sẽ được chúng tôi trình bày ở những bài viết khác về hậu quả về xã hội, chính trị mà cuộc khủng hoảng kinh tế này gây ra cho quần chúng nhân dân lao động Việt Nam và xã hội Việt Nam vào lúc bấy giờ.

CHÚ THÍCH

(83), (126), (130), (138), (147), (149), (150), (151), (158), (159), (161). Trần Huy Liệu...: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Tập 6, sđd, tr. 24, 26, 27, 118, 126, 131, 131, 126, 121, 122, 130.

(84). Martin Jean Murray: *The Development of capitalism in colonial Indochina 1870-1940*, University of California press. Berkeley Los Angeles, London, 1980, tr. 129.

(85), (87), (91), (102), (116), (117), (119), (154), (155). Paul Bernard: *Le Problème économique indochinois*, Paris, 1934, tr. 343, 149, 102, 123, 124, 140, 127, 159, 159.

(86). GGI 344. Situation économique et financière de l'Indochine de 1930-1937. Rapport du Directeur des Finances de l'Indochine và Paul Bernard: *Le Problème économique indochinois*, Paris, 1934, tr. 343.

- (88). *Nam Phong*, số 178, tháng 11-1932.
- (89), (93), (98), (101), (103), (104), (105), (107), (108), (111), (112), (113), (114), (115), (137). *Résumé Statistique relatif aux années 1913-1940*, tr. 22, 31, 9, 10, 9, 10, 10, 11, 12, 11, 11, 12, 11, 12, 12.
- (90). Nguyễn Hải Âu: *Kinh tế thế giới 1929-1934*, Hàn Thuyên phát hành, 1945, tr. 107.
- (92). Pierre Gourou: *Les Paysans du Delta tonkinois*, Paris, 1936, tr. 562.
- (94). Tính theo thống kê của Vũ Thị Minh Hương, sdd, tr. 47.
- (95). *L'Industrie Minière de l'Indochine en 1932*, Hà Nội, 1934, tr. 4.
- (96), (97). *L'Industrie Minière de l'Indochine en 1937*, Hà Nội, 1938, tr. 8.
- (99), (109), (110), (122), (124). Martin Jean Murray, sdd, tr. 328, 348, 350, 458, 458.
- (100). Xem *Répertoire des Sociétés anonymes indochinoises*, sdd...
- (106). Gouvernement Général de L'Indochine: *Rapport sur la situation administrative, économique et financière du Tonkin durant la période 1934-1935*, Hà Nội, IDEO, 1935, tr. 97.
- (118). A. AGARD, ofcit, tr. 331, dẫn theo Jean Pierre Aumiphin, sdd, tr. 139.
- (120). Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 4, 1932-1934, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 157.
- (121). *Nghị quyết chính trị của Đại biểu đại hội lần thứ nhất Đảng cộng sản Đông Dương (27-31 tháng Ba năm 1935)*. Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 5, 1935, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 9.
- (123). *Nghị quyết hội nghị nhân viên ban lãnh đạo Đảng cộng sản Đông Dương ở hải ngoại và các đại biểu các đảng bộ ở trong nước*, (hợp từ 16 đến 21-6-1934). Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện đảng toàn tập*, Tập 4, 1932-1934, sdd, tr. 157.
- (125), (127). André Bourbon: *Le Redressement économique de L'Indochine, 1934-1937*, Lyon: Bosc Freres M&I, Riou, 1938, tr. 115-117, 116.
- (128). ASI 1934-1936, tr. 95 và Jean Pierre Aumiphin, sdd, 142-143.
- (129). ASI 1939-1940, tr. 79.
- (131). *Bulletin économique de l'Indochine*, Fascicul 4, tr. 941.
- (132). Năm 1930, 1m lụa tơ tằm trên thị trường Việt Nam đắt gấp từ 2 đến 3 lần, thậm chí đến 10 lần 1m tơ nhân tạo: 1m tơ tằm có giá 4,5 đồng thì 1m tơ nhân tạo chỉ có giá 1,5 đồng, còn 1m nhiều tơ tằm có giá 7 đồng thì 1m nhiều nhân tạo có giá 3 đồng hay giá 1m nhưng tơ tằm là 15 đồng thì giá 1m nhưng nhân tạo chỉ là 1,5 đồng. Yves Henry: *Economie Agricole de l'Indochine*, Hà Nội, 1932, tr. 449.
- (133). *Annam Tạp chí*, số 18, (3-1-1931).
- (134). *Bulletin de l'Agent économique de l'Indochine*, số 46 (10-1931), tr. 367.
- (135). *Bulletin de l'Agent économique de l'Indochine*, số 46 (10-1931), tr. 367 và *Annuaire statistique de l'Indochine*, Hà Nội 1942, tr. 306.
- (136). RST75100. Renseignements sur l'activité économique du Tonkin du 1-1 au 1-10-1935.
- (139), (140), (141), (142). *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940*, tr. 13, 13, 14, 35-36.
- (143), (145). GGI 344. Situation économique et financière de l'Indochine de 1930-1937. Rapport du Directeur des Finances de l'Indochine.
- (144), (153). GGI 5658.
- (146). Ngô Công: *Bạc đồng và bạc giấy*. Tạp chí *Tri Tân*, Hà Nội, 1955.
- (148). Dương Trung Quốc, sdd, tr. 227
- (152). Theo các tác giả Trần Huy Liệu... trong *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Tập 6, sdd, tr. 129, số tiền Đồng Dương phải nộp cho chính quốc hàng năm trong những năm khủng hoảng, có khác đi ít nhiều là: 1930: 10.900.000 đồng; 1931: 11.542.000 đồng; năm 1932: 10.196.000 đồng và 1933: 7.049.000 đồng.
- (156), (157), (160). *Lược thuật bài diễn thuyết của quan Thống sứ Bắc Kỳ Pages tại Hội đồng dân biểu Bắc Kỳ 9-11-1932*. *Nam Phong*, số 178, 11-1932, tr. 540.
- (162). Đây là lúc trong thành phần tờ báo mặc dù vẫn có các phần tử Troskit, nhưng do có sự tham gia của những cây bút cộng sản nên các bài viết về căn bản đều chia mũi nhọn vào thực dân và tay sai đứng về phía quyền lợi của quần chúng lao động (TTT).
- (163). Ngô Văn Quý: *Báo La Lutte và cuộc đình công của xe thổ mộ ở Sài Gòn*, trong *Xưa và Nay*, số 266 tháng 8-2006, tr. 30.

ĐẬP ĐỒNG CAM VÀ NHỮNG BIẾN ĐỔI KINH TẾ NÔNG NGHIỆP PHÚ YÊN (1929-1945)

NGÔ MINH SANG*

Nhằm mục đích khôi phục nền kinh tế chính quốc và đồng thời chống nạn phá giá đồng frăng, nên kể từ sau Chiến tranh thế giới lần I (1914-1918), tư bản Pháp mở rộng quy mô vốn đầu tư ở Việt Nam, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt đầu là cao su và lúa gạo. Nằm trong chính sách chung, sang giai đoạn khai thác thuộc địa lần II (1919 - 1939), chính quyền thực dân Pháp đã có những thay đổi lớn trong chính sách khai thác thuộc địa ở Phú Yên. Từ chính sách khai thác, vơ vét các nguồn lợi kinh tế để xuất khẩu trong giai đoạn 1897-1918 chuyển dần sang chính sách đầu tư khai thác trong giai đoạn 1919-1945. Chính quyền thực dân Pháp đầu tư quy hoạch phát triển Phú Yên trở thành trung tâm kỹ nghệ và canh nông ở khu vực Nam Trung Kỳ, với số vốn theo thứ tự ưu tiên trong các lĩnh vực kinh tế như sau: Nông nghiệp; giao thông vận tải; công nghiệp và phát triển đô thị; thương mại và dịch vụ.

Đặc biệt, trong nông nghiệp, tư bản Pháp đầu tư xây dựng các hệ thống dẫn thủy nhập điền và cải tạo kỹ thuật canh tác (giống, phân bón). Thời kỳ này, người Pháp đã tiến hành xây dựng hệ thống thủy nông

trên sông Đà Rằng, hoàn thành công trình này tư bản Pháp bỏ số vốn 3.650.000 đồng bạc Đông Dương, kéo dài trong vòng 6 năm. Cùng với đó, tư bản Pháp nhập nhiều giống lúa mới từ Nam Kỳ và các tỉnh Trung Kỳ.

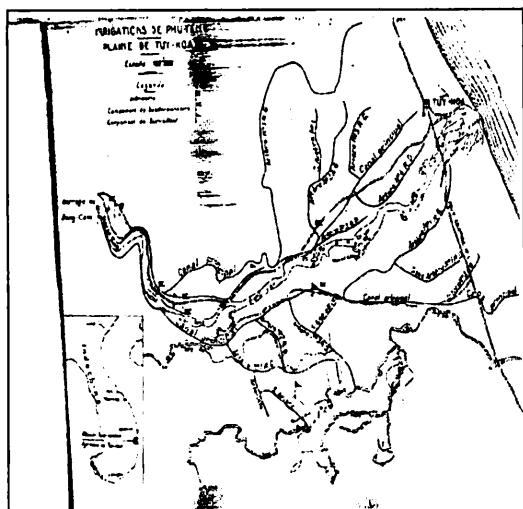
1. Dự án xây dựng đập Đồng Cam và hiện thực

Đặc điểm của hệ thống sông ở miền Bắc và miền Trung có độ dốc cao, lưu lượng dòng chảy lớn, lũ lớn vào mùa mưa và khô hạn vào mùa nóng, nên ảnh hưởng đến nền nông nghiệp ở đây. Khắc phục tình trạng trên, ngay từ những năm sau Chiến tranh thế giới lần thứ I (1914-1918), tư bản Pháp mở rộng vốn đầu tư xây dựng hệ thống đập, trạm bơm, hồ chứa nước ở Bắc và Trung Kỳ. Cho đến trước Chiến tranh thế giới lần thứ II, tư bản Pháp đã đầu tư khoảng 85 triệu đồng Đông Dương để xây dựng các hệ thống thủy nông ở Đông Dương, trong đó Trung Kỳ là 35,345 triệu đồng Đông Dương và Bắc Kỳ là 16,95 triệu đồng (1). Ở Bắc Kỳ có hệ thống thủy nông Thác Huống, sông Cầu tưới cho 28.000ha ruộng, hệ thủy nông sông Nhuệ và đập Đáy. Ở miền Trung, thực dân Pháp xây dựng các hệ thống thủy nông Bái Thượng (Thanh Hóa) tưới 50.000ha, hệ

* Th.S. Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ

thống Đô Lương (Nghệ An), hệ thống Đồng Cam (Hà Tĩnh) tưới 20.000 ha. Ngoài ra, tư bản Pháp xây dựng hàng loạt hệ thống thủy nông ở các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Khánh Hòa và Bình Thuận.

Sơ đồ đập Đồng Cam



Với đặc điểm về địa hình, khí hậu - thủy văn, cùng với hệ thống sông có độ dốc cao, tỉnh Phú Yên luôn thừa nước vào mùa và khô hạn vào mùa khô. Lưu lượng nước thất thường ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, chỉ khai thác được một số vùng ở lưu vực sông Cái, Kỳ Lộ và một số sông nằm ở miền tây Phú Yên, trong khi đó cả vùng Tuy Hoà rộng lớn với lớp đất phù sa màu mỡ chỉ trồng được một vụ. Các đề án nghiên cứu về việc xây dựng một hệ thống thủy nông trên sông Đà Rằng bắt đầu vào năm 1889, nhưng không được chấp thuận do thiếu hụt về nguồn kinh phí và nhân công. Đến năm 1904, đoàn kỹ sư người Pháp gồm Fayard và Desbos làm kỹ sư trưởng tiếp tục thám sát, lần này phái đoàn làm việc nghiêm túc và nhìn nhận lại kết quả khảo sát trước đó. Đoàn đã thám sát bãi đá Tuy Phong, sau đó kỹ sư Desbos lập ra một bảng kế hoạch cho việc xây dựng

đập trình lên Sở Công chính (Travaux publics), nhưng không được chấp thuận. Mãi đến năm 1920, viên kỹ sư Nordey tiếp tục nghiên cứu công trình xây dựng đập thủy nông trên sông Ba, dưới sự điều hành của kỹ sư trưởng Lefevre. Đến ngày 30-11-1923, đề án xây dựng đập thủy nông Đồng Cam (Tuy Phong) được Toàn quyền Đông Dương chấp nhận (2).

Dự án hoạch định xây dựng một đập chắn dài 68m ở Đồng Cam, nơi có dãy đá tự nhiên nối liền hai bờ tả, hữu sông Đà Rằng. Cùng với đập chắn, xây dựng hai kênh, một kênh nằm ở hữu ngạn và một kênh ở vùng tả ngạn. Kênh hữu ngạn dài 36m, có 9 kênh phụ và mương dài 49km, tưới 11.000ha. Kênh chính tả ngạn dài 32km, có 7 kênh phụ và mương dài 48km, tưới 8.000ha. Bên cạnh đó là xây dựng hệ thống cầu cống, mương, ống thoát nước ở những nơi có kênh chảy qua.

Năm 1924, công trình thủy nông Đồng Cam chính thức khởi công xây dựng với việc xây dựng đập chắn ngang sông Đà Rằng, dưới sự chỉ huy của các kỹ sư Fargues, Machefaux và Carrez. Đập được

Bảng 1: Số lượng vốn của tư bản Pháp đầu tư vào hệ thống thủy nông ở Bắc và Trung Kỳ (1926 - 1945)

Tên xứ	Hệ thống thủy nông	Số tiền (đồng Đông Dương)
Bắc kỳ	Sông Cầu	1.300.000
	Sơn Tây	750.000
	Sông Đáy	4.300.000
	Kesat	5.750.000
	Hà Đông	2.800.000
Trung kỳ	Bắc Ninh	2.350.000
	Thanh Hoá	4.400.000
	Vinh	4.500.000
	Quảng Ngãi	4.600.000
	Quảng Nam	4.430.000
	Quảng Trị	850.000
	Thừa Thiên	3.415.000

Nguồn: *Les travaux publics de L'Indochine*, Gouvenment général de L'Indochine, tr.120.

xây dựng trên bãi đá tự nhiên của dãy núi Tuy Phong, chiều cao trung bình 5m, chỗ cao nhất là 10m và thấp nhất là 3m. Chiều dài bờ tràn lúc nước bình thường là 525m và 590m lúc có lũ vượt biên độ 1m. Việc xây đập tốn 19.000m³ đá granít, trong đó 1.000m³ xây bằng đá đẽo và 18.000m³ xây bằng đá hộc thường. Ngoài ra phải tốn 12 tấn mìn phá huỷ 22.000m³ đá ở bờ đá chắn ngang sông Ba. Số lượng công nhân được huy động trung bình một ngày khoảng 1.200 người, gồm 200 thợ chuyên nghiệp như thợ bấn mìn, khai thác đá, thợ nề và thợ mộc. Đến năm 1929, toàn bộ đập chắn được hoàn thành với tổng kinh phí 302.620 đồng Đông Dương (3).

Cùng thời gian này, nhà cầm quyền cũng thi công 2 kênh chính tả và hữu, chủ yếu là những đoạn khó nằm dọc theo dãy núi của hai bên bờ sông Đà Rằng. Đến tháng 11-1930, công việc xây dựng đã hoàn thành 1975m bên hữu ngạn và 964m bên tả ngạn. Các phần còn lại của công trình được chia làm 6 lô: 3 lô bên hữu ngạn và 3 lô bên tả ngạn để giao thầu.

Để hoàn thành công trình này, tư bản Pháp tiêu phí 3.650.000 đồng Đông Dương, trong đó chi cho việc xây dựng đập là 663.000 đồng; các công trình kênh tả ngạn là 1.384.000 đồng và bên hữu là 1.107.560 đồng. Số lượng công nhân người bản xứ huy động hàng ngày nhiều nhất là 5000 người. Tổng số ngày công để xây dựng hệ thống thủy nông Đồng Cam 5.350.000 ngày (4).

Việc hoàn thành hệ thống thủy nông Đồng Cam có ý nghĩa to lớn đối với nhân dân vùng đồng bằng Tuy Hòa nói riêng và cả tỉnh Phú Yên nói chung. Trong bài diễn văn nhân dịp khánh thành hệ thống thủy nông Đồng Cam 7-9-1932, Toàn quyền Pasquier đã nhận xét về giá trị công trình này: “Du khách đi theo đường thuộc địa,

vừa qua một vùng đất hết sức tốt tươi của xứ Trung Kỳ, một vùng đất mà nước trong lấp lánh khắp nơi giữa các cây hoa màu xanh tốt, không thể tưởng tượng được cảnh đau buồn trước đây của đồng bằng Tuy Hòa, thường 6 tháng trong một năm biến thành vùng thảo nguyên khô cằn, bị mặt trời thiêu cháy và bão cát đè lên” (5).

2. Những biến đổi trong kinh tế nông nghiệp

- Cơ cấu ruộng đất, diện tích canh tác

Từ cuối những năm 20 thế kỷ XX, tình hình ruộng đất ở Phú Yên có nhiều biến đổi về qui mô sở hữu, diện tích đất và diện tích canh tác, do những tác động của hệ thống thủy lợi Đồng Cam, xây dựng nhà máy đường Đồng Bò. Theo thống kê năm 1941 của R.Philippe, tỉnh Phú Yên có diện tích tự nhiên là 4.323 km², với tổng số dân 235.518 người, mật độ dân số trung bình 54 người/km²; diện tích ruộng lúa là 36.086 ha, chiếm 8,34% diện tích tự nhiên, mật độ trung bình ruộng lúa cho mỗi nhân khẩu là 0,15 ha. Ở vùng Sơn Hòa có diện tích tự nhiên lớn nhất 1.631, chiếm 37,7%, mật độ phân bố chỉ 7 người/km², so với mật độ của phủ Tuy An thấp 23 lần, Tuy Hòa là 15,4 lần (6). Điều này cho thấy vùng phía tây Phú Yên thưa người, họ chỉ cư trú vài vùng có điều kiện đất đai và khí hậu thuận lợi; ngược lại ở vùng Tuy Hòa mật độ dân cư ngày càng đông 108 người/km². Về diện tích ruộng lúa tập trung nhiều nhất ở phủ Tuy Hòa 20.831ha, chiếm 57,7%, mật độ 0,21 người/ha; so với Tuy An và Đồng Xuân, diện tích ruộng lúa cũng như diện tích canh tác có những thay đổi lớn do tác động của hệ thống thủy nông Đồng Cam. Trước đây Đồng Xuân và Tuy An là nơi có diện tích trồng lúa lớn nhất tỉnh và đóng vai trò quan trọng trong nền an ninh lương thực,

đến giai đoạn này vị trí này thuộc về Tuy Hoà.

Trong số các loại cây trồng, diện tích canh tác của cây lúa có những thay đổi lớn. Ruộng lúa thời kỳ này canh tác lên 3 vụ (vụ tháng 3, vụ tháng 8 và vụ tháng 10) ở các ruộng lúa Phú Yên, trong đó diện tích lúa trồng vụ tháng 3 và vụ tháng 8 chiếm vị trí chủ đạo. Theo thống kê năm 1939, diện tích canh tác lúa Phú Yên là 58.174ha, phân bố ở các vùng như sau: Tuy Hoà là 38.917ha, Tuy An đạt 14.825ha, Đồng Xuân là 995ha và Sơn Hoà ước 3.410ha (7). Như vậy tương quan diện tích canh tác lúa giữa các vùng có sự khác nhau, Tuy Hoà trở thành vùng trồng lúa lớn nhất tỉnh, cao gấp 11,4 lần đối với Sơn Hoà và 39 lần huyện Đồng Xuân. Về mức độ tương quan diện tích canh tác lúa và dân số trong các thời kỳ ở Phú Yên được thể hiện như sau:

Bảng 2: Tương quan giữa diện tích canh tác lúa và dân số ở Phú Yên từ 1915-1939 (8)

Năm	Dân số (người)	Diện tích (ha)	Bình quân ruộng đất/khẩu (ha)
1907	150.000	40.768	0,27
1929	153.000	47.000	0,3
1930	216.000	53.400	0,247
1941	235.518	059.100	0,25

Các số liệu về dân số, diện tích canh tác lúa năm 1907 và 1929 chỉ đoán trong ước chừng do các công sứ Phú Yên ghi chép lại, nên việc so sánh chỉ đúng ở mức độ tương đối. Theo bảng thống kê, tình hình dân số Phú Yên tăng vượt bậc, trong vòng 22 năm dân số Phú Yên tăng 85.518 người (tăng 57,02%). Phú Tuy Hoà có tỷ lệ tăng dân số cao hơn các vùng khác, chủ yếu tăng về mặt cơ học do các luồng di cư của người Hoa và một số cư dân vùng phía bắc tỉnh lỵ

Sông Cầu. Điều này làm thu hẹp diện tích canh tác bình quân cho mỗi khẩu, từ 0,27 ha/người năm 1907 xuống còn 0,25 ha/người năm 1941. So sánh giữa lượng tăng dân số và số giảm bình quân diện tích canh tác trên đầu người từ năm 1907 - 1941, cho thấy sự biến đổi dân số ảnh hưởng không đáng kể đến tỷ lệ bình quân diện tích canh tác lúa. Theo số liệu năm 1907, diện tích canh tác lúa Phú Yên khoảng 40.768ha, tăng lên 59.100ha (tăng 44,9%) vào năm 1941. Thực ra, diện tích canh tác ruộng lúa và sự thay đổi nhân khẩu chủ yếu xảy ra ở vùng Tuy Hoà và Sơn Hoà.

Năm 1939, diện tích canh tác lúa ở vùng Tuy Hoà là 38.917 ha, chiếm khoảng 66,9% diện tích cả tỉnh. Thời kỳ này, các ruộng lúa ở Tuy Hoà được trồng từ 2 - 3 vụ, trong đó vụ tháng 3 và tháng 8 chiếm chủ đạo, một số ruộng lúa ở vùng trung và cao được canh tác đều trong năm. Riêng vùng Tuy An và Đồng Xuân, diện tích canh tác lúa ít có sự biến đổi do trong thời kỳ này tư bản Pháp không quan tâm đầu tư hệ thống thủy lợi ở đây.

Về tình hình sở hữu ruộng đất, chúng tôi tiếp tục kế thừa quan điểm của các học giả nghiên cứu về tỉnh Phú Yên, kết hợp với những nguồn tư liệu: “*La province de Phu Yen*” của công sứ A.Laborde, “*L’Economie agricole de L’Indochine*” của M. Yves Henry, “*Notes sur le Phu Yen*” của R. Philippe và Lê Phát Lợi... để đánh giá, nhận xét về tình hình ruộng đất ở Phú Yên. Theo chúng tôi, khi đánh giá vấn đề quy mô sở hữu, tình hình kiêm tính ruộng đất ở Phú Yên từ sau khi đập Đồng Cam đi vào hoạt động cần lưu ý một số điểm sau:

- Khác với giai đoạn trước, tư bản Pháp trưng thu đất lập đồn điền phân bố tập

trung ở hạ lưu sông Ba (Tuy Hòa) và một số vùng đồi thấp ở Sơn Hòa. Trước đây, đất của đồn điền tập trung ở miền tây Phú Yên, chủ yếu là đất hoang thuộc quyền sở hữu của chính quyền bảo hộ, chủ đồn điền thuê tá điền canh tác để khai hoang. Vì vậy việc mở rộng diện tích đồn điền không ảnh hưởng đến quyền tư hữu của nông dân Phú Yên. Đến giai đoạn này, đất lập đồn điền của tư bản Pháp phân bố hai bên tả, hữu sông Ba (Sơn Hòa, Tuy Hòa), hầu hết là đất thuộc quyền tư hữu của nông dân Phú Yên. Ngoài đồn điền xen canh nhiều loại cây trồng (ngô, đậu đỗ, khoai lang, rau xanh...), thời kỳ này xuất hiện loại đồn điền chuyên canh (mía, dâu) thực hiện dưới hình thức quản canh.

- Diện tích canh tác các loại cây trồng tăng cao ở vùng Tuy Hòa, diện tích ruộng hoang nhân thu hẹp, mùa vụ canh tác 2 - 3 vụ/năm. Trước đây nông dân Tuy Hòa canh tác ruộng lúa 1 vụ/năm, họ phải trồng thêm một số loại thực phẩm khác để đảm bảo lương thực. Trong thời kỳ này, ruộng lúa được canh tác 2 - 3 vụ, việc canh tác liên tục chỉ có những người khá giả mới đủ khả năng thực hiện. Nông dân khi gặt lúa lên phải chi trả nhiều khoản thuế, đặc biệt là thuế thủy lợi 160 - 175 đồng/ha (9), số tiền này quá lớn đối với những gia đình tiểu nông. Thêm vào đó, các gia đình tiểu nông không tự lo về nông cụ sản xuất, họ vay mượn địa chủ giàu có trong làng nên diện tích canh tác lúa của họ không đều giữa các năm. Tình trạng trên đã làm cho một số gia đình tiểu nông phá sản, ruộng đất đem bán cho địa chủ, bản thân họ trở thành tá điền.

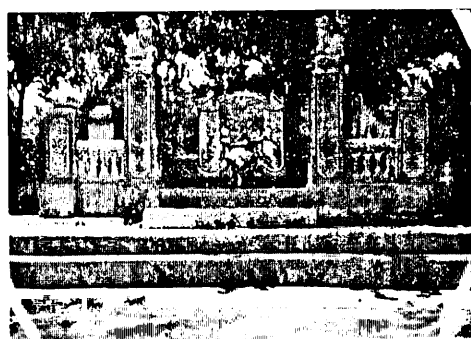
- Kỹ thuật canh tác

Trong giai đoạn khai thác thuộc địa lần II (1919 - 1939), diện tích canh tác của các loại cây lương - thực phẩm và cây công nghiệp ngày càng mở rộng, năng suất và

Ảnh 1: Công nhân đang xây dựng đập chắn của hệ thống thủy nông Đồng Cam (1932)



Ảnh 2: Di tích tưởng niệm những người đã xây dựng đập Đồng Cam



sản lượng tăng. Chính quyền thực dân Pháp đã có nhiều cải tạo về nhiều mặt trong kỹ thuật canh tác như nông cụ, giống cây trồng, phân bón và phương thức canh tác. Thời kỳ này, công việc làm đất vẫn dùng sức kéo của trâu bò, nhưng bước đầu đã xuất hiện một số nông cụ hiện đại như: cuốc, xẻng và xà beng phục cho việc khai phá đất lập đồn điền. Những nông cụ này giúp cho việc làm đất dễ dàng, đem lại hiệu quả nhất định trong sản xuất nông nghiệp.

Về *phân bón*, thời kỳ này nông dân Phú Yên sử dụng chủ yếu loại phân cổ truyền từ gia súc nuôi và một số loại phân thực vật.

Việc sử dụng phân hoá học chủ yếu ở các đồn điền trồng mía, thuốc lá, ngô... chứ chưa phổ biến rộng rãi cho nông dân Phú Yên.

Việc cải tạo các loại giống cây trồng, chính quyền thực dân Pháp đã có những đầu tư như thành lập trại thí nghiệm nghiên cứu giống, nhiều loại giống cây trồng mới du nhập vào Phú Yên như cà phê, chè và hồ tiêu. Trước năm 1945, chính quyền thực dân Pháp đã triển khai trồng cà phê, chè ở vùng cao nguyên Vân Hoà. Dự án triển khai được một thời gian thì dỡ bỏ để trồng bông, đay, gai phục vụ lợi ích cho quân đội Nhật. Cũng trong thời kỳ này, nhiều giống mía mới được trồng thử nghiệm ở các đồn điền mía thuộc tổng Hòa Đồng, Hòa Lạc, Hòa Mỹ và Hòa Lộc (Tuy Hòa), Sơn Lạc (Sơn Hòa). Giống mía mới thuộc giống Java như POJ 3016, POJ 2878... đặc điểm cây to, nhiều nước thích hợp với hệ thống tiêu thoát nước và phương thức trồng trọt tương ứng với hệ thống Reynoso. Theo thống kê, giống mía POJ 3016 chiếm đến 80% diện tích trồng mía mùa vụ năm 1945 (10).

Sau khi hệ thống thủy nông Đồng Cam đưa vào sử dụng, diện tích canh tác ở vùng đồng bằng Tuy Hòa mở rộng. Từ 1 vụ tăng lên 2 - 3 vụ canh tác, đòi hỏi phải có nhiều giống lúa thích hợp với điều kiện mới và năng suất cao. Vào cuối những năm 30 thế kỷ XX, sở Canh nông Trung Kỳ xây một trạm thực nghiệm giống tại làng Phong Niên (Tuy Hòa), nhiệm vụ nghiên cứu nhiều loại giống lúa phù hợp với điều kiện khí hậu, thủy văn Phú Yên. Trạm tiến hành thử nghiệm đầu tiên vào vụ mùa tháng 8 năm 1937 trên các ruộng lúa ở vùng Tuy Hòa với 22 giống lúa: Áo già, Bạc canh, Ba trắng, Bông giang, Ca thi, Co, Cúc, Dia, Đuôi nai, Gòn, Móng chim, Mắc

cu, Mận, Nhe bầu, Nhe bông, Nhe trắng, Nhe, Ruộng, Tau bầu, Trắng ác, Trắng rặc và Tứ quý. Kết quả thu được 6 giống lúa không đạt tiêu chuẩn là Co, Đuôi nai, Gòn, Nhe và Trắng Rặc (11).

Ngoài việc nghiên cứu thử nghiệm nhiều loại giống cây trồng, tư bản Pháp còn tiến hành các đợt khảo sát nghiên cứu về địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng ở Phú Yên trong thời kỳ này. Từ năm 1935 - 1939, ông R.F.Auriol và Trần Thúc Ký nghiên cứu 142 mẫu đất độ cao từ 0 - 20cm và 60 - 80cm ở Phú Yên (chủ yếu là Tuy Hòa), phân tích từng loại đất và thành phần N, P, K ở các thửa đất trên (12). Cũng trong thời kỳ này, ông Chauvin và De Visme khảo sát, phân tích thành phần đất đỏ bazan ở Phú Yên. Nghiên cứu của ông De Visme cho biết cao nguyên Trường Lạc và những vùng đất dọc hai bên sông Hinh có loại đất đỏ bazan màu mỡ phù hợp cho việc trồng mía, ngô và chăn nuôi ngựa (13).

- Tình hình sản xuất nông nghiệp

Với những đầu tư về hệ thống thủy nông, cải thiện kỹ thuật canh tác và sự hiện diện của hàng trăm héc-ta đồn điền xen canh và chuyên canh của tư bản Pháp, nên tình hình sản xuất nông nghiệp ở Phú Yên có nhiều chuyển biến về diện tích canh tác, sản lượng và năng suất trong mỗi loại cây trồng, đặc biệt là cây lúa và xuất hiện nhiều giống cây trồng mới. Nông nghiệp trở thành ngành chiếm vai trò chủ đạo và mang lại lợi nhuận xuất khẩu cho tư bản Pháp.

Cây lúa

So với thời kỳ trước, tình hình sản xuất lúa ở Phú Yên phát triển vượt bậc về nhiều mặt (diện tích canh tác, năng suất và sản lượng), là mặt hàng xuất khẩu quan trọng của tỉnh Phú Yên trong thời kỳ này. Trong

Bảng 3: Diện tích và sản lượng lúa ở Phú Yên thời kỳ 1907 - 1939 (14)

Năm	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (tạ/ha)	Bình quân lúa/người (kg)
1907	40.768	-	-	-
1929	47.000	33.000	7	215,6
1930	53.400	57.000	10,6	263,8
1939	58.174	35.467	6,1	150,5

30 năm đầu thế kỷ XX, diện tích lúa ở Phú Yên không ngừng mở rộng, từ 40.768ha năm 1907 tăng lên 58.174ha năm 1939, trung bình mỗi năm tăng khoảng 725 ha. Thời kỳ từ năm 1929 - 1939, diện tích trồng lúa ở Phú Yên tăng nhanh, trung bình mỗi năm 1.117ha. Dưới đây là số liệu diện tích, năng suất và sản lượng lúa ở Phú Yên thời kỳ 1907 - 1939:

Bảng thống kê số liệu trên được tổng hợp từ các nguồn tư liệu *Le province de L'Ananam*, *La province de Phu Yen* của công sứ A.Laborde, *L'Économie agricole de L'Indochine* của M. Yves Henry và *Notes sur le Phu Yen* của R. Philippe và Lê Phát Lợi. Trong đó, các số liệu A. Laborde chỉ đoán trong ước chừng, đó là sự phục hồi trí nhớ của một vị công sứ lúc còn đương nhiệm, nên những số liệu ở bảng thống kê trên thuộc thời kỳ 1926-1928. Đến Phú Yên vào năm 1926, công sứ A. Laborde đã có những đóng góp nhất định đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Phú Yên. Những dự đoán của công sứ Laborde trong tác phẩm *La province de Phu Yen*, về sự phát triển của vùng Tuy Hòa như là một minh chứng cho những đóng góp của ông về Phú Yên.

Trong tổng số 3 mùa vụ năm 1939, diện tích trồng lúa vụ tháng 3 lớn nhất, diện tích trồng tập trung ở hai phủ Tuy Hòa (19.599ha) và Tuy An (7.300ha), chiếm 96,7%, sản lượng lúa là 16.250 tấn, đây là thời kỳ các ruộng lúa Tuy Hòa được tưới tiêu từ hệ thống thủy nông Đồng Cam. Đến

vụ tháng 10, diện tích trồng lúa ở hai vùng Tuy Hòa và Tuy An giảm xuống còn 3.188ha, diện tích trồng lúa ở Sơn Hòa tăng lên 1.045ha. Các ruộng lúa được trồng theo sự kết hợp của hai giống lúa ngắn ngày và dài ngày, giống lúa khô và lúa nước, thường trồng vào vụ tháng 8 của năm. Năm 1939, diện tích trồng lúa theo kiểu trên ở huyện Tuy An tập trung ở hai tổng An Hải và An Sơn. Diện tích canh tác ở hai tổng này là 3.821ha, mùa vụ tháng 3 diện tích trồng lúa là 21.400ha, đến mùa vụ tháng 8 lên đến 6.003ha, sản lượng thu hoạch là 5.760 tấn.

Cây ngô, đậu đỗ, khoai, sắn

Ngô là loại thực phẩm có giá trị sau gạo đối với người nông dân Phú Yên trong suốt thời thuộc Pháp. Ngô được trồng ven lưu vực các sông Đà Rằng, sông Cái, Kỳ Lộ và một số nhánh sông nhỏ của sông Ba. Vùng trồng ngô chủ yếu ở Phú Yên: Hà Trung, thuộc tổng Xuân Phong (Đồng Xuân); tổng Hòa Tường, Hòa Lạc (Tuy Hòa); Phú Sơn, Giang Sơn (Sơn Hòa) và một số làng thuộc huyện Tuy An. Trước năm 1929, diện tích trồng ngô hàng năm của tỉnh Phú Yên khoảng 4.500ha, sản lượng khoảng 3.525 tấn, năng suất đạt 7,8 tạ/ha, thấp hơn năng suất ngô cả nước 1,3 tạ. Hầu hết ngô được dùng làm thực phẩm cho nhân dân trong tỉnh, chỉ số ít khoảng 500 tấn (chiếm 14% sản lượng ngô hàng năm) xuất khẩu. Trước năm 1929, thị trường xuất khẩu ngô do người Hoa độc quyền nắm giữ, ngô ở Phú

Yên chủ yếu xuất cảng đi các tỉnh Nam Kỳ. Trong giai đoạn 1897-1918, Hiệp hội Derobert et Fiard đã cử người đến vùng Tuy Hòa thu mua ngô vào năm 1908, kết quả thu mua được số lượng cao (15). Sau khi hệ thống thủy nông Đồng Cam hoàn thành, diện tích và sản lượng ngô ngày càng tăng, tập trung ở lưu vực sông Đà Rằng và sông Hinh. Trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933), chính quyền thực dân Pháp đẩy mạnh xuất khẩu ngô sang chính quốc phục vụ cho ngành chăn nuôi, nên trong thời kỳ này ngô Phú Yên chủ yếu xuất sang Pháp.

Trong thời kỳ này, chính quyền thực dân Pháp mở rộng diện tích trồng các loại cây lương thực - thực phẩm khác như đậu đỗ, sắn, khoai lang và các loại rau quả. Đậu phụng trồng nhiều ở tổng Xuân Phong (Đồng Xuân), An Đức (Tuy An), Hòa Bình (Tuy Hòa), Sơn Bình và Sơn Xuân (Sơn Hòa); đậu xanh, đậu nành, khoai lang, sắn mì, sắn nước, xoài, mít, cam và dưa hấu trồng khắp khu vực miền tây Phú Yên. Nhìn chung, các loại cây lương thực trên được trồng chủ yếu phục vụ nhu cầu của nhà cầm quyền và nhân dân, một ít phục vụ xuất khẩu (các loại đậu đỗ), còn lại chưa có giá trị về xuất khẩu.

Cây công nghiệp

Mía là loại cây trồng có giá trị về xuất khẩu, cũng như diện tích trồng đứng thứ hai sau diện tích và sản lượng lúa. Thời kỳ trước, mía được trồng nhiều ở các làng Hà Bang, Hà Trung thuộc tổng Xuân Phong (Đồng Xuân), vùng lưu vực sông Cái (huyện Tuy An), lưu vực sông Bàn Thạch (Tuy Hòa). Trước năm 1929, diện tích trồng mía hàng năm ước đạt 2.273 mẫu (1.130,8ha), với sản lượng 2.322 tấn mỗi năm (16). Đặc điểm giống mía ở Phú Yên, cây nhỏ và thấp, chịu nước và chất lượng đường kém,

nên năng suất mía ở đây thấp khoảng 19 tạ/ha.

Từ sau khi thiết lập Nhà máy đường Việt Nam (1927) và hoàn thành hệ thống thủy nông Đồng Cam (1932), diện tích và sản lượng mía ở Phú Yên chuyển biến vượt bậc. Vùng trồng mía mở rộng khắp các lưu vực sông Cái, sông Kỳ Lộ, sông Đà Rằng và sông Bàn Thạch. Theo bản báo cáo của Liên hiệp Công ty kỹ thuật mía đường Đài Loan vào tháng 7-1959, cho biết diện tích trồng mía ở vùng Tuy Hòa và một phần Sơn Hòa năm 1931 là 29ha tăng lên 160ha vào năm 1936, đỉnh điểm là 756ha vào năm 1942 (17). Số diện tích trên phân bố chủ yếu ở Bàn Thạch và Đồng Bò, ngoài ra còn một số vùng khác như tổng Sơn Tường (Sơn Hòa), Hòa Lạc, Hòa Tường (Tuy Hòa). Thời kỳ này, nhiều giống mía có năng suất cao được trồng ở Phú Yên như POJ 3016, POJ 2878, đây là giống mía Java. Đặc điểm của giống mía này, cây to, chất lượng đường tốt và thích hợp với hệ thống tiêu nước, nên chúng được trồng theo phương thức Reynoso (18).

Bên cạnh cây lúa và mía, các loại cây trồng khác như thuốc lá, dừa, bông vải, dâu tằm cũng có những chuyển biến về diện tích, sản lượng và năng suất trong thời kỳ này. Thuốc lá được trồng nhiều ở vùng cao huyện Đồng Xuân và Sơn Hòa, diện tích ước lượng trồng hàng năm khoảng 750ha với sản lượng khoảng 262 tấn, đạt năng suất 350 kg/ha. Vào năm 1922, các mẫu thuốc lá ở Phú Yên được gửi đến ủy hội thuốc lá thuộc địa ở Paris thử nghiệm và được đánh giá là tốt. Đến năm 1926, dưới sự uỷ thác của Ban điều hành tổng quát sản xuất thuốc lá, thanh tra Lagleize đã khảo sát vùng trồng thuốc ở Phú Yên và xác nhận cao nguyên Vân Hòa và những vùng đất dọc theo lưu vực sông Đà Rằng

thuận lợi cho việc trồng thuốc lá xuất khẩu (19). Đối với cây bông vải, gai, dừa, cau... cũng được chú ý khai thác trong thời kỳ này.

Kết luận

Như vậy, từ sau khi hệ thống thủy nông Đồng Cam hoàn thành đã tạo ra những thay đổi lớn trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp ở Phú Yên, bước đầu đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật người Việt lao động trong lĩnh vực nông nghiệp và nhiều lĩnh vực khác. Việc du nhập nhiều trang thiết bị hiện đại, cùng với lai tạo nhiều giống cây trồng góp phần thúc đẩy ngành nông nghiệp Phú Yên phát triển, năng suất và sản lượng được cải thiện, chất lượng của

sản phẩm nông nghiệp đạt kết quả cao đáp ứng nhu cầu xuất khẩu của chính quyền thực dân. Cùng với đó là sự biến đổi tình hình sở hữu ruộng đất từ sau khi xây dựng đập Đồng Cam đã dẫn đến sự phân hóa lớn trong các giai tầng xã hội ở Phú Yên. Đó là diện tích đất ngày càng tập trung trong tay một số địa chủ lớn; tình hình chiếm đất lập đồn điền của tư bản Pháp tác động đến quyền tư hữu ruộng đất nông dân Phú Yên; phân hoá xã hội diễn ra gay gắt trong nông thôn Phú Yên, xuất hiện những đại điền chủ sở hữu trên 50 ha bên cạnh tầng lớp bần cố nông không có ruộng để cày; nạn kiêm tính ruộng đất của địa chủ diễn ra mạnh mẽ, tập trung ở vùng Tuy Hòa và Sơn Hòa.

CHÚ THÍCH

(1). Les travaux publics de L'Indochine, Gouvernement général de L'Indochine, Imprimerie d'extrême-orient, Ha Noi. TVHP/VV 284, tr. 120.

(2), (3), (4), (5), (9). *Irrigations du Phu Yen (Reseau de Tuy Hoa)*, Hydraulique agricole en indochine, année 1932, Ha Noi, Người dịch kỹ sư Nguyễn Trọng Giai, *Hệ thống thủy nông Tuy Hòa*, tr. 2-15.

(6), (7), (11), (12) R. Philippe, Le Phat Loi, (1941), *Notes sur le Phu Yen*, Archives de l'Office Indochinois du Riz. TVHP/VV 215, tr. 7, 8, 13, 12.

(8), (14). Tổng hợp từ các nguồn tài liệu La province de Phu Yen của Laborde, Le province de l'An nam (Phu Yen) (*Revue Indochinoise*). Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn Phú Yên của Nguyễn

Đình Đầu, Notes sur le Phu Yen của R. Philippe, Le Phat Loi (Archiver de l'Office Indochinois du Riz).

(10), (17), (18). Công ty mía đường Tuy Hòa, *Nhà máy đường Tuy Hòa - Những chặng đường lịch sử*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 27-29.

(13). *Massif deu Phu Yen*, TVHP/VV 213.

(15). *Rapporte Économique province de Phu Yen*, Residence de Song Cau, année 1908, TVHP/VV 324, tr. 28.

(16), (19). Laborde (1929), *La province de Phu Yen*, BAVH, Tập 16, số 4, Tỉnh Phú Yên, Bản dịch Thuận Hóa, 2003, tr. 425-427.

CUỘC KHỦNG HOẢNG CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI Ở THÁI LAN VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI ĐÔNG NAM Á CỦA TỔNG THỐNG MỸ BARACK OBAMA

NGUYỄN THÁI YÊN HƯƠNG*

Tình hình chính trị tại Thái Lan sau một thời gian lắng đọng sau những vụ biểu tình, bạo loạn đầu năm 2010, lại trở lại căng thẳng do những vụ tấn công liên tiếp xảy ra, đặc biệt là vụ tấn công bằng lựu đạn tại Bangkok trong tuần đầu tháng 9-2010 khi cuộc bầu cử đang tới gần. Một thực tế khi đề cập đến Thái Lan là “lịch sử chính trị Thái Lan luôn luôn gắn liền với những cuộc đảo chính, những cuộc tranh giành quyền lực giữa phái dân sự và phái quân sự, thực chất vẫn là cuộc đấu tranh giữa xu hướng cấp tiến hay bảo thủ, dân chủ hay độc tài” (1). Và một nhà báo người Thái Lan đã nhận xét rằng “nếu không có đảo chính thì không phải là Thái Lan” (2). Kể từ cuộc đảo chính lật đổ Thaksin vào tháng 9 năm 2006 đến nay, Thái Lan chưa bao giờ thực sự có một chính phủ ổn định được bầu theo thể thức dân chủ. Tuy rằng, trong những tháng gần đây, vấn đề này không còn là chủ đề tạo nên sự chú ý trong giới hoạch định chính sách và các nhà nghiên cứu, nhưng cuộc khủng hoảng chính trị - xã hội kéo dài ở Thái Lan xảy ra trong lúc các nước ASEAN đang

hướng đến việc xây dựng Cộng đồng ASEAN tác động không nhỏ tới sự ổn định ở khu vực Đông Nam Á, sự thống nhất của tổ chức này và tính toán của các nước lớn trong quá trình triển khai chính sách đối với khu vực này. Mỹ không phải là một ngoại lệ. Có ý kiến cho rằng sự kiện này sẽ làm “sứt mẻ” hình ảnh của Mỹ tại khu vực vì sức hút của mô hình dân chủ Mỹ sẽ không còn được toàn vẹn như trước. Nhưng cũng có ý kiến cho rằng, trong khi Thái Lan đang vướng vào việc giải quyết công việc nội bộ, chính sách đối ngoại “cây tre” không thiên về phía Mỹ như trước đây sẽ phải đổi chiều. Thái Lan là một đồng minh châu Á lâu đời của Mỹ, là một nước Đông Nam Á duy nhất được Mỹ cấp quy chế “đồng minh chủ chốt ngoài NATO” và là yếu tố quan trọng tạo nên sự có mặt của Mỹ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Trong thời gian gần đây, ảnh hưởng chính trị và kinh tế của Trung Quốc tại Thái Lan có chiều hướng tăng lên, có khả năng sẽ tạo nên sự tranh giành ảnh hưởng giữa Mỹ và Trung Quốc tại khu vực. Tình trạng bất ổn kéo dài của Thái Lan đã gây nên mối quan ngại đối

*PGS.TS. Học viện Ngoại giao

với tính toán chính sách của Mỹ. Nhưng những thực tế diễn ra gần đây tại khu vực đã không thể hiện chiều hướng tiêu cực.

Liên quan đến chính sách của Mỹ ở khu vực có thể có nhiều cách lý giải và phân tích khác nhau tùy thuộc vào cách thức tiếp cận và xử lý thông tin. Tuy nhiên, một vấn đề được chia sẻ giữa các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách vẫn là liệu cuộc khủng hoảng này có dẫn tới sự điều chỉnh nào của các nước lớn tại khu vực, nhất là Mỹ trong thời gian ít nhất là hai năm cầm quyền còn lại của chính quyền Tổng thống Obama? Để tiến hành dự báo có hiệu quả, một số nội dung sẽ được đề cập trong bài viết này có thể góp phần lý giải cho câu hỏi đã nêu.

1. Tác động của cuộc khủng hoảng tới Thái Lan và hợp tác, ổn định tại khu vực Đông Nam Á

Mặc dù tình hình Thái Lan so với 6 tháng đầu năm 2010 không đã dịu đi nhiều, cuộc khủng hoảng chính trị, xã hội đã gây ra những tác động không nhỏ tới tình hình của Thái Lan và ổn định tại khu vực Đông Nam Á. Lý do chính là vì, Thái Lan là một trong năm thành viên sáng lập của ASEAN và nước có nền kinh tế lớn thứ hai ở khu vực Đông Nam Á, là nước có vai trò trong ASEAN và một số tổ chức khu vực khác, và cũng là một trong năm nước đồng minh của Mỹ tại khu vực.

Thái Lan từng được các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá là miễn nhiễm với bất ổn chính trị. Nhưng hai đợt khủng hoảng chính trị nghiêm trọng trong gần ba năm qua đã làm thay đổi hoàn toàn cách nhìn về Thái Lan. Với số người chết gia tăng, khu vực trung tâm thủ đô trở thành bãi chiến trường giành giật quyền lực giữa các phe phái, Thái Lan giờ đây trở thành một đất nước không thể kiểm soát và đang suy yếu. Những cuộc biểu tình và những vụ bạo

lực trên đường phố đã thể hiện rõ rạn nứt xã hội lớn trong lòng xã hội Thái Lan do bất bình đẳng về cơ hội cũng như những mâu thuẫn tích tụ, hậu quả của cả một giai đoạn phát triển không cân đối mà không có các chính sách xã hội đúng đắn đi cùng. Biến động chính trị - xã hội tại Thái Lan cho thấy mâu thuẫn khó thể hàn gắn về xã hội giữa các tầng lớp dân cư, thể hiện qua xung đột giữa "phe áo vàng" - mà đại diện là quân đội, Hoàng gia, các doanh nhân và tầng lớp trung lưu và "phe áo đỏ" - đại diện cho tầng lớp dân cư nghèo ở nông thôn, xuất thân chủ yếu từ các vùng Đông Bắc và miền Bắc Thái Lan. Mâu thuẫn chính trị giữa các phe phái còn ảnh hưởng tới thể chế quân chủ vốn được ngưỡng mộ của Thái Lan.

Nền kinh tế Thái Lan đã chịu tác động khá nặng nề, sẽ mất một thời gian dài để lấy lại nhịp độ phát triển vốn có. Thái Lan được gắn với hình ảnh của những bãi biển đầy nắng, những con người tươi cười, nông ẩm khóa lấp khoảng cách giàu nghèo ngày càng gia tăng, nhưng giờ đây mang hình ảnh của một đất nước không thể kiểm soát và suy yếu. Một số chuyên gia đánh giá cuộc khủng hoảng hiện tại tệ hại hơn rất nhiều những cuộc bạo lực xảy ra trước đó như xung đột giữa sinh viên và quân đội đầu những năm 70 và cuộc nổi dậy vì dân chủ ở Bangkok năm 1992 (3). Theo đánh giá của Andrew Yates, một giám đốc của Asia Plus Securities, chi nhánh ở Thái Lan của Ngân hàng hoàng gia Scotland, thì các tổ chức tài chính như ngân hàng và đơn vị môi giới cũng có thể thu hẹp phạm vi hoạt động. Một số công ty đã buộc phải đưa nhân viên của họ ra nhiều địa điểm khác nhau của thành phố khi bạo lực bất ngờ leo thang. Yates nhận xét "Rồi đây có thể thấy ngành công nghiệp tài chính sẽ chuyển nhân viên từ Bangkok đến những nơi như Singapore" (4).

Thiệt hại lớn hơn cả và về lâu dài, đó là Thái Lan sẽ bị mất đi sức thu hút các nhà đầu tư ngoại quốc mà đất nước này phụ thuộc khá nặng nề, ước tính khoảng 94 tỷ đô la Mỹ. Từ khi nổ ra cuộc đảo chính năm 2006, các nhà đầu tư vẫn duy trì niềm tin vào đất nước này. Nhưng những cuộc biểu tình trong thời gian nửa đầu năm 2010 đã khiến một số công ty của người nước ngoài bị đình trệ và các nhà đầu tư nước ngoài bắt đầu e ngại. Ngân hàng đầu tư Morgan Stanley cảnh báo kinh tế Thái Lan năm nay sẽ giảm tăng trưởng khoảng 0,2% riêng vì đợt khủng hoảng này, chủ yếu vì ảnh hưởng tới ngành du lịch (5) vốn đưa lại mức thu nhập kỷ lục là 6% GDP. Ngân hàng Thế giới đã đưa ra con số dự báo cho tăng trưởng kinh tế Thái Lan năm 2011 là 3,6% vì khủng hoảng nợ châu Âu hiện nay và những khó khăn trước mắt, đặc biệt tình hình chính trị Thái Lan sẽ tác động xấu tới nền kinh tế nước này (6). Ngoài ra, biến động tại Thái Lan cũng là minh chứng cho sự hạn chế của mô hình dân chủ theo kiểu phương Tây vốn được cổ súy bấy lâu nay.

Là một trong các thành viên quan trọng của tổ chức ASEAN, tình hình chính trị của Thái Lan đã tác động sâu sắc tới sự ổn định và phát triển của các nước thành viên. Đồng thời quan hệ hợp tác nội khối ASEAN cũng bị thách thức.

Đối với khu vực, khủng hoảng đã tác động tới hoạt động của các nước ASEAN và làm tổn hại tới các hoạt động ngoại giao của ASEAN. Một thực tế không thể phủ nhận được là hoạt động biểu tình chống đối của UDD đã buộc Thái Lan phải dừng cuộc họp cấp cao ASEAN dự kiến tổ chức ở Thái Lan tháng 4-2009. Trước tình hình chính trị hết sức phức tạp của Thái Lan, các nhà lãnh đạo nước ngoài đến Pattaya dự Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN và các đối tác đã hiểu được tình hình, đều tỏ ý thông cảm với

chính phủ nước chủ nhà và vẫn ủng hộ Thái Lan đảm nhiệm cương vị Chủ tịch ASEAN. Tuy nhiên, ở một chừng mực nào đó, rõ ràng Thái Lan đã "mất điểm" trước mắt cộng đồng quốc tế. Chính Thủ tướng Abhisit, khi gửi lời xin lỗi tới người dân Thái Lan, cũng thừa nhận những diễn biến căng thẳng nói trên đã gây ảnh hưởng tới hình ảnh và uy tín của Thái Lan trên trường quốc tế.

Trong bối cảnh thế giới và khu vực đang có nhiều biến động cùng với sự phát triển mạnh của xu thế toàn cầu hoá, liên kết khu vực, các nước ASEAN đã xây dựng nhiều cơ chế hợp tác khu vực mới nhằm đối phó lại với những thách thức mới xuất hiện tại khu vực. ASEAN đang đóng vai trò điều phối viên cho các cơ chế hợp tác khu vực như: ASEAN+1, ASEAN+3, Diễn đàn an ninh khu vực (ARF), Cấp cao Đông Á (cùng với Australia, Ấn Độ và New Zealand) và tiến tới xây dựng Cộng đồng Chính trị An ninh ASEAN vào năm 2015. Đến nay, trong khu vực có tổng cộng khoảng 13 cơ chế hợp tác khác nhau trên mọi lĩnh vực. Ngoài ra, có rất nhiều cơ chế hợp tác kinh tế do ASEAN chủ đạo cũng đã góp phần vào bối cảnh phát triển kinh tế ở khu vực, đó là Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), thỏa thuận mậu dịch tự do (FTA) giữa ASEAN với các đối tác (7). Với việc các cuộc họp bị trì hoãn liên tục cũng ảnh hưởng tới cơ cấu hoạt động của các diễn đàn khu vực này.

Cuộc khủng hoảng chính trị xã hội tại Thái Lan cũng tác động trực tiếp tới tiến trình xây dựng Cộng đồng ASEAN trong thời gian tới vì nó đã phá vỡ mục tiêu chính của việc xây dựng mô hình này là tạo sự ổn định cho 10 nước thành viên làm nền tảng cho việc tạo dựng sự ổn định cho khu vực và của Cộng đồng. Những diễn biến không thuận của tình hình Thái Lan đã làm ảnh hưởng tới mối quan hệ hợp tác về an ninh

chính trị giữa các nước thành viên ASEAN. Có thể một số lĩnh vực như: hợp tác trong việc giải quyết các vấn đề tranh chấp giữa các nước thành viên, hợp tác trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống, quan hệ hợp tác giữa tổ chức ASEAN với các đối tác quan trọng như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản....

Rõ ràng là tình hình bất ổn ở Thái Lan đã tạo nên bất ổn định trong khu vực và làm ảnh hưởng đến tổ chức ASEAN. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế như hiện nay, bất ổn ở Thái Lan cũng đang tác động đến nỗ lực vượt qua khủng hoảng của toàn khối ASEAN. Tương lai và sức mạnh của một cộng đồng ASEAN trên thực tế vẫn phải dựa vào “sức khỏe” của mỗi thành viên. Tuy nhiên, tình hình nội bộ của Thái Lan cũng không nghiêm trọng tới mức sẽ tạo nên những tác động lớn trong tính toán chính sách của các nước lớn tại khu vực Đông Nam Á.

2. Quan hệ giữa Mỹ và Thái Lan trước những diễn biến của khu vực và nội bộ Thái Lan

Nhà vua Thái Lan từng tiến cống voi cho Tổng thống Abraham Lincoln khi ông tiến hành cuộc Nội chiến năm 1861-1865. Mỹ có lợi ích lâu dài và lịch sử ở Thái Lan, mối quan hệ giữa Mỹ và Thái Lan bao gồm trên diện rộng, từ quan hệ chặt chẽ về an ninh và chính trị cho đến mối quan hệ quan trọng về thương mại và đầu tư và những gắn bó về giáo dục và văn hóa.

Từ năm 1954, Thái Lan trở thành một nước có ký hiệp ước đồng minh với Mỹ khi Hiệp ước Manila được ký kết, khối Tổ chức hiệp ước Đông Nam Á (SEATO) ra đời. Trong suốt thời kỳ Chiến tranh lạnh, quan hệ giữa Mỹ và Thái Lan củng cố và phát triển dựa trên nhu cầu chung về lợi ích kinh tế và chiến lược, nhất là khi Mỹ dấn sâu vào cuộc chiến tại Việt Nam. Vì vậy, có thể thấy rằng quan hệ đồng minh giữa Mỹ

và Thái Lan có nền tảng lịch sử vững chắc do Thái Lan đã là cơ sở hỗ trợ cho hoạt động quân sự của Mỹ tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương và cả trong cuộc chiến tranh vùng Vịnh năm 1991 (8). Tháng 10-2003, Tổng thống Mỹ Bush đã tuyên bố coi Thái Lan là “đồng minh ngoài NATO ở châu Á”. Thỏa thuận ký giữa hai nước vào tháng 7-2001 đã cho phép Thái Lan có thể mua các tên lửa tầm trung không đối không cho loại máy bay chiến đấu F-16. Trong thời gian dài, Thái Lan là căn cứ hậu cần cho các hoạt động cứu trợ khẩn cấp của Mỹ sau trận cơn bão Tsunami xảy ra ở biển Ấn Độ Dương năm 2004. Hầu hết các hoạt động cứu trợ của Mỹ đều xuất phát từ căn cứ không quân Utapao và căn cứ hải quân Sattahip của Thái Lan.

Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, tình hình bất ổn ở Bangkok và những thay đổi về ưu tiên chiến lược đã tạo nên những thay đổi nhất định trong quan hệ giữa Mỹ và Thái Lan. Mặc dù mối quan hệ đồng minh giữa Mỹ và Thái Lan vẫn là điểm cốt lõi trong chính sách đối ngoại của Thái Lan và Mỹ liên tục nhấn mạnh đến giá trị chiến lược của các cơ sở quân sự của Thái Lan, nhưng những điểm không ổn vẫn dễ có thể nhận thấy (9). Mỹ đã tạm ngừng hỗ trợ tài chính cho chính phủ Thái Lan sau cuộc đảo chính năm 2006 dựa theo Điều khoản 508 của Đạo luật về tính thích hợp đối với hoạt động ở nước ngoài (P.L.109-102) (10) nhưng đã được nối lại vào đầu năm 2008. Dù vậy, những gói viện trợ quân sự từ quân đội Mỹ cho Thái Lan vẫn được duy trì mặc dù có phần hạn chế trong suốt thời gian sau cuộc đảo chính, nguyên nhân chính là do Thái Lan đã hỗ trợ Mỹ đáng kể trong việc duy trì an ninh khu vực và trong suốt cuộc chiến chống khủng bố do Mỹ phát động. Một số nhà quan sát cho rằng phản ứng của Mỹ chưa đủ mạnh (11). Bên cạnh đấy, có một số

ý kiến cho rằng trong nhiệm kỳ của Tổng thống Obama, Mỹ có thể có chiều hướng thiên về mở rộng quan hệ với Indonesia (12), vì vậy sẽ làm cho vị trí đối tác hàng đầu của Mỹ tại khu vực của Thái Lan giảm đi. Đồng thời, trong thời gian gần đây giữa Mỹ và Thái Lan cũng có những sự khác biệt trong việc nhìn nhận về sự trỗi dậy của Trung Quốc tại khu vực. Tất cả những điều này đang là mối nguy cơ cho quan hệ đồng minh lâu đời giữa hai nước và điểm tất yếu sẽ dẫn đến việc Mỹ củng cố quan hệ đồng minh với các nước Đông Nam Á khác.

Có hai yếu tố khách quan đã tác động đan xen khiến Mỹ và Thái Lan đều phải chú trọng quan hệ Mỹ - Thái Lan. *Thứ nhất*, quan hệ chặt chẽ về an ninh và chính trị sẽ tạo tiền đề cho sự phát triển kinh tế của mỗi nước. Thái Lan là một nước Đông Nam Á tập trung khá nhiều tính toán chiến lược của Mỹ. *Thứ hai*, những thách thức toàn cầu thúc đẩy việc tăng cường hợp tác song phương để giúp hai nước giải quyết hiệu quả hơn các nguy cơ đe dọa đến an ninh quốc gia và phát triển kinh tế. Bên cạnh đấy, nhận thức của Mỹ và Thái Lan cũng thay đổi trong nhận thức đối với quan hệ hợp tác giữa hai nước, đó là quan hệ hợp tác an ninh - chính trị là nhằm phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế. Cả hai nước đều có nhu cầu tập trung phát triển kinh tế trong giai đoạn hậu Chiến tranh lạnh. Vì vậy, mỗi quan hệ này đã có sự biến đổi về chất. Một trong các động cơ làm cho Mỹ cố gắng duy trì quan hệ với Thái Lan chính là do quan hệ giữa Trung Quốc và Thái Lan trong thời gian gần đây có phần gần nhau hơn là Mỹ và ảnh hưởng của Trung Quốc có chiều hướng tăng lên tại khu vực Đông Nam Á. Đây là một nhân tố quan trọng buộc Mỹ phải có những động thái trong quan hệ với Thái Lan và các nước trong khu vực Đông Nam Á.

3. Đông Nam Á trong hoạch định chính sách của Mỹ

Đông Nam Á là khu vực đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển của nhiều nước lớn, trong đó có Mỹ và Trung Quốc. Nguyên Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ Colin Powell từng xác định: "Đông Nam Á hoặc trở thành một bàn đạp để Mỹ cô lập Trung Quốc, hoặc là bàn đạp cho Trung Quốc tiến xuống châu Đại Dương và khi Trung Quốc kiểm soát được Đông Nam Á và tiến đến châu Đại Dương thì an ninh của Mỹ bị đẩy lùi đến tận bờ biển Thái Bình Dương của Mỹ". Trong chiến lược châu Á - Thái Bình Dương, cả Mỹ và Trung Quốc đều chọn Đông Nam Á làm trọng điểm. Đông Nam Á từng là nơi có sự hiện diện của quân đội Mỹ, nhưng do những sức ép từ cả trong và ngoài nước khiến Mỹ buộc phải rút đi, và không giấu giếm ý định quay trở lại. Hợp tác quân sự giữa Mỹ với các nước Đông Nam Á khá đa dạng, từ đào tạo binh lính tới cung cấp trang thiết bị vận tải, tập trận hay hỗ trợ những hoạt động lớn như cứu trợ nạn nhân sóng thần năm 2004.

Mỹ có những lợi thế và sức mạnh đáng kể tại khu vực Đông Nam Á và chính sách của Mỹ đối với khu vực này được xây dựng dựa trên tầm quan trọng của khu vực. Hiện tại, 10 nước ASEAN, khối các nước phụ thuộc nhiều vào thương mại, có GDP khoảng 1,3 ngàn tỷ USD, đang thu hút đầu tư của Mỹ nhiều hơn cả Trung Quốc và Ấn Độ: khoảng 153 tỷ USD so với 45 tỷ USD vào Trung Quốc và 16 tỷ USD vào Ấn Độ. Đúng về mặt lợi ích an ninh và chiến lược, ASEAN có 2/5 nước là đồng minh của Mỹ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, đó là: Philippines và Thái Lan. Ngoài ra, Singapore cũng là một nước hợp tác hết sức chặt chẽ với Mỹ. Indonesia và Việt Nam đang "chia sẻ" những lợi ích chung với Mỹ và trong thời gian tới, có khả năng sẽ trở

thành các đối tác can dự sâu hơn đối với các vấn đề an ninh và chiến lược của Mỹ. Bên cạnh đó, một trong những tuyến đường biển quan trọng nhất thế giới, eo biển Malacca và Biển Đông, lại nằm trong khu vực này. Nơi đây cũng có nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào với hệ sinh học thuộc diện đa dạng nhất trên thế giới.

Chiến lược toàn diện của Mỹ đối với châu Á sẽ khó hoàn thiện nếu thiếu một chiến lược được xác định rõ ràng với khu vực Đông Nam Á, nơi những nước quan trọng nhất khu vực châu Á - Thái Bình Dương gặp gỡ và cạnh tranh. Mỹ không thể nhượng bộ hoặc đánh giá thấp những lợi ích cơ bản của mình tại khu vực quan trọng này. Một trong những mục đích hàng đầu của Mỹ trong việc tăng cường hợp tác quân sự với các nước Đông Nam Á là tạo một vành đai an toàn, ngăn chặn sự mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc xuống phía Nam. Điều này cũng bắt nguồn từ những lo ngại mang tính lịch sử của một số quốc gia trong khu vực đối với sức mạnh đang lên của Trung Quốc. Cạnh tranh giữa hai nước lớn là Mỹ và Trung Quốc đã và đang càng gay gắt hơn do Mỹ điều chỉnh can dự theo hướng thực dụng và linh hoạt. Mỹ sẽ chọn những điểm và những địa bàn trọng điểm để đột phá vào nhằm giành lại ảnh hưởng và lợi ích chiến lược bằng việc đẩy mạnh các bước can dự quyết liệt hơn vào Đông Nam Á. Hơn nữa, những tranh chấp giữa các nước này với Trung Quốc về chủ quyền lãnh thổ trên Biển Đông cũng có xu hướng đẩy các nước này ngả về phía Mỹ nhằm tìm kiếm một đối trọng đủ lớn.

Kể từ sau năm 1975 đến nay, sự chú trọng của Mỹ đối với khu vực Đông Nam Á thường bị tác động bởi diễn biến của tình hình khu vực, chính sách của Mỹ tại đây không phát triển được thành một chiến lược phù hợp. Việc Mỹ thiếu một chiến lược

đối với châu Á lâu nay đã ảnh hưởng tới cân bằng trong khu vực. Điều này đã tạo điều kiện cho Trung Quốc tăng cường ảnh hưởng tại đây, đe dọa quyền lợi của Mỹ và dần dần sẽ làm yếu đi khả năng đảm bảo an ninh của chính nước Mỹ. Do đó, diễn biến tình hình thúc đẩy Mỹ phải xem lại trọng tâm can dự của mình đối với khu vực. Bên cạnh đấy, bản thân các nước Đông Nam Á cho đến nay vẫn tìm kiếm sự cân bằng, vì thế họ sẽ đón nhận sự hiện diện của Mỹ trong khu vực đồng thời duy trì các mối quan hệ song và đa phương với Trung Quốc. Không một nước nào trong khu vực này muốn bị đẩy vào thế phải lựa chọn giữa hai cường quốc. Với tất cả các lý do trên, Mỹ nhận thấy cần chấm dứt những rạn nứt trong chính sách áp dụng với khu vực Đông Nam Á kể từ khi kết thúc cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Đồng thời, thông qua ASEAN gồm 10 nước thành viên của khu vực, Mỹ sẽ chủ động, tích cực can dự sâu hơn vào tiến trình hình thành các khuôn khổ đa phương ở khu vực; coi ASEAN là động lực chủ đạo cho các cơ chế hợp tác, đối thoại khu vực; thúc đẩy cơ chế Thượng đỉnh Mỹ - ASEAN vừa đã được thiết lập.

Rõ ràng, quan hệ giữa Mỹ với ASEAN đã thực sự thay đổi kể từ tháng 7-2009. Sự thay đổi này đánh dấu bằng việc Mỹ đã đặt bút ký tham gia Hiệp ước Hữu nghị và hợp tác Đông Nam Á tại Hội nghị Diễn đàn khu vực ARF 16. Đây được coi là tín hiệu mạnh mẽ nhất cho thấy Nhà Trắng "muốn xích lại Đông Nam Á".

4. Triển khai chính sách của Mỹ đối với khu vực Đông Nam Á trong nhiệm kỳ của Tổng thống Obama

Ngay sau khi lên cầm quyền, Tổng thống Barack Obama tỏ dấu hiệu cho thấy sự thay đổi trên nhưng việc tăng cường can dự vào khu vực Đông Nam Á. Trong năm đầu tiên nhậm chức 2009, Tổng thống Mỹ Obama đã làm việc mà trước đây chưa có

tổng thống Mỹ nào làm, là tham dự hội nghị thượng đỉnh của khối các quốc gia Đông Nam Á tại Singapore. Tổng thống Obama tự coi mình là "Tổng thống Thái Bình Dương đầu tiên của Mỹ" và mở màn cho Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - ASEAN trong đó có cả 10 nhà lãnh đạo của ASEAN.

Khác với những người tiền nhiệm, ông Obama khi vừa đắc cử đã lập tức xác định việc xây dựng quan hệ chặt chẽ với Đông Nam Á là nền tảng chính sách ngoại giao của mình. Trong chuyến thăm châu Á hồi năm ngoái, ông tự nhận mình là "Tổng thống mang tầm vóc Thái Bình Dương" đầu tiên của Mỹ. Jeff Bader, Giám đốc phụ trách khu vực châu Á trong Hội đồng An ninh quốc gia Mỹ, đã khẳng định mối quan tâm đặc biệt này của ông Obama. "Kể từ khi chính quyền này thành lập, chúng tôi đã nỗ lực xây dựng lại quan hệ với ASEAN" - AFP dẫn lời ông Bader - "Chúng tôi cho rằng khu vực này xứng đáng nhận được nhiều sự quan tâm hơn nữa" (13). Mỹ đã thừa nhận Đông Nam Á có tầm quan trọng chiến lược đặc biệt đối với lợi ích và an ninh của Mỹ, trong đó ASEAN là "hạt nhân và động lực chủ đạo cho các cơ chế hợp tác khu vực", Chính quyền Obama đã có những điều chỉnh mạnh mẽ và quyết đoán trong tăng cường can dự mạnh hơn với khu vực Đông Nam Á. Cuộc gặp thượng đỉnh Mỹ - ASEAN lần đầu tiên ngày 15-11-2009 thể hiện cấp độ can dự mới cao hơn mang tính lịch sử của Mỹ với khu vực Đông Nam Á. Trong cuộc gặp cấp cao này, Tổng thống Obama tái khẳng định cam kết của Mỹ tăng cường can dự với Đông Nam Á trên phương diện cả với các quan hệ đồng minh, đối tác trong ASEAN và với cả khối ASEAN; nhấn mạnh "sự cần thiết mở rộng trao đổi cấp cao về các vấn đề cùng quan tâm". Cách tiếp cận của Mỹ đối với khu vực có thể nói rằng dựa trên những tính toán

về lợi ích hiện tại và tương lai của Mỹ tại khu vực Đông Nam Á.

Trong Báo cáo Quốc phòng 2010 (QDR-2010), Mỹ xác định, tại Đông Nam Á, Bộ Quốc phòng Mỹ đang tăng cường thúc đẩy quan hệ đồng minh, ổn định lâu dài với Thái Lan, Philippines; làm sâu sắc thêm quan hệ đối tác với Singapore; phát triển các mối quan hệ chiến lược mới với Indonesia, Malaysia và Việt Nam nhằm giải quyết các vấn đề khu vực (chống khủng bố, chống buôn bán ma túy, ủng hộ các hoạt động trợ giúp nhân đạo trong khu vực). Mỹ tăng cường quan tâm viện trợ, lôi kéo các nước trong khu vực tham gia các diễn tập quân sự, như cuộc diễn tập gìn giữ hòa bình "Người lính Angco", CARAT, "Cope Tiger 2010", "Hổ mang vàng"... Trong báo cáo năm 2006, khu vực Đông Nam Á được nhắc đến một cách chung chung là các đối tác tiềm năng. Còn trong báo cáo năm nay, Lầu Năm Góc đã chi tiết hơn nhiều trong việc nêu tên các nước. Mỹ chia các nhóm quốc gia ở Đông Nam Á thành ba nhóm: đồng minh thân thiết, đối tác chiến lược và đối tác chiến lược tiềm năng. Nhóm thứ nhất gồm Thái Lan và Philippines, đã có hiệp ước về quân sự. Nhóm thứ hai có Singapore. Nhóm ba gồm Indonesia, Malaysia và Việt Nam. Lầu Năm Góc sẽ củng cố tình thân với Manila và Bangkok; làm sâu sắc thêm mối quan hệ với Singapore; và "phát triển những mối quan hệ chiến lược mới" với Jakarta, Kuala Lumpur và Hà Nội.

Tháng 1-2010, Ngoại trưởng Mỹ Hilary Clinton đã có chuyến thăm các nước Papua New Guinea, Australia, New Zealand, nhằm: (1) Xác định tầm quan trọng của vành đai chiến lược châu Á - Thái Bình Dương ngăn chặn ảnh hưởng của Trung Quốc; (2) Tái khẳng định sự trở lại châu Á - Thái Bình Dương của Mỹ và "tạo sự tin tưởng, trấn an" ASEAN với các cam kết của Mỹ; (3) Chuẩn bị cho các chuyến công du

của Tổng thống Obama năm 2010, trong đó có ASEAN; (4) Củng cố và thắt chặt quan hệ đồng minh với Australia, New Zealand; triển khai hợp tác toàn diện của Mỹ đối với các đối tác trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương; (5) Thảo luận việc chuẩn bị nội dung cho cuộc gặp về Đối tác xuyên Thái Bình Dương dự kiến tổ chức vào tháng 3-2010. Trước đó, ngày 14-12-2009, Chính quyền của Tổng thống Obama đệ trình Quốc hội Mỹ phê chuẩn Kế hoạch Triển khai Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), một Hiệp định Thương mại tự do với dự kiến có 7 quốc gia thuộc châu Á - Thái Bình Dương tham gia (Việt Nam, Singapore, Australia, New Zealand, Brunei, Chile và Peru).

Tổng thống Obama thể hiện cam kết của Mỹ trong việc thực hiện chính sách tăng cường can dự với Đông Nam Á, thông qua các đồng minh và đối tác mới. Mỹ ghi nhận vai trò của ASEAN trong kiến trúc an ninh châu Á - Thái Bình Dương thông qua việc gia nhập Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á và tham gia Cấp cao ASEAN-Mỹ lần thứ nhất. Tổng thống Obama đã nhanh chóng điều chỉnh chiến lược và triển khai chính sách đối ngoại mới theo hướng linh hoạt, mềm dẻo, thực dụng, coi trọng chủ nghĩa đa phương, sức mạnh tập thể nhằm tạo ra một mô hình quan hệ đối tác mở rộng với sự lãnh đạo của Mỹ. Sau khi Mỹ chính thức ký Hiệp ước Hợp tác và Thân thiện ở Đông Nam Á (TAC) tại Hội nghị Diễn đàn An ninh khu vực ASEAN lần thứ 16 (ARF-16) tổ chức ở Thái Lan (7-2009), khi tham dự Hội nghị Thượng đỉnh APEC và Hội nghị Thượng đỉnh Mỹ - ASEAN tại Singapore (11-2009), Tổng thống Obama khẳng định: "Mỹ cam kết thực hiện chính sách tăng cường can dự với Đông Nam Á" thông qua các đồng minh và đối tác mới. Mỹ mong muốn cùng ASEAN

thúc đẩy tiến bộ ở Myanmar và thành lập nhóm nhân sĩ Mỹ - ASEAN.

Ngày 24-9, nhân dịp khai mạc Hội nghị cấp cao Mỹ-ASEAN ở New York, nhật báo "The Hill" có bài viết nhan đề "Hội nghị cấp cao Mỹ-ASEAN: Một cơ hội để can dự trở lại với Đông Nam Á" nhận xét "Những chuyến thăm liên tục gần đây của Ngoại trưởng Hillary Clinton và Bộ trưởng Quốc phòng Robert Gates cũng như sự hiện diện của Tổng thống Barack Obama tại diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương tại Singapore năm 2009 cho thấy, một điều rất rõ ràng chính quyền Obama coi Đông Nam Á là khu vực đang lên, có ảnh hưởng không chỉ trong lĩnh vực kinh tế. Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) cũng mong muốn Mỹ sẽ tham dự hiệu quả hơn vào khu vực này".

Sự tái can dự của Mỹ đối với Đông Nam Á dưới thời Obama là hiện tượng mới xuất hiện trong quan hệ quốc tế gần đây. Còn nhớ sau sự kiện 11-9-2001, chính quyền Bush do quá bận tâm với cuộc chiến chống khủng bố nên chỉ chú ý đến Đông Nam Á với tư cách "mặt trận thứ hai" trong cuộc chiến toàn cầu do Mỹ lãnh đạo. Sau khi lên cầm quyền tháng 11-2008, Tổng thống Obama được kỳ vọng sẽ mang lại một cách tiếp cận mới mẻ đối với khu vực có tầm quan trọng ngày càng tăng ở châu Á - Thái Bình Dương này. Như lời Ngoại trưởng Clinton tuyên bố tại Hội nghị ARF ở Thái Lan tháng 7-2009: "... nước Mỹ trở lại Đông Nam Á. Tổng thống Obama và tôi tin tưởng rằng khu vực này có tầm quan trọng sống còn đối với quá trình toàn cầu, hòa bình và phồn vinh. Chúng tôi sẽ can dự đầy đủ với các đối tác ASEAN trước hàng loạt thách thức mà chúng ta đang phải đối mặt".

Như vậy, có thể thấy một thực tế rõ ràng là cuộc khủng hoảng chính trị - xã hội ở Thái

Lan trong thời gian qua, mặc dù có thể là một trong những nhân tố làm cho quan hệ song phương giữa Mỹ và Thái Lan tuy có lúc biểu hiện những dấu hiệu xấu đi và ảnh hưởng đến quan hệ giữa Thái Lan và các nước trong khối ASEAN nhưng do tầm quan trọng của khu vực nên Mỹ vẫn sẽ tiếp tục quan tâm và có những điều chỉnh tích cực với các nước trong khu vực Đông Nam Á. Qua những thay đổi trong chính sách đối ngoại của Mỹ nhằm cải thiện quan hệ với các quốc gia trên thế giới mà đặc biệt là Đông Nam Á, có thể thấy được tương lai tốt đẹp cho sự hiện diện của Mỹ tại khu vực.

CHÚ THÍCH

(1). Phạm Nguyên Long, Nguyễn Tương Lai. *Lịch sử Thái Lan*. Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội, 1998, tr. 137.

(2). Nhận xét của nhà báo Kavi Chongkittavorn, thành viên nhóm trợ lý tổng biên tập, thuộc The Nation Multimedia Group, Thái Lan tại buổi trình bày về “cập nhật tình hình Thái Lan” cho các đại biểu tham dự Hội thảo bàn tròn lần thứ 24 về “An ninh châu Á - Thái Bình Dương” tại Kuala Lumpur từ 7-9 tháng 6 năm 2010.

(3), (4). Hải Minh. “Thái Lan mất sức cạnh tranh với láng giềng”. *VN Express*, 20-5-2010.

(5). Việt Hà. *Bốn tác động của cuộc khủng hoảng chính trị tại Thái Lan*. Theo Dân Trí, 22-4-2010.

(6). World Bank. *Thailand's Economy to Grow 6.1% Despite Political Turmoil*. <http://english.people.com.cn/90001>

(7). Cho đến nay ASEAN đã ký thỏa thuận xây dựng FTA với sáu đối tác chủ chốt ở khu vực Đông Á, trong đó đặc biệt quan trọng là FTA với Trung Quốc đã bắt đầu có hiệu lực từ 1-1-2010.

(8). Trong chiến tranh Triều Tiên, Thái Lan đã gửi 6.500 quân hỗ trợ hoạt động của Mỹ; trong thời gian Mỹ tham chiến tại Việt Nam, Thái Lan đã là căn cứ quân sự cho 50.000 quân Mỹ và trong cuộc

Bằng cách giúp ASEAN, Mỹ cũng tự giúp chính mình trong nhiều vấn đề. Xuất phát từ nhu cầu thực sự từ hai phía, hợp tác an ninh - quốc phòng giữa Mỹ và Đông Nam Á sẽ tiếp tục phát triển trong tương lai. Mỹ cũng sẽ đẩy mạnh can dự nhiều hơn vào khu vực, kể cả trong những vấn đề mà từ trước đến nay, Mỹ vẫn “lờ đi” như tranh chấp chủ quyền giữa các bên ở Biển Đông nhằm đảm bảo quyền tự do hàng hải của tàu thuyền Mỹ tại khu vực này. Chính sách hợp tác song phương và liên tục của Mỹ sẽ giúp ích nhiều cho sự phát triển quan hệ giữa Mỹ và các nước Đông Nam Á trong những năm tới.

chiến tranh Vùng Vịnh năm 1991 và cuộc chiến của Mỹ tại Iraq năm 2003, Thái Lan đã là căn cứ sửa chữa và hậu cần cho quân đội Mỹ. CRS. *Thailand: Background and US Relations*. June 8, 2009, tr. 8.

(9). Crispin, Shawn. “When Allies Drift Apart”. *Asia Times*. 14-2-2009.

(10). Tiếng Anh: The Foreign Operations Appropriation (P.L.109-102)

(11). Emma Chanlett - Avery, *Political Turmoil in Thailand and U.S interests*. Congressional Research Service. May 26, 2009, tr. 4.

(12). Trong chuyến thăm của Ngoại trưởng Clinton đến Indonesia tháng 1-2010, bà đã tuyên bố Mỹ sẽ thành lập văn phòng ASEAN đóng tại Jakarta. Chính phủ hai nước đã nhất trí thực hiện quan hệ đối tác toàn diện, tạo điều kiện cho quan hệ song phương lâu dài và bền chặt giữa hai nước. Ngoại trưởng Clinton đã tuyên bố “việc xây dựng quan hệ đối tác toàn diện với Indonesia sẽ là bước quan trọng cho việc Mỹ triển khai cam kết sức mạnh thông minh của mình...”.

(13). Đột phá quan hệ ASEAN - Mỹ. *Thanh Niên Online* - Thứ Bảy, 25-9-2010.

TÀU GROL NĂM 1637 VÀO ĐÀNG NGOÀI Ở CỬA SÔNG NÀO?

(Tiếp theo và hết)

ĐỖ THỊ THÙY LAN*

Đường thủy ra Thăng Long - Kẻ Chợ

Từ bắc Thanh Hoá - nam Ninh Bình trở đi, thuyền bè có thể theo các chi hạ lưu sông Đáy, qua sông Châu Giang, rồi sang dòng chính sông Hồng, để lên Thăng Long. Hạ lưu sông Đáy (sông Hát, sông Vân Bảo) ở giang phận Ninh Bình được gọi là sông Thanh Quyết (ở giang phận Nam Định thì gọi là sông Sinh Quyết); sông Thanh Quyết, sau khi hợp lưu với Hoàng Giang (sông Hoàng Long, còn gọi là Đại Hoàng hay Đại Hữu) ở ngã ba Gián Khẩu/Giản Khâu, thì được gọi là sông Gián Khẩu hoặc sông Giản. Cũng từ Gián Khẩu, sông Đáy chia làm hai chi đổ ra biển ở cửa Đáy (cửa Liêu) ở giáp giới Nam Định - Ninh Bình và cửa Thần Phù - Chính Đại ở giáp giới Ninh Bình - Thanh Hoá, đúng như sách *Việt sử địa dư* đã chép: “Một chi của sông [Nhĩ Hà/Phú Lương] tạo thành sông Hát, chảy từ huyện Phúc Lộc, tỉnh Sơn Tây, qua huyện Đan Phượng, nhập vào phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nội, qua tỉnh Ninh Bình, đổ ra các cửa biển Đại Liêu và Chính Đại” (105). Từ Ninh Bình vào Thanh Hoá, sông

Đáy tiếp tục chảy từ Gián Khẩu đến ngã ba Non Nước, gọi là sông Non Nước; cũng từ ngã ba này, sông Non Nước chảy sang địa phận các huyện Yên Khánh, Yên Mô (Ninh Bình), được gọi là sông Vân Sàng; chính sông Vân Sàng và các đoạn hạ lưu của nó là sông Trinh Nữ/kênh Ngọc Thỏ và Bạch Hồ (Hồ Hà, cũng là hạ lưu Trinh Nữ) là đường nước chảy sang thủy phận Thanh Hoá, tại sông Thần Phù (trước là cửa biển Thần Phù) và sông Càn (trước là cửa Càn) (106) thuộc huyện Nga Sơn (trước là Nga Giang) giáp giới với Yên Mô, Kim Sơn (Ninh Bình) ngày nay (107). Đúng như Đặng Xuân Bảng đã mô tả: “...Một dòng chảy theo hướng tây nam, đến Cổ Giáp, vào địa giới tỉnh Ninh Bình, gọi là sông Thanh Quyết, phía tây lại hợp với sông Đại Hoàng gọi là sông Giản. Lại chảy theo hướng nam đến đông bắc núi Dục Thuý thì chia làm hai. Một dòng chảy theo hướng tây nam gọi là sông Vân Sàng, lại chảy đến huyện Yên Mô gọi là sông Trinh Nữ. Lại cứ chảy theo hướng tây nam gọi là cảng Ngọc Thỏ thì hợp với sông Nga tỉnh Thanh Hoá chảy ra cửa biển Chính Đại...” (108).

* Khoa Lịch sử - Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG HN

Cửa biển Thần Phù (thế kỷ XIX là cửa biển Chính Đại) (109) thuộc huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hoá trước đây, đã bị bồi lấp từ khoảng thời Hậu Lê, nay là cánh đồng thuộc vùng Phát Diệm (Ninh Bình) và Nga Sơn (Thanh Hoá). Đường thuỷ qua cửa biển Thần Phù chính là con đường huyết mạch nối sông Đáy (Vân Sàng) ở vùng Đông Nam Ninh Bình với sông Hoạt (hay còn gọi là sông Chính Đại, sông Càn) thuộc Đông Bắc Thanh Hoá. Tuyến thuỷ lộ này đã được khơi thông, gia cố từ thời Bắc thuộc, thời Lý và Lê Sơ với các công trình Tạc Sơn - Tạc Khẩu của Mã Viện nhà Hán (110), "Thiên Uy kinh" của Cao Biền thời Thuộc Đường (111), và kênh Lầm (Lầm cảng) dưới triều Lý Thái Tông (giữa thế kỷ XI) và các vua Lê (Thái Tông, Nhân Tông và Thánh Tông) thế kỷ XV (112). Đây cũng là cửa biển năm 1377, quân Chiêm Thành tiến vào để lên cướp phá Thăng Long, là nơi diễn ra chính biến của tôn thất nhà Lê chống lại vua Tương Dực đầu thế kỷ XVI, và là chiến trường chủ yếu của cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều vào mùa thu các năm 1555, 1557 và 1570 (113). Trên bản đồ VOC về Việt Nam và Đông Dương giữa thế kỷ XVII (Hình 3), cửa sông Thần Phù vẫn được khắc hoạ là một cửa biển sâu, quan trọng của Đàng Ngoài (114). Còn sông Thần Phù hay sông Chính Đại chính là sông Hoạt chảy qua Bắc Thanh Hoá ngày nay. Sông Hoạt chảy men theo sườn núi Tam Điệp từ Hà Trung (trước là Tống Sơn) qua Nga Sơn, gồm các đoạn với các tên địa phương khác nhau như Man Bảo, sông Càn. Đoạn qua Tứ Thôn (xã Nga Vịnh, thuộc Nga Sơn) chảy ra biển gọi là sông Chính Đại. Tại địa điểm này (cách cửa sông Tống khoảng 0,5 km về phía thượng lưu), sông Hoạt nối với sông Lèn (Nga Giang) bởi sông Báo Văn (ranh giới đất Tứ Thôn và

Thanh Xá (Nga Sơn) vào đầu thế kỷ XIX) (115). Ngã ba sông Hoạt (Chính Đại) - Báo Văn chính là vị trí của cửa quan Chi Long thời Tiên Lê, Chi Nga thời Trần, tức cửa quan Thanh Đồn thời Nguyễn (116), là điểm nút đầu tiên của giao thông thuỷ từ Tạc Khẩu đến sông Lèn (Nga Giang) nói riêng, từ Ninh Bình vào Thanh Hoá và ngược lại nói chung (117).

Như vậy, nếu giả thuyết sông Coua Laq trong Nhật ký Carel Hartsinck năm 1637 đúng là sông Lạch Trường thì từ đây ngược ra Bắc, đoàn thuyền của người Hà Lan có thể theo tuyến đường thuỷ Lạch Trường - Kênh De - sông Lèn (Nga Giang) - Báo Văn - Chính Đại - Vân Sàng để nhập vào sông Đáy. Từ sông Đáy ở giang phận Ninh Bình, đoàn thuyền có tiếp tục ngược dòng Đáy lên đến Phủ lý Lý Nhân (118) thì theo sông Châu (119), qua sông Lảnh và ngã ba Lênh/Lảnh/Lãnh (120), sang sông Hồng và lên Thăng Long - Kẻ Chợ. Đây là tuyến đường thuỷ trọng yếu để đi từ quận Cửu Chân - Châu Ái ra trung tâm quận Giao Chỉ thời Bắc thuộc, từ kinh đô Hoa Lư ra Đại La thế kỷ X, và từ phủ/lộ/trấn Trường Yên, hành cung Vũ Lâm triều Trần lên Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh dưới thời Lý-Trần-Lê. Năm 1010, Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư ra Đại La - Thăng Long cũng là theo tuyến đường thuỷ sông Hoàng Long - sông Đáy - sông Châu - sông Hồng đó (121). Năm 1044, vua Lý Thái Tông đi đánh Chiêm Thành trở về có qua phủ Trường Yên, hành cung Lý Nhân (nơi phu nhân My Ê tuần tiết) (122), để lên Thăng Long, tức cũng theo sông Đáy, sông Châu ra Nhị Hà. Đến thời Lê Sơ, vua Lê Thánh Tông đã nhiều lần đi thuyền tuần hành trên sông Châu, phong cho Nguyệt Nga công chúa làm thượng đẳng thần, cai quản cả vùng sông nước Lý Nhân (123).

Vào thế kỷ XVII-XVIII, tuy cửa biển Thần Phù đã bước vào quá trình bị bồi lấp, nhưng hiện tượng ngược dòng của các loài hải ngư từ Biển Đông qua Thần Phù lên Châu Giang vào sông Hồng vẫn được sử sách ghi nhận, như vào mùa xuân năm Giáp Tý, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 5 (1744), “có con cá lớn vào sông Cái: Con cá, đầu như đầu voi, mình dài hơn 4 trượng, từ cửa biển Thần Phù (tức cửa biển Thần Đầu) vào cửa sông, rồi theo sông Châu Kiều ngược dòng bơi lên, đến miếu thờ tại khúc sông Thuần Lương, ở đấy 3 ngày, rồi lại bơi ra biển” (124). Sang thời Nguyễn, tuyến Châu Cầu - Gián Khẩu - Vân Sàng vẫn là một trong những đường thủy trọng yếu của Bắc Kỳ, như Đặng Xuân Bảng đã mô tả: “Từ cửa sông Hát đến ngã ba Thế 34 dặm (sông nông cạn khó đi), đến thành phủ Ứng Hoà 42 dặm, đến ngã ba Châu Cầu (ở phía tây thành phủ Lý Nhân) 47 dặm, đến cửa sông Hoàng Giang (tức là bến tuần Hoàng Giang cũ) 41 dặm, cộng 184 dặm (nay đi thuyền tự Châu Cầu đến Hoàng Giang một ngày rưỡi). *Lại từ Châu Cầu đến bến Gián Khẩu Ninh Bình 40 dặm, đến cửa sông Vân Sàng 22 dặm*, đến đền Phù Sa (thuộc Nam Định nay là thành phủ Nghĩa Hưng) 23 dặm, đến cửa biển Liêu 36 dặm, cộng 121 dặm. *(Nay đi thuyền từ Châu Cầu đến Thanh Quyết một ngày, đến Vân Sàng nửa ngày, đến Phù Sa nửa ngày)*. Lại từ bến Gián Khẩu đi ngược sông Lãng Phong 46 dặm đến ngã ba Đồng Đình, lại đi 17 dặm đến phủ Thiên Quan, cộng 63 dặm” (125).

Nói tóm lại, việc tàu Grol của người Hà Lan neo đậu tại đảo Biện Sơn (Thanh Hoá) từ tháng 4 năm 1637 là có thể tin cậy được. Để tàu ở lại Nghi Sơn, thương đoàn VOC theo những thuyền nhỏ (do triều đình Lê - Trịnh phái xuống) để ra Kê Chợ và điểm đến tiếp theo là “sông Coua Lacq”, mà có

thể là một trong các cửa Lạch ở Thanh Hoá, nhiều khả năng là cửa Lạch Trường. Từ đông bắc Thanh Hoá trở đi, rất có thể Carel Hartsinck và đoàn thuyền đã theo một trong những tuyến đường thủy trọng yếu nhất của Đại Việt và Đàng Ngoài trong thời Trung đại để lên đến Thăng Long, đúng như giáo sỹ Pháp Alexandre de Rhodes 10 năm trước đó đã đi và ghi chép: “Tất cả hành trình và con đường chúng tôi đi theo Chúa [Trịnh Tráng] về kinh thành, kể từ lúc rời bỏ tỉnh Thanh Hoá [tức từ Bắc Thanh Hoá trở đi], đó là không qua đường biển mà qua đường các *sông lớn* chảy khắp xứ và thông với nhau rất thuận tiện, nên có thể từ sông này qua sông kia rất dễ dàng” (126).

Tạm kết

1. Như vậy, rõ ràng là tàu Grol năm 1637 không đưa người Hà Lan vào Đàng Ngoài ở cửa sông Cấm, cũng chưa phải là cửa biển Thái Bình (cửa Sông Đàng Ngoài), mà thời điểm này con tàu vẫn còn phải khám phá tìm lối vào ở duyên hải Nghệ An - Thanh Hóa với các địa điểm là đảo Frakaki, cửa sông Giang/sông Lam (cửa biển Hội Thống), đảo Hải Tặc (Biện Sơn), cửa Bạng (?) và sông/cửa Lạch Trường (?). Trước chuyến viếng thăm của tàu Grol, vùng biển Bắc Trung Bộ (cửa Bạng, Thanh Hóa) cũng là cửa ngõ đầu tiên mà thương gia Bồ Đào Nha và các giáo sỹ Dòng Tên, Dòng Francisco đã tiếp cận để vào lục địa Bắc Hà. Có thể nói, trước khi đến với duyên hải châu thổ sông Hồng, những người Tây Âu đầu tiên tới Đại Việt và Đàng Ngoài thế kỷ XVI-XVII (Bồ Đào Nha, Hà Lan) đã phải khám phá vùng biển đồng bằng sông Cả, sông Mã để từ đó tìm đường ra Thăng Long - Kê Chợ, ở vị trí trung tâm Bắc Bộ. Tính từ cửa biển lên đến Đông Kinh, đó là thủy lộ xa nhất, khó khăn nhất (so với tuyến của

Đáy/Rockbo và đặc biệt là tuyến Sông Đàng Ngoài), nhưng đây cũng là hệ quả tất yếu của việc người châu Âu đã tiếp xúc trước với Chămpa - Đàng Trong (vốn là giao điểm hai trục tuyến thương mại quốc tế Bắc - Nam và Tây - Đông), rồi mới ngược ra Bắc đến Đàng Ngoài. Đặc biệt, đó cũng là hệ quả của sự thịnh hành hải tuyến hai chiều Đông Nam Á hải đảo - Đông Bắc Á áp sát bờ biển Đông Dương, khiến người phương Tây thế kỷ XVI và đầu thế kỷ XVII “nghiêm nhiên” tiếp cận Vịnh Bắc Bộ từ phía Nam.

2. Phải từ thập niên thứ 3 của thế kỷ XVII, hướng tiếp cận Bắc Đại Việt từ phía Đông Bắc (từ Macao qua duyên hải đông nam Trung Quốc, đảo Hải Nam) mới xuất hiện trong các chuyến đi và hải trình của người châu Âu, và cũng đồng thời với đó, người ta mới khám phá ra cửa sông Thái Bình là cửa ngõ thuận tiện nhất để vào Đàng Ngoài, và Sông Đàng Ngoài là con đường ngắn nhất để lên Thăng Long. Từ giữa thập kỷ 1620 trở đi, những chuyến đi của các giáo sĩ Dòng Tên (Juliano Baldinotti (người Ý) năm 1626; Alexandre de Rhodes (đến Đàng Ngoài lần hai) năm 1630) từ Macao đến Bắc Việt Nam có thể đã cập cửa biển Thái Bình (127). Từ cuối thập niên 1620 đến giữa những năm 1640, thư tịch Bồ Đào Nha, Hà Lan cho thấy có ít nhất 3 vụ đắm tàu xảy ra trên hải tuyến Macao - Đàng Ngoài đó, chủ yếu là quanh khu vực đảo Hải Nam (128). Đến những năm 1647-1649, tuyến đường biển Macao - Hải Nam - Vịnh Bắc Bộ đã được chính thức hoá trên hải đồ của người Bồ Đào Nha, đó là từ vịnh Quảng Châu men theo phía trong “cù lao Aynão” (đảo Hải Nam) để đến Đàng Ngoài (*Tomkim/Tomquim*) (129), và bản thân nhà hàng hải Francisco Pires trên chiếc tàu *Salvador Coelho Moura* đã

thăm hiểm lối vào của Sông Đàng Ngoài vào ngày 23-01-1647 (130).

Không lâu sau khi người Bồ Đào Nha phát hiện được cửa Sông Đàng Ngoài, người Hà Lan, những thương nhân Tây Âu đến Viễn Đông muộn hơn người Iberia đến gần một thế kỷ, cũng đã biết đến lối vào thuận tiện này. Sau chuyến đi của tàu Grol, năm 1643, hai chiếc tàu Hà Lan, trốn thoát trong cuộc hải chiến giữa liên quân Trịnh - VOC với Đàng Trong, đã tháo chạy về cửa sông Thái Bình, neo đậu ở Đảo Ngọc, nơi tàu *Meerman* của Công ty đang chờ một lượng lớn tơ lụa Đàng Ngoài đi Nhật Bản (131). Đặc biệt, chuyến đi của Anthonio van Brouckhorst cuối năm 1644 cũng là qua *Pousijn, Giangh, Rovers Eijlandt* như hải trình của tàu Grol, nhưng đã tiến ra vùng biển Đông Bắc đến *Paerllen Eijlandt* (Đảo Ngọc) và vào cửa Thái Bình (132). Vấn đề đặt ra là, tại sao tàu Grol đến Đàng Ngoài năm 1637, tức hơn 10 năm sau khi người Bồ khám phá ra cửa Sông Đàng Ngoài, lại phải “loay hoay” tìm lối vào ở tận vùng biển Thanh-Nghệ? Phải chăng sự thù địch giữa hai quốc gia này tại Đông Á, việc Carel Hartsinck tổng khứ 16 người Bồ trên tàu Grol xuống *Quinam* (133) đã làm cho chuyến đi đầu tiên của VOC ra Bắc Hà bị thiếu hụt thông tin và không kế thừa được những thành quả, kinh nghiệm của người Bồ Đào Nha tích lũy được trên lãnh hải Đại Việt cho đến thời điểm đó?

3. Tìm hiểu hải trình của người Bồ Đào Nha, Hà Lan trong giai đoạn đầu của quá trình tiếp xúc phương Tây - Đại Việt (thế kỷ XVI và nửa đầu thế kỷ XVII), chúng ta không thể phủ nhận vị thế giao thương quan trọng của khu vực Bắc Trung Bộ. Không phải ngẫu nhiên mà trạm hải quan mang lại nguồn thuế thương mại lớn nhất cho triều đình Đàng Ngoài thế kỷ XVII-

XVIII lại là sở tuần ty Biện Sơn, Thanh Hoá. Ngoài vị trí quan trọng trong giao thông Bắc - Nam, lại là cửa ngõ phía Nam của “*Emseada da Cochinchina*”, duyên hải Thanh-Nghệ-Tĩnh, với các cửa biển Nam Giới (cửa Sốt), Hội Thống, Càn Hải (cửa “Cồn” (tiếng Mã Lai *Kana*, nghĩa là Cá), “Cửa Chúa” trong nghiên cứu của Linh mục Nguyễn Hồng), Du Xuyên (cửa Bạng), Hội Triều (Lạch Hối) và Lạch Trường - Hòn Nẹ, còn là điểm đến của các thương thuyền, tàu buôn Hoa, Nhật, các giáo sỹ và thương nhân châu Âu (134). Ngược lại thời gian, duyên hải Thanh/Nghệ ngay từ trước Công nguyên đã là cửa ngõ quan trọng của quốc gia Văn Lang - Âu Lạc về phía Biển Đông, nơi đón nhận các luồng buôn bán đường biển quốc tế từ thời Cổ đại. Hai truyền thuyết về Mai An Tiêm (người con rể ngoại quốc của vua Hùng) “phát minh” ra giống dưa hấu (“Tây qua”, một sản vật từ Tây Nam Á) tại duyên hải Nga Sơn (Thanh Hoá), và về cái chết của An Dương Vương tại bờ biển Diễn Châu (Nghệ An) đã phần nào minh chứng cho sự thật lịch sử đó (135). Trong thời Bắc thuộc, hai quận Cửu Chân và Nhật Nam vẫn tiếp tục là cửa ngõ của Giao Châu, trạm dừng chân của thương nhân, đạo sỹ và các phái bộ La Mã (sứ giả của Hoàng đế “An Toun”, tức Marcus Aurelius Antonius), Trung Đông (Ba Tư, Ả Rập), Nam Á (Ấn Độ, Ceylon) và Đông Nam Á (người Mon, Champa, Java, Mã Lai) theo đường biển ngược lên Trung Quốc, do vậy, đây chính là địa bàn tranh

chấp giữa chính quyền đô hộ phương Bắc với vương quốc Lâm Ấp ở phía Nam (136). Dưới thời Lý, việc Chiêm Thành, Chân Lạp liên tiếp tấn công vào Nghệ An trong suốt các thập niên 1120-1170 đã thể hiện nỗi khao khát của người Chăm, người Khmer đối với vị trí giao thương then chốt này (137). Từ thế kỷ XIII đến XVI, Bắc Trung Bộ, một bộ phận thiết yếu của “Giao Chỉ Dương” (“*Jiaozhi Yang*”, *Jiaozhi Ocean*), đã trở thành điểm nút quan trọng của hai tuyến thương mại *Trung Hoa* (Quảng Tây, Quảng Đông, Hải Nam) với *Nam Dương*, và *Đông Nam Á lục địa* (Vân Nam (Trung Quốc), miền núi Tây Bắc Việt Nam, Lào, Campuchia) với *Biển Đông* (138). Và cuối cùng, không phải ngẫu nhiên mà khảo cổ học đã phát hiện ở Thanh-Nghệ nhiều dấu tích của các hoạt động buôn bán quốc tế trong lịch sử, đặc biệt là giai đoạn thế kỷ XVII-XVIII, mà gồm sứ ngoại nhập là những chỉ dẫn trường tồn và phong phú nhất (139).

Nói về khu vực Thanh-Nghệ-Tĩnh, đúng như cố GS. Trần Quốc Vượng đã tổng kết, đó là vùng đất Việt “lồi” ra biển (so với cái sự “lõm” và bị đảo Hải Nam “thút nút” của Vịnh Bắc Bộ và miền Bắc), nơi mà những yếu tố “*văn hóa Biển*” mạnh - trội hơn so với Bắc Bộ, nơi có một nền “*văn hóa Cảng thị*”, với hai “hàng số nhân văn” *Dân chài - Buôn bán*, và đó là một vùng đất đã đi vào tâm thức dân gian với câu ca nổi tiếng: “Tiền xứ Nghệ” (140).

CHÚ THÍCH

(105). Phan Đình Phùng, *Việt sử địa dư*, bản dịch, Sdd, tr. 134; Tham khảo thêm Lời căn án của Quốc sử quán triều Nguyễn, trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 396.

(106). Cửa Càn hay cửa Kiến (cũng gọi là Cửa Cồn hoặc Cửa Quên) chính là cửa biển Tiểu Khang, nơi năm 979, Ngô Nhật Khánh đem quân Chiêm Thành ra cướp phá Hoa Lư, nhưng khi đến đây, gặp bão đắm thuyền mà chết đuối. Theo Ngô

Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 216; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 233-234; Phan Đình Phùng, *Việt sử địa dư*, bản dịch, sdd, tr. 39.

Sông Càn là tên của hạ lưu sông Hoạt, đoạn từ ngã ba Tống Giang trở xuống. Từ đây, sông Càn theo hướng Tây Đông chảy tới Nga Diên, cách biển khoảng 12 km thì chuyển hẳn hướng Bắc Nam, gần như vuông góc với hướng cũ, chảy qua hai xã Nga Thái, Nga Thuỷ và ra biển ở cửa Càn (Hà Mạnh Khoa, *Sông đào ở Thanh Hoá (thế kỷ X - thế kỷ XIX)*, Sdd, tr. 37). Ngày nay sông Càn vẫn là một sông nhỏ đổ nước ra Biển Đông ở giáp giới đông nam huyện Yên Mô (Ninh Bình) và phía đông huyện Nga Sơn (Thanh Hoá) [xem *Bản đồ Văn hoá Du lịch Nam Hà Nội*, Nxb. Bản đồ, Hà Nội, 2008].

(107). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập III, sdd, tr. 244, 246-247; Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, bản dịch, sdd, tr. 173. Về sông Trinh Nữ (Vạn Nữ), xem *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 598; Phan Đình Phùng, *Việt sử địa dư*, bản dịch, sdd, tr. 65.

(108). Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, bản dịch, sdd, tr. 173-174.

(109). Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: *Tấn Chính Đại*: ở cách huyện Tống Sơn 18 dặm về phía đông. Nguyên là cửa biển Thần Phù, đến bản triều mới đổi tên nay. Trước kia có người [Nguyễn Trung Ngạn] qua cửa biển Thần Phù đề thơ có câu rằng: “Nhất thủy bạch tùng thiên thượng lạc; Quần sơn thanh đảo hải môn không”, nghĩa là: “Dòng nước trắng từ trời đổ xuống; Núi non xanh đến biển thành không”. (Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 241-242). Trước thế kỷ XI, cửa biển này có tên “Thần Đầu”, đến năm 1009, vua Lê Long Đĩnh đổi gọi là “Thần Phù” (Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập

I, Sdd, tr. 257; Phan Đình Phùng, *Việt sử địa dư*, bản dịch, Sdd, tr. 42). Cửa biển Thần Đầu/Thần Phù trong lịch sử nổi tiếng phong cảnh hùng vĩ và sóng to gió dữ. Ca dao có câu: “Lênh đênh qua cửa Thần Phù, Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm”. Xem thêm Nguyễn Hải Kế, “Đê Hồng Đức và công cuộc khẩn hoang vùng ven biển Nam Sông Hồng thời Lê Sơ”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (224), 1985, tr. 36-37.

(110). Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, sdd, tr. 40-41; Hà Mạnh Khoa, *Sông đào ở Thanh Hoá (thế kỷ X - thế kỷ XIX)*, sdd, tr. 51, 86.

(111). Sách *An Nam chí lược* chép năm Hàm Thông thứ 9 (868), “Bột Hải Công”, tức Cao Biền cho đào “Thiên Oai Kinh” hay Thiên Uy kinh, tức cửa Thần Phù (Lê Tắc, *An Nam chí lược*, bản dịch, Nxb. Thuận Hoá & Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây xuất bản, Hà Nội, 2002, tr. 202-204). Tuy nhiên, cố GS. Trần Quốc Vượng, trong bản dịch *Việt sử lược*, sdd, tr. 37, lại cho rằng “kênh Thiên Uy” là ghềnh Bắc Thù ở huyện Bắc Bạch (Quảng Đông).

(112). *Lầm cảng* hay *cảng Hải Lầm* ở cửa biển Thần Phù thông với sông Hổ, là hạ lưu sông Trinh Nữ, được đào năm 1051. Mục đích của công trình này khơi thông đường thủy từ sông Non Nước đến Tạc Khẩu (vốn bị ảnh hưởng của thủy triều và nguồn nước sông Hát/Đáy gây lắng đọng phù sa và cát bồi, cản trở giao thông từ Bắc vào Thanh Hoá), nhất là đoạn từ ngã ba Hổ (sông Hổ Hà, trên địa phận Thần Phù thời Lý, tức tổng Thần Phù thời Nguyễn), do đó, nhà Lý cho đào kênh qua xã Ngọc Thỏ (gọi là kênh Ngọc Thỏ) qua xã Thần Phù gọi là kênh Lầm. Vào cuối thời Trần, Hồ Quý Ly đã phải lấp sông này để đối phó với quân Minh (Sự kiện này chính sử không chép, nhưng dựa vào câu “Chương Hoàng [Nhiep tổ Chương Hoàng đế Hồ Quý Ly] tải mần diên hà thạch” (Chương Hoàng chở đá lấp kín lòng sông) trong bài thơ “Thần Phù hải môn lữ thứ” (Nghỉ lại ở cửa biển Thần Phù) của Lê Thánh Tông đã cho thấy sự thật đó). Thế kỷ XV, vào các năm 1438, 1445, 1467, triều Lê Sơ

cho đào các kênh ở lộ Thanh Hoá, Nghệ An, trong đó có sông Lầm. Theo Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập I, Sdd, tr. 269; tập II, Sdd, tr. 347, 355, 433; *Thơ chữ Hán Lê Thánh Tông*, bản dịch, Sdd, tr. 143-145; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập I, Sdd, tr. 314, 1030; Phan Đình Phùng, *Việt sử địa dư*, bản dịch, Sdd, tr. 49, 86; Hà Mạnh Khoa, *Sông đào ở Thanh Hoá (thế kỷ X - thế kỷ XIX)*, Sdd, tr. 81 (Bản đồ "Kênh Lầm thời Lý ở Thần Phù"), 85-88, 136, 149-151. Theo Hà Mạnh Khoa, *Cương mục* chép Lầm Càng và Chiếu Bạch càng đều ở huyện Tống Sơn là chưa đúng, chính xác phải là Lầm càng và Thần Phù càng ở Nga Sơn, Chiếu Bạch càng ở Tống Sơn.

(113). Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 162-163; tập III, sdd, tr. 47, 128, 130, 141; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 638; tập II, sdd, tr. 34-35, 131, 134-135, 151.

(114). Bản đồ do W. Buch công bố (Hình 3). Trên bản đồ, sông và cửa biển Thần Phù được người Hà Lan ghi chú là "*Riv. Tsinesai, komt is roet waater*"; ngoài ra, dãy núi Tam Điệp - Thần Đầu cũng được khắc hoạ rõ nét với tên gọi "*Oud kenna of Tsinesai*".

(115). Hà Mạnh Khoa, *Sông đào ở Thanh Hoá (thế kỷ X - thế kỷ XIX)*, sdd, tr. 37, 76. Tứ Thôn nay thuộc Nga Sơn, còn Thanh Xá nay thuộc Hà Trung, Thanh Hoá.

(116). Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 235; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 261; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 200, 241.

(117). Hà Mạnh Khoa, *Sông đào ở Thanh Hoá (thế kỷ X - thế kỷ XIX)*, sdd, tr. 76-77.

(118). Thành phủ Lý Nhân thời Nguyễn, thành trấn Sơn Nam Thượng thế kỷ XVIII, và huyện lỵ Thanh Liêm, Duy Tiên đến thế kỷ XIX đều được đặt tại địa phận xã Châu Cầu, huyện Kim Bảng, cũng là chỗ hợp lưu Đáy - Châu Giang, nơi giáp ranh 3 huyện Duy Tiên, Nam Xang (Lý Nhân) và Bình Lục. Ngày nay đây là chỗ giáp giới của 3 đơn vị hành chính (phường Lương Khánh Thiện của thành phố Phủ Lý; thôn Ba của xã Phù Vân và xóm Bắc Sơn của xã Châu Sơn đều thuộc huyện Kim Bảng). Theo Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập III, Sdd, tr. 167; Trần Quốc Vượng, "Sông Châu - Núi Đọi - họ Trần - và những mối quan hệ với cụ Kép Trà (Một tiếp cận địa - văn hoá học)", trong Trần Quốc Vượng, *Việt Nam cái nhìn địa - văn hoá*, Nxb. Văn hoá Dân tộc & Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật xuất bản, Hà Nội, 1998, tr. 257; Nguyễn Vinh Phúc, *Hà Nội - Con đường Dòng sông và Lịch sử*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2004, tr. 88.

(119). Sông Châu, tức Châu Giang, xưa cũng có tên là Châu Cầu, là một sông lớn của Phủ Lý Nhân trước đây, tỉnh Hà Nam ngày nay. Sông tiếp nhận nước sông Đáy từ vùng chùa Hương, sông Nhuệ từ phía Cầu Giẽ chảy tới, đồng thời thông với sông Hồng ở Yên Lệnh (huyện Duy Tiên, đoạn sông còn gọi là Lãn Giang) và Hoà Hậu (Lý Nhân). Do vậy, có thể nói sông Châu chảy về phía đông, đổ ra sông Hồng không chỉ bằng một nhánh. Từ Phủ Lý đến nơi giáp ranh xã Tiên Phong (Duy Tiên) và xã Bình Nghĩa (Bình Lục), sông Châu đúng là chỉ một nhánh, nhưng từ đây, nó đã tách ra làm hai: Một nhánh chảy ngược lên phía bắc tới nơi giáp ranh hai xã Yên Nam và Trác Văn (Duy Tiên) thì quặt sang đông, đổ vào sông Hồng ở chỗ này là xóm Tắc Giang, thôn Lỗ Hà, xã Chuyên Ngoại làm ranh giới chia hai huyện Duy Tiên và Lý Nhân; Một nhánh từ xã Bình Nghĩa chảy xuôi về đông nam làm ranh giới tự nhiên cho hai huyện Bình Lục và Lý Nhân để rồi đổ vào sông Hồng ở xã Hoà Hậu (Lý Nhân).

Châu Giang trở thành một huyết mạch quan trọng vì tính từ thượng nguồn, đây là con sông đầu tiên nối sông Hồng với sông Đáy. Ngã ba Châu Cầu (thành phố Phủ Lý) là ngã ba sông Đáy - Châu Giang, nơi có cửa quan Châu Cầu và đò dọc sông Châu; còn ngã ba Châu Giang - Nhị Hồng chính là ngã ba Hoàng Giang (hay ngã ba Đại Hoàng), tức ngã ba Tuần Vương/Tuần Vàng, gọi tắt là ngã ba Vàng (xã Đại Hoàng, huyện Lý Nhân, Hà Nam). Sông Châu, do đó, còn có tên là "Tiểu Hoàng Giang", sách *Sử học bị khảo* chép: "Sông Nhị Hà... lại xuôi đến ngã ba Đại Hoàng thì hợp với nước sông Giản [sông Đáy], gọi là sông Hoàng". Còn "Đại Hoàng Giang" là hạ lưu sông Nhị Hồng ở khoảng Hà Nam, Nam Định, Thái Bình ngày nay, được sử sách triều Nguyễn chép là đoạn nối giữa sông Lô (hoặc sông Thiên Mạc) với sông Giao Thủy (hạ lưu sông Hồng ở giáp giới Thái Bình, Nam Định, đổ ra cửa Ba Lạt). Ngoài "Tiểu Hoàng Giang", con sông thứ hai nối "Đại Hoàng Giang" với sông Đáy chính là sông Vị Hoàng (tức sông Nam Định ngày nay).

Cố GS. Trần Quốc Vượng đã tổng kết: "Thuyền bè ngày trước, gặp sóng to gió lớn, rất ngại sông Cái, mà ưa sông Đáy, sông Châu, sông Nhuệ. Có thể ngược lên nữa đến thời Mã Viện, từ Giao Chỉ (Bắc Bộ), Mã tặc tướng cũng đi dọc đường núi, đường nước này, qua Tạc Khẩu (Thần Phù, Yên Mô, Ninh Bình) mà vô Cửu Chân - xứ Thanh". Còn theo Nguyễn Vinh Phúc, có thể loại trừ phương án sông Nhuệ (sông Từ Liêm) khi từ Phủ Lý đi lên, vì sông Nhuệ nhỏ hơn sông Hồng, lại nhiều khúc cong, giảm tốc độ lộ trình. Theo Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập III, Sdd, tr. 176, 178, 187, 193, 322; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập I, Sdd, tr. 464; Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, bản dịch, Sdd, tr. 174-175, 255; Trần Quốc Vượng, "Sông Châu - Núi Đọi - họ Trần - và những mối quan hệ với cụ Kép Trà (Một tiếp cận địa - văn hoá học)", bdd, tr. 258, 261-262; Nguyễn Vinh Phúc, *Hà Nội - Con đường Dòng sông và Lịch sử*, Sdd, tr. 88-89.

(120). Sông Lãn/Lãn (Lãn Giang) và bến đò Lãn/Lãn có đền Lãn ("Quan lớn Tuần Lãn"), ở ngã ba Lãn (ngã ba sông Lãn với sông Hồng) thuộc xã Lãn Trì, huyện Nam Sang, nay thuộc xã Yên Lệnh, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Khoảng thế kỷ XVII-XVIII, bến Lãn là cửa quan, tuần sở thu thuế chính đối với thuyền bè vào Phố Hiến hoặc lên Thăng Long, vẫn thuộc xã Lãn Giang, huyện Kim Động (tả ngạn sông Hồng), phủ Khoái Châu (nổi tiếng với câu ca: "Trăm cảnh nghìn cảnh Không bằng bến Lãn, đò (đền) Mây"), chứ không phải là thuộc huyện Phú Xuyên, phủ Thường Tín, rồi (xã Mộc Bắc) huyện Duy Tiên, phủ Lý Nhân như vào thời Nguyễn sau này. Vào đầu thế kỷ XVIII, cùng với sở tuần sát Thuần Mỹ thuộc Hải Dương, sở tuần sát Lãn Trì của Sơn Nam này đã từng bị nhà nước Lê - Trịnh triệt bỏ. Cửa quan này đến năm Minh Mệnh thứ 5 (1825) mới dời lên Mễ Sở (huyện Đông Yên), với hai cửa phụ là Đàng Châu (Kim Động) và Lạc Tràng (Kim Bảng). Theo Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập III, Sdd, tr. 285-286; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 232, 473; Trần Quốc Vượng, "Sông Châu - Núi Đọi - họ Trần - và những mối quan hệ với cụ Kép Trà (Một tiếp cận địa - văn hoá học)", Bdd, tr. 257; Trần Quang Duy, "Những nét chính về Lịch sử, Kinh tế - Xã hội và Văn hoá của làng Tường Thụy, xã Trác Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam trước và trong thời kỳ Cận đại", Khoá luận tốt nghiệp Đại học, Khoa Lịch sử, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005, tr. 23-24.

(121). Xem Nguyễn Vinh Phúc, "Về lộ trình dời đô của Lý Thái Tổ", trong Kỷ yếu Hội thảo Khoa học *Lý Công Uẩn và Vương triều Lý*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2001, tr. 150-153; Cũng xem Nguyễn Vinh Phúc, *Hà Nội Con đường Dòng sông và Lịch sử*, sdd, tr. 84-91.

(122). Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 266-267; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt*

sử thông giám cương mục, bản dịch, tập I, sdd, tr. 308-309

(123). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập III, Sdd, tr. 204; Trần Quốc Vương, “Sông Châu - Núi Đọi - họ Trần - và những mối quan hệ với cụ Kép Trà (Một tiếp cận địa - văn hoá học)”, bdd, tr. 258.

(124). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 571.

(125). Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, bản dịch, sdd, tr. 249-250.

(126). Alexandre de Rhodes, *Histoire du Royaume de Tunquin (Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài)*, Sdd, tr. 101. Tuyến đường thuỷ này cũng là con đường mà các giáo sỹ Dòng Tên đi từ Thăng Long vào Đàng Trong trong lần bị chúa Trịnh Tráng trục xuất tháng 3 năm 1629. Với những con “Thuyền thì bé, chỉ có mười lăm mười sáu tay chèo mỗi bên, nhưng thuận tiện để đi trên các sông chúng tôi phải đi”, các cha cố bắt đầu hành trình bằng đường sông từ Kẻ Chợ vào Thanh Hoá, chỉ dừng chân tại hai điểm là Kẻ Bờ (cách Thăng Long khoảng 100 dặm) và Kẻ No (trụ sở Kitô giáo đầu tiên từ năm 1627). Rồi từ Thanh Hoá, vào Nghệ An, đến giáp giới hai tỉnh Nghệ An và Bố Chính (khu vực Quảng Bình) thì đổi sang thuyền Đàng Trong để tiếp tục hành trình về phía Nam (tr. 145-148, 149).

(127). P. Baldinotti, “La Relation sur le Tonkin de P. Baldinotti”, *B.EFEO*, No. 3, 1903, pp. 71-78; Alexandre de Rhodes, *Histoire du Royaume de Tunquin (Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài)*, sdd, tr. 169.

(128). Vào các năm 1627, 1637 và 1646. Theo Alexandre de Rhodes, *Histoire du Royaume de Tunquin (Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài)*, Sdd, tr. 111, 201; J. M. Dixon (trans.), “Voyage of the Dutch ship “Grol” from Hirado to Tongking”, p. 212.

(129). Hải đồ số 17 (Hải trình từ Samchoão đến Tomkim qua bên trong Aynão), 18 (Hải trình từ Macao tới Tomkim), trong Pierre Yves Manguin, *Les Portugais sur les Côtes du Viet-Nam et du Campá*, pp. 103-105, 105-106; Tham khảo bản dịch Việt ngữ *Những người Bồ Đào Nha trên Bờ biển Việt Nam và Chiêm Thành*), tldd, tr. 183-186, 186-188.

(130). Hải đồ số 21 (Hải trình của Francisco Pires để đi từ Macao thám sát cù lao Pullo Tujo (Thất Châu Sơn), bờ biển Ainão, và một dãy núi nằm trên bờ biển), trong Pierre Yves Manguin, *Les Portugais sur les Côtes du Viet-Nam et du Campá*, p. 116; Tham khảo bản dịch Việt ngữ *Những người Bồ Đào Nha trên Bờ biển Việt Nam và Chiêm Thành*), tldd, tr. 198-199.

(131). Hoang Anh Tuan, *Silk for Silver*, pp. 80-81; John Kleinen, “Về những người bạn cũ và những kẻ thù giả mạo - Quan hệ của Hà Lan với Đàng Trong thế kỷ XVII”, bdd, tr. 32.

(132). C. C. van der Plas, *Tonkin 1644/45 Journaal van de reis van Anthonio van Brouckhorst*, p. 21; Hoang Anh Tuan, *Silk for Silver*, p. 89.

(133). J. M. Dixon (trans.), “Voyage of the Dutch ship “Grol” from Hirado to Tongking”, p. 191.

(134). Nguyễn Trãi, “*Dư địa chí*”, bản dịch, trong *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 244; “Du hải môn lữ thứ” trong *Thơ chữ Hán Lê Thánh Tông*, bản dịch, sdd, tr. 149; Bùi Dương Lịch, *Nghe An ký*, bản dịch, Sdd, tr. 106, 199; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 147, 159; tập III, sdd, tr. 294-296; Alexandre de Rhodes, *Histoire du Royaume de Tunquin (Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài)*, sdd, tr. 82, 85; Linh mục Nguyễn Hồng, *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, Quyển I (*Các Thừa sai Dòng Tên 1615-1665*), sdd, tr. 102-103.

(135). Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập I, Sdd, tr. 139; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 240-241, 165; Hippolyte le Breton, *An - Tĩnh cổ lục (Le Vieux An - Tĩnh)*, bản dịch, Nxb. Nghệ An & Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây xuất bản, Hà Nội, 2005, tr. 21; Trần Quốc Vượng, “Xứ Thanh vài nét về lịch sử - văn hoá”, trong *Việt Nam cái nhìn địa - văn hoá*, Sdd, tr. 274; Li Tana, “A View from the Sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnam Coast”, p. 85. Những dấu tích còn lại cho đến thế kỷ XIX-XX và ngày nay là “Bãi An Tiêm” (ở Nga Sơn, Thanh Hoá), Đền An Dương Vương, “Cảng An Dương Vương” (ở núi Mộ Dạ, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu, nay là huyện Diễn Châu, Nghệ An) và huyện tích Trọng Thủy - Mỵ Châu ở “Vùng Ngọc Trai” (đảo Biện (Tĩnh Gia) - Đền Cuông (Diễn Châu)).

(136). Hippolyte le Breton, *An - Tĩnh cổ lục (Le Vieux An - Tĩnh)*, bản dịch, Sdd, tr. 58; Linh mục Nguyễn Hồng, *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, Quyển I (*Các Thừa sai Dòng Tên 1615-1665*), Sdd, tr. 16; Wang Gungwu, *The Nanhai Trade*, pp. 23, 25; Li Tana, “A View from the Sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnam Coast”, p. 85.

(137). *Việt sử lược*, bản dịch, sdd, tr. 133, 134, 136, 141, 153. Hoặc chúa Chiêm đến Nghệ An xin cầu viện nhà Lý năm 1203 (tr. 166-167). Cũng

dưới thời Lý, những thế lực nổi dậy làm phản (ngoài miền núi phía Bắc, châu Đại Hoàng (Ninh Bình), và Hồng-Khoái (Hải-Hung) vào thời Lý Mặt) chủ yếu là từ khu vực Thanh-Nghệ, hoặc phải liên kết với thế lực Thanh-Nghệ (các năm 1029, 1031, 1043, 1050, 1061, 1161, 1192, 1203-1204, trong Sdd, tr. 78, 79, 85, 90, 98, 148, 161-162, 168-169).

(138). Li Tana, “A View from the Sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnam Coast”, pp. 84-86, 94.

(139). Có thể kể đến gồm Trung Quốc niên đại thế kỷ XVII-XVIII tìm thấy ở di chỉ Đền Huyện (Hà Tĩnh), gồm Hizen (Nhật Bản) tìm thấy ở di tích Lam Kinh (Xuân Lam, Thọ Xuân, Thanh Hoá) niên đại khoảng 1640-1650. Theo Trịnh Cao Tường, “Bước đầu tìm hiểu đồ gốm nước ngoài phát hiện ở các thương cảng cổ Việt Nam”, Bdd, tr. 59, 61; “Thêm một vài thông tin về gốm Hizen trong bối cảnh ngoại thương Việt - Nhật thế kỷ XVI-XVII”, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế *Quan hệ Việt - Nhật thế kỷ XV-XVII qua giao lưu gốm sứ*, Đại học Quốc gia Hà Nội, tháng 12 năm 1999.

(140). Trần Quốc Vượng, “Văn hoá biển và sông nước ở (phía Bắc) miền Trung Việt Nam: Một cái nhìn sinh thái nhân văn”, bdd, tr. 308-311; “Một cái nhìn địa văn hoá về xứ Nghệ trong bối cảnh miền Trung”, trong *Việt Nam cái nhìn địa - văn hoá*, sdd, tr. 286-287.



GIỚI THIỆU TẬP SÁCH "NGUYỄN CÔNG TRÚ TRONG LỊCH SỬ"

CHƯƠNG THẦU*

Trong *Lời nói đầu* của tập sách, nhóm biên soạn đã viết rõ mục đích - yêu cầu - ý nghĩa của tập sách như sau:

"Nguyễn Công Trứ (NCT) là một danh nhân lịch sử có tài kinh bang tế thế được công luận nhân dân các đời quan tâm, suy nghĩ luận bàn. Con người, cuộc đời và sự nghiệp kể cả tư tưởng phức tạp đa dạng của ông cũng từng là nguồn gốc của những ý kiến nhận định, đánh giá khác nhau và mãi mãi vẫn còn mang tính thời sự trong giới học thuật và trong công chúng hâm mộ ông.

"Để góp phần tiếp tục tìm hiểu, nghiên cứu về nhân vật lịch sử - nhà văn hóa lớn này, nhóm soạn giả từ lâu đã chú ý sưu tầm, tập hợp đầy đủ các tác phẩm của NCT và những bài báo, luận văn, luận án, các cuốn sách biên khảo của các nhà nghiên cứu thuộc nhiều thế hệ trước đây và hiện nay để biên soạn nên tập sách *Nguyễn Công Trứ trong lịch sử*" này.

Đây là một công trình khá đồ sộ, dày trên 1.300 trang khổ 16x24cm do Nhà văn Đoàn Tử Huyền làm chủ biên và Nhà xuất bản Nghệ An cùng với Trung tâm Văn hóa

Ngôn ngữ Đông Tây xuất bản ngay trong tháng 12 năm 2008 này.

Tập sách, ngoài bài *Tiểu luận* mở đầu mang tính khái quát về "*Nguyễn Công Trứ với Thời đại chúng ta*" của PGS. TS. Trần Nho Thìn, là hai phần lớn:

- *Phần thứ nhất: Tác phẩm Nguyễn Công Trứ* - tập hợp trên cơ sở khảo cứu kỹ lưỡng (đối chiếu, khảo dị với các nguồn chữ Nôm và Quốc ngữ các văn bản gốc và các văn bản tồn nghi của NCT mà chúng ta biết được cho đến ngày nay, gồm thơ Nôm, thơ chữ Hán, Hát nói, Phú, Câu đối, Tuồng, Văn sách, Tấu sớ...

Phụ lục của phần này là 1/ các *Giai thoại* thú vị lưu truyền trong dân gian về văn thơ, câu đối..., về cuộc sống đời thường của NCT nhằm giúp bạn đọc có thêm tư liệu để hiểu biết cụ thể hơn về một con người độc đáo hiếm có của lịch sử Việt Nam và 2/ những bài thơ, câu đối bạn bè, người thân mừng NCT hoặc đời sau viết về NCT.

- *Phần thứ hai: Về Nguyễn Công Trứ*

Nhằm tập hợp có chọn lọc những công trình khảo cứu (trích) bài viết của các học giả, nhà văn, nhà báo viết về cuộc đời, thơ

* PGS.TS. Viện Sử học

văn, tư tưởng NCT. Đây là những đóng góp trí tuệ của nhiều thế hệ những nhà nghiên cứu NCT từ trước đến nay ở trong nước và ở cả nước ngoài. Có thể coi đây là một tập hợp đầy đủ nhất các công trình khảo cứu, luận bàn về NCT qua dòng chảy của lịch sử từ giữa thế kỷ XIX đến thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI,... giúp bạn đọc và giới nghiên cứu học thuật tiện bề theo dõi đầy đủ những vấn đề về NCT từng được đề cập và phân xét.

Ở *Phần lớn Thứ nhất* của tập sách, chúng ta dễ dàng nhận thấy các soạn giả đã rất công phu tập hợp, thống kê, bổ sung, biên tập các thể loại văn thơ của NCT khá là rành rõ, cân trọng đối chiếu, khảo văn bản, chú giải từng bài thơ, phú, câu đối... đến cả những nét thực, hư của từng giai thoại liên quan, khiến người đọc tin cậy hơn (so với một số văn bản thơ ca NCT được lưu truyền từ trước đến nay). Chẳng hạn như bài phú "*Hàn Nho phong vị*" đã được đối chiếu với các "dị bản" để cuối cùng chọn bản của Hoàng Đức Thi (do Phan Trọng Báu cung cấp) làm "bản chuẩn". Hoặc như bài phú "*Trương Lương*" các soạn giả xếp vào mục "tồn nghi" vì chưa đủ căn cứ. Bài phú này chỉ thấy xuất hiện một lần trong *Văn đàn bảo giám* do Trần Trung Viên sưu tập và cũng không ghi xuất xứ và chú thích gì cả.

Mục *Phụ lục* của phần này: *Giai thoại NCT* tuy phong phú (như chúng ta từng biết) nhưng các soạn giả chỉ chọn lấy 36 giai thoại mà thôi. Có những giai thoại được viết khá dài, nêu rõ những căn cứ tư liệu lịch sử, có giá trị bổ sung quan trọng cho những sự kiện trong "hành trạng" cụ thể của NCT mà nhà nghiên cứu sử học phải quan tâm sử dụng.

Ở *phần lớn Thứ hai* của tập sách lấy tiêu đề "*Về Nguyễn Công Trứ*" được thể

hiện qua một tỉ lệ trang in rất lớn, bao quát một phạm vi rất rộng, rất đa dạng về nhiều vấn đề liên quan đến việc tìm hiểu, nghiên cứu, đánh giá NCT qua các thời đại với những đoạn văn trích, những chương sách khảo cứu, những bài luận văn tiêu biểu...

- Ở *thế kỷ XIX*, các văn bản liên quan đến NCT được trích từ 5 công trình chính thống biên soạn dưới thời nhà Nguyễn:

1. *Đại Nam thực lục*
2. *Đại Nam chính biên liệt truyện*
3. *Đại Nam nhất thống chí*
4. *Quốc triều sử toát yếu*
5. *Nghi Xuân địa chí*.

Bộ sách *Đại Nam thực lục* gồm 587 quyển được biên soạn bởi các sử quan trong nhiều thời kỳ của Quốc sử quán triều Nguyễn. Từ bộ sách đồ sộ này, các soạn giả đã chọn trích *toàn bộ* những sự kiện có liên quan trực tiếp đến NCT ghép nối lại nhau thành một "tiểu sử chính trị NCT" trong "Quốc sử". Người biên soạn còn đưa thêm lời chú dẫn để giúp bạn đọc hiểu bối cảnh của văn bản đoạn trích như ngày, tháng, năm sự kiện diễn ra, tóm lược những sự kiện liên quan... Và để thuận lợi cho việc tìm kiếm các văn bản *tấu sớ* có trong *Đại Nam thực lục* với tư cách là *tác phẩm văn xuôi* của NCT, người biên soạn đã cho in chữ nghiêng các văn bản đó. Như vậy chúng ta thấy được khối lượng "văn xuôi" ở hàng trăm đoạn trích dẫn từ *tấu sớ* của NCT là không hề ít và làm cho tập *Thơ văn Nguyễn Công Trứ* trở nên bề thế hơn trong trí tưởng tượng của chúng ta.

Mấy công trình trên đây đều của Quốc sử quán triều Nguyễn mà bấy giờ là do Cao Xuân Dục làm Tổng tài. Trong đó, ở sách *Quốc triều chính biên liệt truyện* có một

đoạn nhận định đánh giá NCT đáng được coi là “kinh điển”:

“Công Trứ là người trác lạc, có tài khí, có tài làm văn, càn giỏi về quốc âm, làm ra thi ca rất nhiều, khí hào mại, phổ đầy ở trong âm luật, đến nay hầy còn truyền tụng, Trứ làm quan thường bị bãi cách rồi lại được cất nhắc lên ngay: tỏ sức ở chiến trường, nhiều lần lập công được chiến trận. Buổi đầu Trứ lãnh chức Doanh điền, sửa sang mới có trong một năm mà các việc đều có đầu mối, mở mang ruộng đất, tụ họp lưu dân, thành ra môi lợi vĩnh viễn. Khi tuổi già về nghỉ, tức thì bỏ qua việc đời, chơi thú sơn thủy, trải hơn mười năm có cái hứng thú phớt thoảng ra ngoài sự vật. Đến nay người ta, phần nhiều tưởng đến phong độ khí khái của ông. Sau khi Trứ mất, các huyện ấp do ông lập ra đều dựng đền thờ ông” (tr. 526).

- Ở thế kỷ XX - Các sách khảo cứu và các bài viết về NCT có rất nhiều. Nhưng các soạn giả cũng chỉ chọn in khoảng trên 30 chương sách (trích) và bài tiêu biểu. Có thể kể ra: Từ sách của Lê Thuộc *Sự nghiệp và thi văn của Uy Viễn Tướng công Nguyễn Công Trứ* (Nhà xuất bản Lê Văn Tân, H.1928), như Trần Nho Thìn nhận định: “Có thể nói đây là công trình nền tảng về tư liệu mà cho đến mãi những năm 50 của thế kỷ XX, các công trình nghiên cứu về NCT vẫn phải dựa vào và cho đến nay, dù có thể có thêm, vẫn có giá trị tư liệu to lớn. Ngay cách Lê Thuộc phân chia các giai đoạn trong cuộc đời của NCT để từ đó sắp xếp thơ của ông theo các chặng đời cũng trở thành khuôn mẫu để các nhà nghiên cứu về sau dựa vào” (tr. 9). Bài của Nguyễn Bách Khoa (Trương Tửu): *Tâm lý và tư tưởng NCT* (trích ở sách cùng tên Nxb. Văn mới, H. 1944)... Những bài khác trích từ các

Giáo trình Văn học sử của các trường Đại học Sư phạm, Đại học Tổng hợp Hà Nội do các giáo sư Đại học biên soạn từ những năm 60 của thế kỷ trước, cùng với các bài nghiên cứu NCT đăng trên các *Tạp chí khoa học* chuyên ngành *Văn học, Sử học, Triết học, Kinh tế học...* của các nhà nghiên cứu đầu ngành đề cập nhiều vấn đề liên quan đến NCT... rất đa dạng và phong phú... mà trong phần *lược thuật* ở đây không thể điểm hết được. Đáng chú ý là mảng bài viết bình luận về thơ văn NCT trên các thể loại, các bài phân tích sâu về tư tưởng chính trị, tư tưởng triết học NCT cũng hết sức phong phú. Như các bài *Thơ văn NCT* của Nguyễn Lộc, bài *Sự nghiệp thơ văn của NCT* của Trương Chính, bài *Thơ “hành lạc” của NCT với dòng thơ an lạc thế giới* của Phạm Vĩnh Cư, bài *NCT một cá nhân, một danh nhân văn hoá* của Vũ Ngọc Khánh, bài *NCT - ngát ngưỡng hồn thông reo* của Trần Mạnh Hảo, bài *Về binh nghiệp của NCT* của Văn Lang, bài *NCT nhà khản hoang lỗi lạc của thế kỉ XIX* của Nguyễn Văn Đa. Đặc biệt, một số học giả Việt Nam sống ở nước ngoài cũng có những tập sách khảo cứu hoặc những luận án tiến sĩ về NCT, như Linh mục Vũ Đình Trác *Triết lý chấp sinh Nguyễn Công Trứ* (Hội hữu xuất bản, Orange California, 1988) cũng được trích in ở đây mấy chương. “Tác giả đọc Nguyễn Công Trứ bằng con mắt triết học. “Chấp sinh” là khái niệm triết học được tác giả xây dựng theo tinh thần “chấp lưỡng dụng trung”, chọn cái ở giữa, không thiên lệch về phía nào - cũng tức là tinh thần “trung hoà” của nho gia được đề cập trong *Kinh Thư (Đại Vũ mô)* “doãn chấp quyết trung” (thận trọng mà chọn cái ở giữa = trung) và sách *Trung Dung* “chấp kỳ lưỡng đoan” (Chọn cái ở giữa). Điều mà một số nhà

nghiên cứu trong nước xem là mâu thuẫn của NCT, thì Vũ Đình Trác lại cho rằng đó là sự lựa chọn đạo sống "thái hoà", "quân bình", không thái quá không bất cập như một ưu việt của triết lý sống NCT. "Ông sống theo triết lý quân bình của đời ông, quân bình trong tư tưởng, quân bình trong nếp sống, quân bình trong hành động (tr. 152-153). NCT được đánh giá rất cao trên phương hướng này: "là một người đã sửa lại những huyền bí của Hán Nho, những phản bội của Tống Nho và những phù phiếm của Thanh Nho. Ông đã uốn nắn lại bộ mặt Nho giáo cho ngay ngắn và đúng thực, nhất là đã sống được đạo sống của Nho gia đã trung thành với triết lý *Trung thời* của Nho học qua một cuộc Hiện sinh toàn diện" (tr. 19). PGS. TS Trần Nho Thìn đã trích dẫn Vũ Đình Trác và biện luận như vậy (tr. 17). Còn ở bài viết của GS. TS. Niculin ở trong cuốn *Lịch sử Văn học Việt Nam* viết bằng tiếng Nga (xuất bản ở Moskva, 1978) khi nghiên cứu về NCT, hăm mộ thơ văn NCT và có nhận định: "Nhân vật của ông thiếu cái tâm phục mụ quang, điều mà Hoàng triều đòi hỏi trước tiên ở những đình thần. Còn chính nhà thơ, con người của thời đại những thay đổi lớn lao và tranh đấu, vào giai đoạn chủ nghĩa xu thời đang phổ biến một cách mạnh mẽ này, lại là một nhân vật quá bất yên và hoàn toàn không hợp thời. Khát vọng khôn cùng về những chiến công lớn gợi lên ở nhà thơ một cảm giác không thoả mãn được thể hiện trong bài thơ *Cây thông* với một sức mạnh lớn lao. Cây thông trong thi ca Trung Hoa và Việt Nam là biểu tượng cho con người trung thực và thẳng thắn, luôn luôn là chính mình, bất chấp mọi hoàn cảnh" (tr. 723).

Những bài viết về NCT ở thế kỷ XX, các soạn giả còn chọn đưa vào đây mấy tác giả -

học giả có mấy bài như sau: Trần Đình Hượu: *NCT, con đường cheo leo của tự do cá nhân*; Trần Ngọc Vương: *Từ hồi quang người anh hùng thời loạn đến khuôn hình một tài tử phong lưu*; Trần Thị Băng Thanh: *Bài ca ngất ngưỡng - Lời thơ tuyên ngôn*;...

Với chừng ấy "tác gia và tác phẩm" viết về NCT trong thế kỷ XX được các soạn giả chọn đưa vào tập sách này, tưởng cũng đã đủ tiêu biểu để độc giả có được một cái nhìn khái quát về một giai đoạn nghiên cứu nhận định, đánh giá NCT và những vấn đề liên quan được tương đối phức tạp, phong phú và đa dạng.

Đến thế kỷ XXI:

Trong thời gian chỉ mới chưa đầy 10 năm, nhưng đề tài về NCT cũng được giới nghiên cứu quan tâm tìm hiểu nghiên cứu, giới thiệu bổ sung ở không ít công trình ở các buổi thuyết trình tại một số câu lạc bộ hoạt động thuộc lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn.

- Bài nói chuyện của GS. Nguyễn Đình Chú ở Trung tâm Văn hoá Pháp tại Hà Nội ngày 19-9-2008 về đề tài: "*Nguyễn Công Trứ - Sự lên ngôi của cái tôi cá thể*" nhằm nhấn mạnh việc nhận diện ở "*Nguyễn Công Trứ: sự lên ngôi của cái Tôi cá thể*" một hiện tượng nổi trội, hiếm lạ so với lịch sử đương thời kể cả với hôm nay, vẫn còn nhiều điều làm chúng ta phải suy nghĩ trước vấn đề "*Con người là gì*" vốn là vấn đề lớn nhất của triết học, dù đã có bao nhiêu sự khám phá, nhưng vẫn mãi mãi không bao giờ có sự chấm dứt khám phá" (tr. 986).

- Hoàng Ngọc Hiến có bài "*Dáng Kiều*" và "*Cốt Kiều*" của *Nguyễn Công Trứ*" nhấn mạnh nét tính cách con người NCT, cũng là

một bài vừa mới được trình làng trên Báo Văn nghệ, số 41 ngày 11-10-2008.

- Một loạt bài của các tác giả Nguyễn Viết Ngoạn (*Một khát vọng sống thành thật*), Nguyễn Thanh Tùng (*Quan niệm thi học của Nguyễn Công Trứ*), Biện Minh Điền (*Sự thống nhất những đôi cực trong phong cách nghệ thuật Nguyễn Công Trứ*), Lê Thanh Nga (*Về tinh thần hiện sinh trong thơ văn Nguyễn Công Trứ*), Thái Kim Đình (*Nguyễn Công Trứ - Người tự do trong lồng hẹp*), Phong Lê (*Nguyễn Công Trứ và Cao Bá Quát hai thân phận nho sĩ vào mở đầu triều Nguyễn*),... rõ ràng là mỗi người một vẻ... luận về chủ đề bài viết của mình. Các tác giả đã đưa ra những nhận định đánh giá mới trên những khám phá con người và tư tưởng Nguyễn Công Trứ trong hoàn cảnh lịch sử mới và trên tinh thần đổi mới tư duy, mở rộng tự do tư tưởng của thời đại đổi mới hiện nay.

- Ở đây cũng cần ghi nhận thêm một tác giả Việt Nam sống ở nước ngoài được trích in mấy chương sách của ông Văn Phú Quang, vốn là một Luận án Tiến sĩ có tựa đề *Roaming the world and wandering at ease: Nguyễn Công Trứ's poetic vision of becoming a fully developed human being*. Đại học Oregon, 2001). Phần trích in của "chuyên khảo" này được cô lại ở mục bài in

ở tập sách *NCT trong dòng lịch sử* là: *Thơ ca một phương tiện tạo phản ứng thẩm mỹ và điều hoà xung đột* gồm mấy tiểu mục: "Một phản ứng đầy chất thơ trước sự phù du của đời người; Những thành tố thẩm mỹ của thơ ca; Thú chơi và Thú say, Ngôn ngữ của lạc thú hay thể nghiệm mê ly; Quan niệm của Nguyễn về ngao du tự do; Kết luận" (tr. 1027-1028).

Phần cuối của tập sách là bản *Niên biểu NCT* tóm tắt hành trạng và những sự kiện liên quan đến cuộc đời NCT từ năm sinh (1778) đến năm mất (1858).

Trong tập sách này còn có mục *Thư mục NCT* chọn lọc bao gồm những tài liệu chữ Hán, chữ Nôm và Quốc ngữ quan trọng nhất về Nguyễn Công Trứ.

Tập sách *Nguyễn Công Trứ trong lịch sử* nay đã được xuất bản và phát hành rộng rãi để kịp chào mừng lễ kỷ niệm 230 năm sinh và 150 năm mất của Nguyễn Công Trứ. Ấn phẩm này mang ý nghĩa "một nén tâm hương" của những người biên soạn dâng lên hương hồn cụ Uy Viễn Tướng công Nguyễn Công Trứ.

Phần giới thiệu sơ lược nội dung sách trên đây mới chỉ là "biểu nhất lãm" có thể còn nhiều thiếu sót, sai lệch, rất mong bạn đọc thông cảm và lượng thứ.



Hoàng thành Thăng Long được công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới

Kỳ họp thứ 34 của Ủy ban Di sản Thế giới diễn ra tại Brasilia, thủ đô của Brazil từ 25-7 đến 3-8-2010. 39 hồ sơ đề cử được xem xét tại kỳ họp này, trong đó có 8 đề cử di sản thiên nhiên, 29 đề cử di sản văn hóa và 2 đề cử di sản hỗn hợp. Ngoài ra, có 9 hồ sơ đề nghị mở rộng phạm vi và giá trị di sản (đã được công nhận trước đó). Cũng trong kỳ họp này, vào lúc 6h30 sáng 1-8-2010 giờ Việt Nam, Khu Di tích Trung tâm Hoàng thành Thăng Long của Việt Nam chính thức được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới.

Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội mang trong mình những giá trị nổi bật toàn cầu bởi nơi đây, liên tục trong hơn một thiên niên kỷ là nơi giao thoa các giá trị nhân văn, nghệ thuật điêu khắc, nghệ thuật kiến trúc, kỹ thuật xây dựng, quy hoạch đô thị và nghệ thuật tạo dựng cảnh quan hết sức độc đáo.

Những giá trị nổi bật toàn cầu của khu di sản được ghi nhận bởi 3 đặc điểm nổi bật: Chiều dài lịch sử, văn hóa; Tính liên tục của tài sản với tư cách là một trung tâm quyền lực và các tầng di tích di vật phong phú.

Ủy ban Di sản Thế giới đã công nhận Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long dựa trên 3 tiêu chí. Đó là những di tích trên mặt đất và khai quật được trong lòng đất tại Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội là minh chứng đặc sắc về quá trình giao lưu văn hóa lâu dài, là nơi tiếp nhận nhiều ảnh hưởng văn hóa từ bên ngoài, nhiều học thuyết, tư tưởng có giá trị toàn cầu của văn minh nhân loại, đặc biệt Phật giáo, Nho giáo, thuyết phong thủy, mô hình vương thành phương Đông, mô hình kiến trúc quân sự phương Tây (thành Vauban)... để tạo dựng nên những nét độc đáo, sáng tạo của một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của một quốc gia vùng châu thổ sông Hồng.

Những tầng văn hóa khảo cổ, di tích kiến trúc và nghệ thuật của di sản phản ánh một lịch sử nối tiếp nhau liên tục của các vương triều cai trị đất nước Việt Nam trên các mặt tư tưởng, chính trị, hành chính, luật pháp, kinh tế và văn hóa trong gần một nghìn năm. Trên thế giới rất hiếm tìm thấy một di sản thể hiện được tính liên tục dài lâu như vậy của sự phát triển chính trị, văn hóa như tại Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội. Sự kiện này có ý nghĩa đặc biệt đối với người dân Việt Nam, và Thủ đô Hà Nội trước thêm Đại lễ 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội.

Trước Khu Di tích Trung tâm Hoàng thành Thăng Long, Việt Nam đã có 5 di sản vật thể thế giới, gồm 3 di sản văn hóa: Quần thể di tích Cố đô Huế (1993), Phố cổ Hội An và Thánh địa Mỹ Sơn (năm 1999) và 2 di sản thiên nhiên: Vịnh Hạ Long (1994), được công nhận mở rộng vào năm 2000 và Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (2003).

Đoàn Loan (Theo Vietnamnet, ngày 01-8-2010)

Hội thảo khoa học "80 năm Xô Viết Nghệ Tĩnh"

Nhân kỷ niệm 80 năm Xô Viết Nghệ Tĩnh, ngày 10-9-2010, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh tổ chức Hội thảo khoa học "80 năm Xô Viết Nghệ Tĩnh".

Nội dung của hơn 40 tham luận tham gia Hội thảo đều khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng, của Lãnh tụ Nguyễn ái Quốc trong cao trào cách mạng 1930 - 1931 mà đỉnh cao là Xô Viết Nghệ Tĩnh. Hội thảo cũng làm rõ hơn về ý nghĩa, tầm vóc của cao trào với phong trào cách mạng Việt Nam, tôn vinh những đóng góp và hy sinh to lớn của các thế hệ cán bộ, đảng viên và nhân dân đã làm nên phong trào đấu tranh những năm 1930 - 1931... Những bài học quý báu và ý nghĩa việc vận dụng những bài học từ Xô Viết Nghệ Tĩnh trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay cũng được nêu lên trong hội thảo, trong đó đặc biệt coi trọng xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng rộng lớn của quần chúng nhân dân trên phạm vi cả

nước mà nông cốt là công nhân và nông dân; bài học về xây dựng chính quyền cách mạng kiểu mới...

C.T.

Hội thảo khoa học: “Vương triều Mạc trong lịch sử Việt Nam”

Ngày 21-9-2010, tại Hà Nội, Văn phòng Ban chỉ đạo Quốc gia Kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long-Hà Nội, Trung tâm Bảo tồn Khu di tích Cổ Loa-Thành cổ Hà Nội và Hội Sử học Hà Nội đã tổ chức Hội thảo khoa học: “Vương triều Mạc trong lịch sử Việt Nam”. Hội thảo đã nhận được 50 tham luận khoa học của các nhà nghiên cứu từ nhiều ban, ngành chuyên môn khác nhau. Nội dung các tham luận đã đề cập tới các vấn đề như: Văn hóa, mỹ thuật, tôn giáo, tín ngưỡng, tư tưởng, giáo dục, kinh tế, quân sự, cơ cấu tổ chức chính quyền, di tích, di vật và di duệ của nhà Mạc sau năm 1592. *Hội thảo lần này vẫn chủ yếu tập trung nghiên cứu và thảo luận tiếp về những đóng góp của nhà Mạc thời kỳ ở Thăng Long 1527 - 1592 [...]. Kết quả Hội thảo lần này sẽ có nhiều đóng góp, nhiều luận giải khoa học làm sáng rõ hơn, đánh giá công bằng hơn những đóng góp của nhà Mạc trên nhiều phương diện [...]. Những lý giải thêm về chính sách ngoại giao, về gốc tích nhà Mạc, tình trạng di tích thời Mạc [...], một số nhà nghiên cứu đã đề nghị cần tập trung nghiên cứu khu trung tâm Dương Kinh bằng cách tăng cường hợp tác liên ngành, đa ngành.*

D.D.H

Hội thảo “Phương thức bảo tồn, tu bổ và tôn tạo di tích làng cổ ở Đường Lâm”

Ngày 21-9-2010, tại xã Đường Lâm, UBND Thị xã Sơn Tây, Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản tại Việt Nam (JICA) và Trường Đại học nữ Chiêu Hòa (Nhật Bản) đã tổ chức Hội thảo “*Phương thức bảo tồn, tu bổ và tôn tạo di tích làng cổ ở Đường Lâm*”.

Tại Hội thảo, các chuyên gia về lịch sử, văn hóa, quy hoạch, kiến trúc của Việt Nam và Nhật Bản nêu ra hiện trạng của quần thể khu di tích

Đường Lâm, đặc biệt là các ngôi nhà trong làng từ đó đưa ra nhiều ý kiến đóng góp vào việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản ở Đường Lâm. Hiện tại, Làng cổ Đường Lâm còn lưu giữ hơn 100 ngôi nhà cổ có niên đại trên dưới 100 năm, trong đó có 10 ngôi nhà cổ đã được công nhận Di tích lịch sử cấp Thành phố, ngoài ra có khoảng 900 ngôi nhà truyền thống được xây dựng trong vòng 50 năm trở lại đây.

H.N.M

Hội thảo khoa học: “Thành phố Hồ Chí Minh hướng về 1.000 năm Thăng Long-Hà Nội”

Ngày 23-9-2010, tại Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thành ủy Tp. Hồ Chí Minh và Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh đã tổ chức Hội thảo khoa học: “*Thành phố Hồ Chí Minh hướng về 1.000 năm Thăng Long-Hà Nội*”. Ban tổ chức Hội thảo đã nhận được 134 tham luận khoa học của các nhà nghiên cứu thuộc các viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng, các sở, ban ngành chuyên môn trên khắp mọi miền đất nước gửi về. Nội dung các tham luận rất phong phú, đề cập tới nhiều khía cạnh. Trong đó, được tập trung vào ba chủ đề như sau: Thứ nhất: *Lịch sử và văn hóa Thăng Long-Hà Nội*, các tham luận đã đi sâu vào: Việc định đô ở Thăng Long để từ đó bắt đầu lịch sử ngàn năm văn hiến; Văn hóa Thăng Long phát triển theo quá trình mở rộng cương vực lãnh thổ quốc gia về phía Nam; Thăng Long-Hà Nội dưới góc nhìn của vấn đề đối nội và đối ngoại; Nam Bộ tiếp nối văn hóa Thăng Long. Thứ hai: *Dấu ấn văn hóa Thăng Long-Hà Nội giao thoa và phát triển, bảo vệ văn hóa Thăng Long*, nội dung các tham luận quan tâm tới: Dấu tích của Hoàng thành Thăng Long; Vấn đề giao thoa văn hóa từ Thăng Long; Những dấu ấn văn hóa Thăng Long trên đất Sài Gòn và Nam Bộ; Nghiên cứu về Phật giáo với văn hóa Thăng Long; Văn hóa, nghệ thuật và giáo dục dưới ảnh hưởng từ cội nguồn văn hóa Thăng Long; Về bản sắc văn hóa Thăng Long; Từ hào khí Thăng Long đến hào khí Đồng Nai; Hình ảnh miền Nam-Nam Bộ trong lòng Thăng Long-Hà Nội; Nam Bộ theo

rồng lửa Thăng Long thời kháng chiến cứu nước; Lưu giữ dấu ấn văn hóa Thăng Long. Thứ ba: *Từ Thành phố Hồ Chí Minh và phía Nam hướng về Thăng Long-Hà Nội.*

Đỗ Danh Huấn

Lễ công bố Bản đồ Hà Nội “Hoài Đức phủ toàn đồ”

Ngày 24-9-2010, Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã tổ chức *Lễ công bố Bản đồ Hà Nội 1831 “Hoài Đức phủ toàn đồ”* và trao tặng một phiên bản của tấm bản đồ cho UBND Tp. Hà Nội. Tới dự Lễ có Ban Lãnh đạo Viện KHXH Việt Nam, đại diện Lãnh đạo Tp. Hà Nội, Viện Viễn Đông bác cổ (EFEO) Hà Nội, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, cùng nhiều nhà khoa học công tác tại các viện nghiên cứu chuyên ngành thuộc Viện KHXH Việt Nam và các cơ quan nghiên cứu, trường đại học ở Hà Nội.

“Hoài Đức phủ toàn đồ” hiện đang được lưu giữ và bảo quản tại Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội thuộc Viện KHXH Việt Nam, bản đồ do hai tác giả Lê Đức Lộc và Nguyễn Công Tiến vẽ năm Minh Mệnh thứ 12 (năm 1831), đây là tấm bản đồ duy nhất, không có bản sao, vẽ bằng mực Nho theo phương pháp họa đồ phương Tây, trên chất liệu giấy croquis của phương Tây được du nhập vào Trung Quốc từ đời Thanh, có độ chính xác tương đối cao, mô tả khá chi tiết về Hà Nội. Tấm bản đồ này được biết đến qua bản vẽ lại năm 1956 của cụ Biệt Lam Trần Huy Bá, trong bản vẽ lại có phiên âm toàn bộ chú thích của bản đồ từ chữ Hán sang chữ Quốc ngữ. Tấm bản đồ này đã thu hút được sự chú ý đặc biệt của các nhà nghiên cứu, hoạt động xã hội và các cấp lãnh đạo và người làm tư vấn chính sách.

Tại Lễ công bố, các nhà sử học, Hán Nôm học và văn hóa học đã giới thiệu những kết quả nghiên cứu bước đầu về niên đại, đặc điểm, địa danh lịch sử và những nội dung chính của Bản đồ Hà Nội 1831: đặc trưng địa hình, chu vi, diện tích; đặc trưng kiến trúc, hệ thống địa danh kèm theo các đơn vị hành chính...; về lịch sử hình

thành các cửa ô, tên gọi và cách phân bố cụ thể của từng cửa ô ở Thăng Long... “Hoài Đức phủ toàn đồ” được UBND Tp. Hà Nội trưng bày nhân dịp Đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội.

P.V (Theo VASS)

Triển lãm: Thành Hà Nội: Từ chuyển đổi đến phá hủy ở thế kỷ XIX

Từ ngày 24 đến 29-9-2010, Trung tâm Văn hóa Pháp (Hà Nội) đã tổ chức Triển lãm “*Từ chuyển đổi đến phá hủy Thành Hà Nội thế kỷ XIX*”, đem tới cho người xem cái nhìn tổng quát và khoa học về một thời kỳ lịch sử biến động của Thăng Long - Hà Nội.

Theo tài liệu của người Pháp, năm 1802, Gia Long lên ngôi Hoàng đế và chuyển kinh thành về Huế. Thăng Long mất đi vị thế trung tâm chính trị, không còn Hoàng thành hay Cấm thành nữa. Một tòa thành mới theo kiểu Vauban được dựng lên, làm xáo trộn không gian đô thị. Gia Long chia lãnh thổ quốc gia ra làm ba vùng: vùng đất kinh đô mới Huế, miền Nam gọi là tổng trấn Gia Định, miền Bắc gọi là Bắc Thành gồm 11 trấn.

Năm 1831, Thăng Long đổi tên là Hà Nội. Mặc dù vậy, Trung Hoa, cường quốc bảo trợ của Việt Nam, vẫn coi nơi đây là kinh đô hợp pháp của nước ta. Tại đây vẫn diễn ra các lễ sắc phong của các vị vua Gia Long (1804), Minh Mạng (1821) và Thiệu Trị (1841). Năm 1841, Trung Hoa mới chấp nhận Huế làm Kinh đô, lễ sắc phong được chuyển về Huế. Các cung điện còn lại ở Thăng Long bị vua Tự Đức phá bỏ. Hà Nội chỉ còn là thủ phủ của tỉnh cùng tên.

Trong suốt thế kỷ XIX, Thăng Long - Hà Nội không được giữ vai trò tổ chức các kỳ thi lớn. Văn Miếu Kinh đô Thăng Long xưa bị hạ cấp thành Văn Miếu của tỉnh Hà Nội, không còn là nơi triều đình long trọng dựng các lăm bia đá ghi tên Tiến sĩ như thuở nào...

Nhiều tư liệu, hình ảnh quý về Thành Hà Nội giai đoạn từ khi chưa có sự can thiệp của thực dân (những năm 80 thế kỷ XIX) cho tới khi bị phá hủy (năm 1897) và tái tạo (từ sau đó đến

năm 1930) đang được trưng bày tại Triển lãm. Trong 15 năm, từ lúc Pháp chiếm thành lần hai (1882) cho đến khi việc phá hủy thành kết thúc (1897), Thành Hà Nội đã có sự thay đổi lớn. Hoàng cung, dinh thự, các công trình tôn giáo... bị phá bỏ để xây mới những tòa nhà dân sự và quân sự: phá chùa Báo Ân để xây Sở Bưu điện (1888), phá tháp Báo Thiên để xây nhà thờ St. Joseph (1886), các doanh trại bộ binh thuộc địa mới dựng...

Những hình ảnh, tư liệu trong triển lãm được sưu tập từ nhiều nguồn nước ngoài: Viện Viễn Đông Bác Cổ (Pháp), Thư viện quốc gia Pháp, Trung tâm lưu trữ quốc gia hải ngoại, Bảo tàng Guimet, Trung tâm lưu trữ lịch sử Bộ Quốc phòng Pháp, kho tư liệu ảnh ASEMI thuộc Thư viện Đại học Nice Sophia - Antipolis, bưu ảnh...

P.V (Theo vnexpress, ngày 27/9/2010)

Phát hiện 20 di tích mộ táng tại Đình Tràng

Di tích Đình Tràng thuộc thôn Dục Tú, huyện Đông Anh, Hà Nội. Vừa qua, Viện Khảo cổ học phối hợp với Bảo tàng Hà Nội đã tiến hành khai quật di tích Đình Tràng lần thứ 7 (tháng 4-7/2010). Một trong bốn phát hiện mới và quan trọng là di tích mộ táng. 20 mộ táng phát hiện trong hố khai quật thuộc giai đoạn Văn hóa Đông Sơn và Văn hóa Phùng Nguyên.

Mộ giai đoạn Văn hóa Đông Sơn: 12 mộ. Trong đó có 2 mộ trẻ em trong tay còn đeo vòng đồng; 3 mộ có đồ gốm chôn theo còn các mộ khác không có đồ tùy táng. Có một mộ có biên mộ, còn lại đều không xác định được biên. Hướng mộ được xác định theo hướng xương, phần lớn là Tây Bắc - Đông Nam, đầu nằm không cùng hướng, có thể ở phía Tây Bắc, có mộ đầu quay hướng Đông Nam. Xương cốt bảo tồn không tốt, một số mộ còn sọ và răng có thể nghiên cứu được.

Mộ giai đoạn Văn hóa Phùng Nguyên: 8 mộ đều nằm trong lớp đất sinh thổ, xác định được 6/8 biên mộ theo hai hướng chính là Tây Bắc-Đông Nam (chủ yếu) và hướng Đông Tây. Có mộ xương cốt được bảo tồn tốt. Có mộ chôn theo nhiều đồ tùy táng đẹp như chuỗi hạt hình ống bằng đá ngọc. Về tuổi và giới tính: Có mộ trẻ em từ 7-15 tuổi; mộ nam từ 20-25 tuổi, nhưng đa số là mộ nữ.

Nhật Minh

Di tích dòng chảy cổ tại di chỉ Đình Tràng

Di tích dòng chảy cổ cũng là một trong 4 phát hiện mới tại di chỉ Đình Tràng. Trên vách Nam của hố khai quật 300m², di tích dòng chảy cổ xuất lộ với lớp đất phù sa ở trên và lớp than đen phía dưới, chỗ cao nhất ở hai đầu Đông và Tây thuộc lớp đào 8-9 và trũng sâu ở giữa hố đến lớp đào 11-12 (sâu từ 30 - 40cm). Bờ sông khá cao, chính là di tích nền đất và được đắp cao với hệ thống 2 dãy chân cột. Đây có thể là sông Ngũ Huyện Khê, bắt nguồn từ sông Cầu gần khu di tích sản xuất gốm Dương Xá và di tích Quả Cảm (Bắc Ninh), đổi diện với làng gốm sành Phù Lãng qua sông Cầu. Sông chảy qua 5 huyện, đến Cổ Loa sông đóng vai trò là ngoại hào và có tên là Hoàng Giang. Hoàng Giang liên thông với hệ thống hào nước trong các vòng thành Cổ Loa và mạng lưới mương tưới tiêu nước và nối liền hệ thống hào trong thành với sông Cầu, Cà Lồ, Đuống và sông Hồng bao quanh Cổ Loa. Hoàng Giang chảy đến Đình Tràng tách thành hai nhánh chia Thạch Quà thành thôn Tiên và thôn Hậu, có tên sông là Chàng Xay. Hiện nay trong thôn Đình Tràng vẫn còn những đoạn sông cổ chết được ngăn thành ao, đầm. Phát hiện này rất quan trọng cho công tác nghiên cứu Cổ Loa và vùng phụ cận.

Linh Nam

Đính chính

Do sơ suất, phần Mục lục tiếng Việt, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 7-2010, đã in: **ĐÀO THỊ DIỄN**, xin sửa lại là: **ĐÀO THỊ DIỄN**.

Tòa soạn xin cáo lỗi tác giả và bạn đọc.

Tạp chí NCLS



The Ancient Cham Music and Dance in Japanese Nara Period

Prof. Luong Ninh

Vietnam Academy of Social Sciences

The ancient Cham musical and dancing performance was described in Aomi-no Mabito Genkai's "The Voyage of Kanshin in the Orient" compiled in AD 779. In 1928, this article was translated into French by J. Takakusu and published in *Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient* (BEFEO). In his article, A. Genkai focused on the formation of traditional culture, especially the *Founders* and *Creators* of the Nara period. Therefore, the events recorded 1,300 years ago could be regarded as "objective". Among fourteen *creators* and ten *founders*, there was a *Rinyu* (synonymous with *Lin Yi* or Champa) musician called Buttetsu who formed dancer groups and instructed them the musical and dancing arts. He also taught them Sanskrit and Buddhist theories. He came to Japan in 736 and stayed there over twenty years. During his time in Japan, he created, modified, and trained eight plays of music and dance. The Japanese people loved him and conferred him the title of *Bhodisatva* (Image of Buddha). He died in 736, leaving behind his worthy work of "*Rinyu Eight Music*" and the play of "*Ten Thousand Autumns*". Many centuries passed, the "*Rinyu Eight Music*" could not survive. Yet, its name was recorded in historical documents and some parts of this musical work had been included in the later dancing music.

In 1925, P. Demieville published in *BEFEO* an article entitled "The Cham Music in Japan" focusing on the Cham music during the Nara and post-Nara periods. Relying on the ancient Japanese documents Demieville attempted to reconstruct the organization and the performance of the ancient Cham music and dance. He, however, assumed that the Japanese documents might have mistakenly recorded the origin of that music. According to Demieville, Genkai's description could have been about the Funan music – which was well described in the Chinese historical book of *Yu shu* in AD 553 – instead of the Cham music. It seems that Demieville did not read the Chinese annals of *Sui shu* (history of the Sui dynasty) in which the Cham music was described in detail. I am therefore of the opinion that the *Lin Yi and the Nara Period* was contemporaneous. By that time, the Cham people had well established a "colon" in the island of Hainan for many centuries. From there they might have worked with the Funan artists to create music and dance to perform at the Japanese Nara court.

From the English Junk Affair to the Vietnamese Maritime Embargo in 1693

Dr. Hoang Anh Tuan

Faculty of History, VNU

Amidst chaos and difficulties besieging the English East India Company's factory in Thăng Long (present-day Hanoi), in the evening of 24 December 1693, the English bookkeeper carefully noted down in the factory records the following passage: *'The Nhamoones (mandarin) this morneing brought the King chaup both to the Dutch and us. The perrport of which was that wee must not carry any of the Tonqueeners out of the*

country, and that our shipps must be searched at theire goeing away, which fear will create both charges and a great deale of trouble'. The subsequent descriptions of this incident in the English Factory Records reveal a fascinating story of strong reactions from the Vietnamese rulers which eventually culminated in a "maritime embargo". For the Western itinerant merchants trading in Tonkin, the court's promulgation of the edict echoed the final moment for their commercial and diplomatic relationship with northern Vietnam, which had fell in rapid decline from the late 1680s. For the people of Tonkin, the aftermath of this act was even more rigorous: the court's tighter control of foreign shipping signalized an end to the period of relatively liberal trade, which had begun as early as the dawn of the seventeenth century.

Ironically, the court's considerably important action, which would lead to a systematic change in the country's foreign policies, was not recorded anywhere in the Vietnamese annals. Even the famous Vietnamese annals of *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* [Text and Commentary on the Complete Mirror of Vietnamese History as Ordered by the Emperor], which covers this period, provides no information about this important event. On the basis of information extracted from the daily records of the English factory in northern Vietnam, this paper draws an insightful picture of the drastic transformation of Tonkin's foreign trade in the late seventeenth century by highlighting the English junk affair in 1693, which eventually led to the court's promulgation of a 'maritime embargo' - as the English and Dutch termed it - in order to restrict the presence of foreign merchants and missionaries in Vietnam. In a broader perspective, this paper aims to place the Vietnamese situation in the regional maritime trade system during this transforming period of East Asian history.

Commercial Agricultural Products in Southern Vietnam during the Seventeenth and Eighteenth Centuries

Dr. Nguyen Phuc Nghiep
Tien Giang University
Tran Thi Thanh Hue
Tien Giang

Since its early days, the agriculture of Southern Vietnam could afford a commercial-oriented production thanks to its sizable privatization of land. Rice and areca were the two staple agricultural products, which not only satisfied the local markets but were also exported to the other national and regional markets. Thanks to this commercial-oriented production, a number of commercial centers emerged in Southern Vietnam, most considerably My Tho, Cho Gao, An Binh Dong, Cu Lao Pho, Sai Gon Market, Ha Tien City-Port, etc.

The Vietnamese Economy in the Crisis Years (1929-1935)

Assoc. Prof. Dr. Ta Thi Thuy
Institute of History, VASS

After a period of "prosperity" during the 1920s, the Vietnamese colonial economy rapidly fell into crisis. This was caused partly by the world economic crisis and partly by

the French colonialist policies to exploit colonies and to “solve the crisis”. To combat the crisis, the capitalist firms tried in any way possible to reduce production costs and financial expenditures. On the other hand, they gathered capital and formed big corporations and simultaneously increased pressure on the colonial government in order to force the latter to “solve the crisis”. The crisis, however, lasted until the middle of the 1930s. The Vietnamese people suffered a period of world “overproduction crisis” while being obliged to pay excessive taxes accumulated by the colonial government’s combat “against the crisis”.

Dong Cam Impoundment and the Agricultural Transformation in Phu Yen, 1929-1945

Ngo Minh Sang, MA

South Vietnam Sustainable Development Institute, VASS

Studying and reassessing the French heritages and experiences during the colonial time contribute significantly to the economic development in Vietnam today. This article analyzes the French construction of Dong Cam Impoundment and its impact on the agricultural economy of Tuy Hoa in particular, Phu Yen Province in general, in the period 1929-1945.

The Social and Political Crisis in Thailand and the US Policy toward Southeast Asia under the President Obama Administration

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thai Yen Huong

Diplomatic Academy of Vietnam

The Crisis in Thailand has happened during the time when ASEAN has been moving toward a ASEAN Community. That’s why, the crisis has become one of the issues got much attention from the policy makers and academic community. Regarding the crisis impacts on the regional stability, peace and also the roles of majors powers, especially the USA many questions being raised. To analyze the US policy toward the Southeast Asia, there are different approaches due to information flows and ways to access the issues. However, the common concern is still about possibility of US adjustment, at least for coming two years of Obama’s Administration. Some of the following contents being covered would contribute to find out the answer.

Regarding the impact of the Thailand crisis toward Southeast Asian cooperation and stability, the author of the article focused on: 1) the domestic situation in Thailand would take time to be stabilized politically and economically. For the long term, the investment inflow would be shifted to other countries in the region; 2) As one of the founding members of ASEAN, the situation in Thailand has preventing ASEAN diplomatic activities, especially when ASEAN members need to improve its role as a coordinating institution for regional mechanism. Nonetheless, the situation in Thailand has been not too serious to do any negative impact on policy consideration of major powers.

Secondly, the relations between America and Thailand has gone through a period of changing because of several aspects, in which the role of China in Thailand was considered as crucial one. However, the two countries will continue their firm relationship in the future due to the role of each other. Thus, the US policy towards Southeast Asia will have to adjust accordingly. Finally, as Southeast Asia has been a region of significance to US strategic interests, different than his predecessors, President Barack Obama has made several important moves in his policy towards the region. He even considered himself as “the First Asia - Pacific President of America”.

We could have the conclusion that the crisis in Thailand, though has created some elements hindering the bilateral relations between America and Thailand but will not preventing the USA from having active role in Southeast Asia.

OPINION EXCHANGES

Which Estuary Did the Dutch Ship *Grol* Enter Tonkin in 1637?

Do Thi Thuy Lan

Faculty of History, USSH, VNU

Using the “view from the sea” that Li Tana and other scholars have recently developed and utilizing drawings from the *itinerarios* of the Portuguese, Spaniard and Dutch priests, merchants and travelers in the Far East, this article outlines the major shipping routes in the South China Sea and the gateway that Western ships entered Tonkin during the sixteenth and the seventeenth centuries. It emphasizes the role of Champa coast along the two-way sea route between Southeast and Northeast Asia and postulates that: 1) Western ships tended to approach the Gulf of Tonkin from the South more than the other directions; 2) As the result, Thanh-Nghe Tinh region became one of the first fertile land in Tonkin for Christianity propagation, an entrepot for commercial exchange between international trading routes and continental Southeast Asia, especially a gateway for foreign merchants to enter North Vietnam then went up to Hanoi. The ship *Grol*’s adventure is an illuminating example.

BOOK REVIEW

Book Review: *Nguyen Cong Tru in History*

Assoc. Prof. Dr. Chuong Thau

Institute of History, VASS

Nguyen Cong Tru in History is a collection of all works by Nguyen Cong Tru (1778-1858) and all researches (articles, dissertations, and monographs) by the later generations about this historical figure. This 1,300-page book, edited by Writer Doan Tu Huyen, was published by Nghe An Publishers and The Center for East - West Language and Culture’s Publishing House in December 2008. This book includes one Introduction and two main parts: Works by Nguyen Cong Tru and Researches about Nguyen Cong Tru.

Thế lệ gửi bài

Để nâng cao chất lượng và hình thức Tạp chí theo hướng quy chuẩn và hiện đại, Tạp chí rất mong các cộng tác viên gửi bài theo thế lệ sau đây:

- Bài viết được soạn trên máy vi tính, gửi theo bản tóm tắt tiếng Việt (hoặc tiếng Anh).
- Bài viết được trình bày theo thứ tự sau: Tên bài báo, tác giả (học hàm, học vị), tóm tắt, nội dung bài báo, tài liệu tham khảo. Cuối trang nhất ghi đầy đủ địa chỉ cơ quan, E-mail, số điện thoại của tác giả.
- Chú thích tài liệu được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong bài báo theo quy cách sau:
 - + Đối với các tài liệu là bài tạp chí: tên tác giả, tên bài báo, tên tạp chí (*in nghiêng*), tập, năm xuất bản (để trong ngoặc đơn), số trang. Thí dụ:

(1). Shawn McHale, Texts and Bodies: Refashioning the Disturbing Past of Tran Vietnam (1225-1400), *Journal of Economic and Social History of the Orient*, 42, 4, (1999), pp. 495 - 516.

+ Đối với các tài liệu là sách: tên tác giả, tên sách (*in nghiêng*), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang. Thí dụ:

(1). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 38.

- Toà soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng.
- Bài viết gửi qua đường bưu điện hoặc qua E-mail theo địa chỉ:

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel.: 04. 38 212 569

E-mail: tapchincls@gmail.com

Thông báo

Theo quy định về thuế thu nhập cá nhân, đề nghị tác giả hoặc đồng tác giả khi gửi bài kèm theo các thông tin sau:

- Họ tên tác giả (đồng tác giả)
- Mã số thuế (nếu có)
- Số CMT (hộ chiếu), ngày cấp, nơi cấp
- Địa chỉ liên hệ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành Tạp chí ngoài các bưu điện trong cả nước:

- Tại Hà Nội: 38 phố hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, ĐT: 04. 38 212 569
- Tại Tp. Hồ Chí Minh: 181 Đề Thám, phường Phạm Ngũ Lão, quận I, ĐT: 08. 38 386 197

**Tòa soạn
Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử**

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

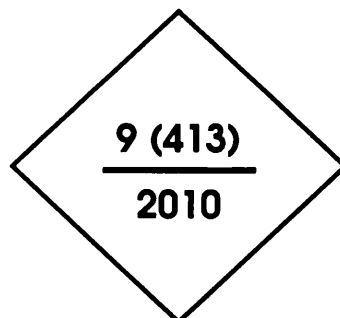
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com



CONTENTS

LUONG NINH	- The Ancient Cham Music and Dance in Japanese Nara Period	3
HOANG ANH TUAN	- From the English Junk Affair to the Vietnamese Maritime Embargo in 1693	13
NGUYEN PHUC NGHIEP - TRAN THI THANH HUE	- Commercial Agricultural Products in Southern Vietnam during the Seventeenth and Eighteenth Centuries	26
TA THI THUY	- The Vietnamese Economy in the Crisis Years (1929-1935)	34
NGO MINH SANG	- Dong Cam Impoundment and the Agricultural Transformation in Phu Yen, 1929-1945	48
NGUYEN THAI YEN HUONG	- The Social and Political Crisis in Thailand and the US Policy toward Southeast Asia under the President Obama Administration	57

OPINION EXCHANGES

DO THI THUY LAN	- Which Estuary Did the Dutch Ship <i>Grol</i> Enter Tonkin in 1637?	66
-----------------	--	----

BOOK REVIEW

CHUONG THAU	- Book Review: <i>Nguyen Cong Tru in History</i>	76
-------------	--	----

INFORMATION

81

SUMMARIES

85